

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2020 VÀ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2018 HUYỆN KIM ĐỘNG, TỈNH HƯNG YÊN

Kim Động, 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
ĐẾN NĂM 2020 VÀ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2018 HUYỆN KIM ĐỘNG, TỈNH HƯNG YÊN

Ngày tháng năm 2018
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI
TRƯỜNG TỈNH HƯNG YÊN
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2018
UBND HUYỆN KIM ĐỘNG
(Ký tên, đóng dấu)

Kim Động, 2018

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	7
I. ĐẶT VẤN ĐỀ.....	7
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU	8
III. CÁC BƯỚC TIỀN HÀNH LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	8
IV. CÁC PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN DỰ ÁN	8
IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	10
V. CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN.....	10
PHẦN THỨ NHẤT.....	11
SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	11
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ...	11
1.1. Các văn bản của Quốc hội, Chính phủ và các Bộ ngành	11
1.3. Các văn bản, tài liệu của tỉnh Hưng Yên, huyện Kim Động	11
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	13
2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và và thực trạng môi trường.....	13
2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	18
2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.....	27
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH.....	29
3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai	29
3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất	34
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH	39
4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước (theo quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của UBND tỉnh Hưng Yên).....	39
4.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích.....	41
4.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	43
PHẦN THỨ HAI.....	45
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	45
I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	45
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 - 2020	45
1.2. Quan điểm sử dụng đất	50
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	51
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	53
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch	

sử dụng đất	53
2.2. Nhu cầu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực.....	53
2.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất.....	56
2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	113
II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	114
3.1. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	114
3.2. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.....	115
3.3. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	116
3.4. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	116
3.5. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.....	117
3.6. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.....	117
PHẦN THỨ BA.....	119
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018	119
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG.....	119
1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	119
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	123
II. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	128
II. DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT	128
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	129
IV. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN	129
V. I DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	129
PHẦN V.....	131
CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	131
I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	131
II. CÁC GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	132

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế của huyện Kim Động	18
Bảng 1.2. Thống kê các tuyến đê thuộc huyện Kim Động năm 2015	25
Bảng 1.3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015.....	34
Bảng 1.4. Biến động đất đai phân theo đơn vị hành chính huyện Kim Động	36
Bảng 1.5. Biến động đất đai đất nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2015.....	37
huyện Kim Động	37
Bảng 1.6. Biến động đất đai đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2015	37
huyện Kim Động	37
Bảng 2.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020.....	54
Bảng 2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020.....	54
Bảng 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ	56
Bảng 2.4. Cơ cấu sử dụng đất của huyện đến năm 2020	57
Bảng 2.5. Chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa	59
Bảng 2.6. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp	59
Bảng 2.7. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trồng lúa	61
Bảng 2.8. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm..	62
Bảng 2.9. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm	63
Bảng 2.10. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản	63
Bảng 2.11. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác...	64
Bảng 2.12. Quy hoạch điều chỉnh đất nông nghiệp khác.....	65
Bảng 2.13. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất phi nông nghiệp	66
Bảng 2.14. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất quốc phòng	67
Bảng 2.15. Quy hoạch điều chỉnh đất nông nghiệp khác.....	67
Bảng 2.16. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất an ninh	68
Bảng 2.17. Quy hoạch điều chỉnh đất nông nghiệp khác.....	68
Bảng 2.18. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất khu công nghiệp	68
Bảng 2.19. Quy hoạch điều chỉnh các khu công nghiệp.....	69
Bảng 2.20. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất cụm công nghiệp	70
Bảng 2.21. Quy hoạch điều chỉnh các Cụm công nghiệp	70
Bảng 2.22. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất thương mại dịch vụ.....	71
Bảng 2.23. Quy hoạch điều chỉnh đất thương mại, dịch vụ.....	71
Bảng 2.24. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh ...	73
Bảng 2.25. Quy hoạch điều chỉnh sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.....	74
Bảng 2.26. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất phát triển hạ tầng	75
Bảng 2.27. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở văn hóa	76
Bảng 2.18. Quy hoạch điều chỉnh đất xây dựng cơ sở văn hóa.....	77
Bảng 2.28. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở y tế.....	78
Bảng 2.30. Quy hoạch điều chỉnh đất cơ sở y tế.....	78
Bảng 2.31. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở giáo dục.....	79
Bảng 2.32. Quy hoạch điều chỉnh đất xây dựng cơ sở văn hóa	79

Bảng 2.33. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở thể dục thể thao	81
Bảng 2.34. Quy hoạch điều chỉnh đất cơ sở thể dục thể thao	81
Bảng 2.35. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất giao thông	83
Bảng 2.36. Quy hoạch điều chỉnh đất giao thông	84
Bảng 2.37. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất thủy lợi.....	86
Bảng 2.38. Quy hoạch điều chỉnh đất thủy lợi.....	87
Bảng 2.39. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất công trình năng lượng	87
Bảng 2.40. Quy hoạch điều chỉnh đất công trình năng lượng	88
Bảng 2.41. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất công trình bưu chính viễn thông.....	90
Bảng 2.42. Quy hoạch điều chỉnh đất công trình bưu chính viễn thông	90
Bảng 2.43. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất chợ	91
Bảng 2.44. Quy hoạch điều chỉnh đất chợ	91
Bảng 2.45. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất di tích lịch sử	92
Bảng 2.46. Quy hoạch điều chỉnh đất di tích lịch sử	92
Bảng 2.47. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất bãi thải, xử lý rác thải	94
Bảng 2.48. Quy hoạch điều chỉnh đất bãi thải, xử lý rác thải.....	95
Bảng 2.49. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất ở nông thôn.....	95
Bảng 2.50. Quy hoạch điều chỉnh đất ở nông thôn.....	96
Bảng 2.51. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất ở đô thị.....	99
Bảng 2.52. Quy hoạch điều chỉnh đất ở đô thị.....	99
Bảng 2.53. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan	100
Bảng 2.54. Quy hoạch điều chỉnh đất xây dựng trụ sở cơ quan	100
Bảng 2.55. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng trụ sở sự nghiệp .	101
Bảng 2.56. Quy hoạch điều chỉnh đất xây dựng trụ sở sự nghiệp	101
Bảng 2.57. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở tôn giáo	102
Bảng 2.58. Quy hoạch điều chỉnh đất cơ sở tôn giáo	102
Bảng 2.59. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa	103
Bảng 2.60. Quy hoạch điều chỉnh đất nghĩa trang, nghĩa địa.....	104
Bảng 2.61. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng .	105
Bảng 2.62. Quy hoạch điều chỉnh đất sản xuất vật liệu xây dựng.....	105
Bảng 2.63. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng.....	106
Bảng 2.64. Quy hoạch điều chỉnh đất sinh hoạt cộng đồng.....	107
Bảng 2.65. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí	108
Bảng 2.66. Quy hoạch điều chỉnh đất khu vui chơi, giải trí	108
Bảng 2.67. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng	108
Bảng 2.68. Quy hoạch điều chỉnh đất cơ sở tín ngưỡng	109
Bảng 2.69. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	109
Bảng 2.70. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất mặt nước chuyên dùng	110
Bảng 2.71. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất chưa sử dụng.....	111
Bảng 2.72. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020.....	111
Bảng 3.1: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2018 của huyện Kim Động	120
Bảng 3.2. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2018	127

Bảng 3.3. Cân đối thu chi đất đai huyện Kim Động giai đoạn 2016-2020. 130

CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Giải nghĩa
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BNNPTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CCN	Cụm công nghiệp
CP	Chính phủ
NQ	Nghị quyết
QH	Quốc hội
TT	Thông tư
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân

PHẦN MỞ ĐẦU

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế xã hội, quốc phòng và an ninh. Vai trò của đất đai đối với con người và các hoạt động sống trên trái đất rất quan trọng, nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy việc sử dụng đất phải hết sức tiết kiệm và hợp lý trên cơ sở hiệu quả, bền vững.

Thực hiện Luật Đất đai và các văn bản dưới Luật, năm 2010 UBND huyện Kim Động đã tiến hành triển khai lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 28/11/2013. Qua quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho thấy iệc sử dụng đất trên địa bàn huyện cơ bản tránh được sự chồng chéo, lãng phí trong sử dụng, hạn chế thái hóa, ô nhiễm đất đai, phá vỡ môi trường sinh thái, phục vụ đắc lực phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững và ổn định an ninh, quốc phòng; đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đưa công tác quản lý đất đai ở các địa phương đi vào nề nếp.

Căn cứ quy định tại khoản 1 điều 46, khoản 1 điều 51 Luật đất đai năm 2013 và tình hình thực tiễn phát triển của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh, tình hình sử dụng đất của cả nước nói chung huyện Kim Động nói riêng đang có những thay đổi, nhiều yếu tố mới xuất hiện, các cơ hội và thách thức mới đang tác động mạnh tới quá trình sử dụng đất trên địa bàn huyện. Vì vậy, việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Động đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu là rất cần thiết. Đây là cơ sở để huyện Kim Động có thể chủ động khai thác hiệu quả, phát huy triệt để tiềm năng thế mạnh, cũng như tranh thủ tối đa mọi nguồn lực đầu tư trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, nhanh chóng hòa nhập với xu thế phát triển chung của tỉnh và của vùng. Đồng thời, tạo căn cứ để phân bổ hợp lý, đúng mục đích, sử dụng tiết kiệm có hiệu quả cao quỹ đất, đồng thời thiết lập các hành lang pháp lý cho việc giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... trên địa bàn huyện trong thời gian tới.

Trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hưng Yên được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết 27/NQ-CP ngày 17/4/2018. UBND huyện Kim Động lập “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018

huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên” nhằm rà soát, điều tra bổ sung để điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với Luật 2013 và chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

- Đánh giá được tình hình, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016, năm 2017 trên địa bàn huyện Kim Động;

- Rà soát, cập nhật, bổ sung các công trình, dự án dự kiến sẽ triển khai, thực hiện trên địa bàn huyện Kim Động, đáp ứng yêu cầu cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện ổn định, bền vững;

- Đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện Kim Động phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất của UBND tỉnh Hưng Yên phân bổ cho các huyện theo quy định.

III. CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trình tự điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo Thông tư 29/2014/TT - BTNMT gồm các bước sau:

Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bước 2: Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Bước 3: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan

Bước 5: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

IV. CÁC PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN DỰ ÁN

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu

Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Đây là phương pháp được dùng để điều tra bổ sung thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, bổ sung thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Kim Động đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 28/11/2013.

Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn những người sử dụng đất bị thu hồi,

chuyển mục đích sử dụng đất nằm trong phương án quy hoạch sử dụng đất, những người có trách nhiệm về tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch, giám sát thực hiện quy hoạch của địa phương. Qua đó tìm hiểu những mặt được và chưa được cũng như nguyên nhân, giải pháp khắc phục các tồn tại trong công tác triển khai thực hiện quy hoạch.

Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được xây dựng phù hợp với nội dung điều chỉnh quy hoạch cho thời kỳ 2016-2020.

4.2. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để điều tra chi tiết về kết quả thực hiện thế nào, hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện quy hoạch và giải pháp khắc phục.

4.3. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ

Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 và bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Kim Động được xây dựng bằng sử dụng phần mềm Microstation.

4.4. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo quy hoạch hoặc chưa thực hiện theo quy hoạch; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất.

4.5. Nhóm phương pháp tiếp cận

Phân tích định tính và định lượng về tiềm năng đất đai và khả năng sử dụng đất.

Phân tích hệ thống các mối quan hệ vĩ mô và vi mô, tổng thể và chuyên ngành các cấp quy hoạch.

Phương pháp cân đối trong quan hệ khai thác tiềm năng đất đai với điều kiện khả thi sử dụng đất và cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

4.6. Phương pháp chuyên gia

Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh

vực lập điều chỉnh quy hoạch, quản lý quy hoạch và giám sát quy hoạch để trao đổi về cách nhìn nhận, đánh giá và các gợi ý về giải pháp thực hiện.

4.7. Phương pháp minh họa trên bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác quy hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1/10.000, thể hiện cụ thể các yếu tố về vị trí phân bố, ... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ Microstation.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Chủ quản dự án: UBND huyện Kim Động
- Cơ quan tư vấn thực hiện: Công ty TNHH phát triển Hòa Phú.
- Cơ quan phối hợp: Các Sở, Ban ngành của tỉnh, UBND các xã thuộc huyện Kim Động; Các phòng, ban huyện Kim Động.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hưng Yên
- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Hưng Yên

V. CÁC SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 huyện Kim Động, tỷ lệ 1/10.000;
- Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Kim Động, tỷ lệ 1/10.000;
- Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bản đồ.

PHẦN THỨ NHẤT

SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Các văn bản của Quốc hội, Chính phủ và các Bộ ngành

1. Luật đất đai năm 2013.
3. Nghị quyết 27/NQ-CP ngày 17/4/2018 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hưng Yên.
4. Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai.
5. Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 2/06/2014 về việc Quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
13. Thông tư 47/2013/BNNT ngày 08/11/2013 của Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về Hướng dẫn chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm và kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa.
15. Văn bản số 1244/2014/TTCQLĐĐ - CQHĐĐ của Tổng Cục quản lý đất đai - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.
16. Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.
17. Thông tư 09/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.
18. Nghị quyết 62/NQ-CP ngày 23/5/2013 được Chính phủ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Hưng Yên.

1.3. Các văn bản, tài liệu của tỉnh Hưng Yên, huyện Kim Động

1. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng Yên lần thứ XVIII.
2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 (Theo Quyết định 2111/QĐ-TTg ngày 28/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ).
3. Nghị quyết số 100/2017/NQ-HĐND ngày 21/07/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thông qua bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất và chấp thuận các dự án sử dụng đất trồng lúa dưới 10ha trên địa bàn tỉnh năm 2017.
4. Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 16/2/2012 của UBND tỉnh Hưng

Yên về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011 – 2020 và định hướng đến năm 2025.

5. Quyết định 1584/QĐ-UBND ngày 12/11/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

6. Quyết định 483/QĐ-UBND ngày 3/2/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên về Kế hoạch chuyển đổi đất trồng lúa giai đoạn 2016-2020.

7. Báo cáo số 80/BC-UBND ngày 27/4/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên về tình hình thực hiện các Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2025.

8. Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Kim Động.

9. Các tài liệu:

- Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ huyện Kim Động lần thứ XXI nhiệm kỳ 2010 - 2015;

- Số liệu kiểm kê, thống kê đất đai huyện Kim Động các năm 2010, 2011, 2013, 2014, 2015.

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh huyện Kim Động năm 2014.

- Niên giám thống kê đất đai tỉnh huyện Kim Động các năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014, 2015.

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 của các xã trên địa bàn huyện Kim Động.

- Các Quyết định phê duyệt các khu vực chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, trồng lúa kết hợp nuôi thả thủy sản trên địa bàn các xã, huyện Kim Động giai đoạn 2015-2020.

- Các Quyết định phê duyệt quy hoạch khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư trên địa bàn các xã thuộc huyện Kim Động

- Báo cáo tổng kết kinh tế - xã hội năm 2015 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2016 huyện Kim Động.

- Báo cáo tổng kết kinh tế - xã hội năm 2016 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2017 huyện Kim Động.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, 2017, 2018 của huyện Kim Động....

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

2.1.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên

a/ Phân tích, đánh giá bổ sung vị trí địa lý và mối liên hệ vùng

Kim Động là một trong 10 huyện, thành phố của tỉnh Hưng Yên, nằm về phía Tây Nam của tỉnh, trên trục QL 39A (*Liên kết với trung tâm tỉnh, thành phố Hưng Yên và nối với QL5 khoảng 20 km*).

Với tổng diện tích tự nhiên là 10,332 km² (Theo thống kê năm 2015), huyện có 16 xã và 01 thị trấn. Có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Khoái Châu;
- Phía Nam giáp huyện Tiên Lữ và thành phố Hưng Yên;
- Phía Đông giáp huyện Ân Thi;
- Phía Tây giáp thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Nam;

Trên địa bàn huyện Kim Động có hệ thống các tuyến giao thông quan trọng gồm: Quốc lộ 39A, 38 nối từ quốc lộ 5 qua thành phố Hưng Yên, tỉnh lộ 377 . . . và có sông Hồng tiếp giáp phía Tây của huyện. Với vị trí địa lý thuận lợi của Kim Động đã tạo nhiều lợi thế về giao lưu kinh tế - văn hoá - xã hội với các địa phương trong tỉnh; với thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng, Hải Dương... vị trí trên cũng đem lại cho Kim Động lợi thế có thị trường tiêu thụ rộng rãi, có khả năng trao đổi nông sản, hàng hoá với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, có tiềm năng phát triển nông nghiệp và công nghiệp.

Toàn bộ đặc điểm vị trí địa lý xét trong bối cảnh phát triển dài hạn nêu trên đã có tác động hết sức mạnh mẽ đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hưng Yên nói chung và tác động đến sử dụng đất nói riêng. Cụ thể:

- Đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục Khu Công nghiệp Kim Động, kh công nghiệp Lý Thường Kiệt trên địa bàn huyện với tổng quy mô diện tích 500 ha. Danh mục này đã làm thay đổi mạnh cơ cấu sử dụng đất của huyện Kim Động và là nơi thu hút nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước trên địa bàn huyện.

- Thu hút các dự án cụm công nghiệp (Cụm công nghiệp Hùng An, Cụm công nghiệp Phú Thịnh, Cụm công nghiệp Lương Bằng - Hiệp Cường...) đã tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

b/ Địa hình

Là huyện thuộc vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, cốt đất cao +2m, đất đai tương đối bằng phẳng, chủ yếu bị chia cắt bởi hệ thống sông ngòi, kênh

mương và đường giao thông. Độ dốc tương đối của địa hình trên địa bàn huyện theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, chia thành 2 vùng rõ rệt.

* **Vùng trong đê:** Có diện tích tự nhiên khoảng 8.794 ha thuộc 17 xã, thị trấn, địa hình tương đối bằng phẳng, có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 1,6 - 3, 7m. Khu vực có độ cao tuyệt đối trên 3,0 m so với mặt nước biển tập trung ở các xã ven đê sông Hồng: Phú Thịnh, Thọ Vinh, Đức Hợp, Mai Động, Hùng An, Ngọc Thanh.

* **Vùng ngoài đê:** Diện tích tự nhiên 1.530 ha gồm một phần diện tích ngoài đê của các xã Mai Động, Thọ Vinh, Phú Thịnh, Đức Hợp, Hùng An, Ngọc Thanh. Địa hình phức tạp hơn vùng trong đê, nhiều gò cao, thung sâu xen kẽ những bãi cao, thấp không đồng đều, bề mặt lượn sóng, dải giáp đê chính đất trũng, nhiều đoạn là nơi chứa nước mặt của khu vực. Điều kiện địa hình đã ảnh hưởng nhất định tới khả năng khai thác đất chưa sử dụng.

Nhìn chung địa hình tương đối đa dạng như vậy là điều kiện thuận lợi để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi để đạt giá trị kinh tế cao trên mỗi đơn vị diện tích. Địa hình Kim Động cần phải tính tới các phương án tổ chức lãnh thổ hợp lý để có sự phát triển với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

c/ Điều kiện khí hậu – thời tiết

- Huyện Kim Động nói riêng và tỉnh Hưng Yên nói chung đều nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ và chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa đới gió mùa, nóng ẩm, nhiều nắng, mùa đông lạnh và có bốn mùa rõ rệt (xuân, hạ, thu, đông).

- Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23,2⁰C, nhiệt độ cao nhất là 40,40⁰C (tháng 6-1939) và tổng nhiệt độ trung bình năm là 85.000 - 86.000Cal. Giữa hai mùa trong năm, biên độ nhiệt thường là 130Cal.

- Lượng mưa trung bình dao động trong khoảng 1.500 - 1.600mm. Lượng mưa phân bố không đều trong năm, tập trung tới 80 - 85% vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) dưới hình thức mưa giông (nhất là vào tháng 6 -7). Mùa khô lạnh (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau) có mưa phùn, trồng được nhiều loại cây ngắn ngày, do đó vụ Đông cũng trở thành vụ chính. Độ ẩm không khí trung bình năm là 86%, tháng cao nhất là 92%, tháng thấp nhất là 79%.

- Số giờ nắng trung bình hàng năm khoảng 1.400 giờ (116,7 giờ/tháng), trong đó từ tháng 5 đến tháng 10 trung bình 187 giờ nắng/tháng, từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau trung bình 86 giờ nắng/tháng. Khí hậu Hưng Yên có 2 mùa gió chính: gió mùa Đông Bắc (từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau), gió mùa Đông Nam (tháng 3 đến tháng 5).

Cùng với đất đai, điều kiện khí hậu và thời tiết như vậy thuận lợi cho việc

trồng trọt và chăn nuôi nhiều loại cây, con có nguồn gốc nhiệt đới và cận nhiệt đới. Tuy vậy, cũng cần lưu ý một số hạn chế trong chế độ khí hậu: mùa mưa tập trung vào một thời gian ngắn nên dễ gây úng ngập nội đồng và thường kèm theo bão. Thời kỳ mùa lạnh cũng xuất hiện những đợt rét hại (nhiệt độ xuống dưới 10°C) ảnh hưởng tới sinh trưởng của cây trồng và đàn gia súc. Do vậy, đòi hỏi phải chú trọng cơ cấu mùa vụ, cây trồng và các biện pháp kỹ thuật phù hợp để hạn chế những yếu tố bất thuận và phát huy tốt nhất những thuận lợi của nguồn tài nguyên khí hậu nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất.

d/ Điều kiện thủy văn

Thủy văn của huyện Kim Động chịu ảnh hưởng và phụ thuộc vào chế độ thủy văn, lưu lượng dòng chảy thượng nguồn của sông Hồng chảy dọc từ Bắc xuống Nam với chiều dài 13,3 km qua địa bàn các xã Thọ Vinh, Phú Thịnh, Mai Động, Đức Hợp, Hùng Cường và Phú Cường, đoạn sông qua huyện này rộng $3 \div 4\text{km}$ và sâu, có nhiều cồn bãi lớn. Mức nước mùa cạn là +1,58m, mùa lũ là +4,7m. Lưu lượng trung bình 850 - 950m³/s, lưu lượng cao nhất mùa lũ là 8.160m³/s, lưu lượng thấp nhất mùa kiệt là 105m³/s. Vào mùa kiệt tốc độ dòng chảy nước sông dao động khoảng $0,2 \div 0,4\text{m/s}$, mùa lũ $1,3 \div 1,5 \text{ m/s}$. Bề rộng dòng sông là 500 - 1.000m, đỉnh lũ năm với báo động cấp I là 9,5m. Sông chảy xuống đồng bằng có tác dụng bồi lắng phù sa, song có đặc điểm là luôn lật đi lật lại, uốn khúc quanh co, tạo nên hiện tượng sỏi lở hai bên bờ, gây lũ lụt.

- Sông Cửu An vốn là phân lưu của sông Hồng chảy về phía Đông, về sau bị vùi lấp phần cửa sông. Tổng chiều dài chạy qua địa bàn huyện là 11.00 Km, được bắt đầu từ xã Đồng Thanh đến cuối xã Vũ Xá. Sông Cửu An là một nhánh chính của hệ thống thủy nông Bắc - Hưng - Hải, tiêu nước và cung cấp nước cho huyện Kim Động.

- Sông Điện Biên chảy qua địa bàn huyện là 14.00Km; Sông đi qua các xã Nghĩa Dân, Ngũ Lão, Chính Nghĩa, TT Lương Bằng và xã Hiệp Cường. Sông có tác dụng tiêu và cung cấp nước cho huyện Kim Động...vv và như: sông Bàn, sông Kim Ngưu, sông Nghĩa Lý, sông Cẩm Xá...vv.

- Sông Kim Ngưu và các các nhánh sông nội đồng khác 7 Km .

- Đỉnh lũ mỗi năm lớn nhỏ khác nhau, song đỉnh lũ hầu như năm nào cũng vượt báo động 1 ($>+9,5\text{m}$). Mùa lũ thường xảy ra cùng với mùa mưa (tháng 6 ÷ 10). Lũ lớn thường xảy ra vào các tháng 7, 8, 9 trùng với thời gian úng. Mức nước lũ ngoài sông là nhân tố có ý nghĩa quyết định trong việc tiêu úng. Khả năng tiêu tự chảy hoặc tiêu bằng bơm nhiều hay ít và mức độ úng nhiều hay ít phụ thuộc chủ yếu vào mức nước lũ ngoài sông thấp hay cao.

- Thủy triều: Chế độ thủy triều ở huyện Kim Động và tỉnh Hưng Yên là

Nhật triều. Thời gian triều lên khoảng 11 giờ và thời gian triều xuống là 13 giờ. Cứ khoảng 15 ngày có 1 kỳ nước Cường và 1 kỳ nước Ròng.

+ Mức nước triều TB tháng lớn nhất vào tháng 10.

+ Mức nước triều TB tháng nhỏ nhất vào tháng 3.

+ Mùa lũ triều không ảnh hưởng lên tới Kim Động. Mùa cạn nước thượng nguồn về nhỏ, mực nước trong sông xuống rất thấp. Nhờ ảnh hưởng của thủy triều trong những pha triều lên mực nước được nâng cao, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lấy nước tưới ruộng.

2.1.2. Phân tích, đánh giá bổ sung các nguồn tài nguyên

2.1.2.1. Tài nguyên đất

Đất đai của Kim Động chủ yếu được phát triển trên nền phù sa bồi đắp của sông Hồng, chia thành 2 nhóm đất chính.

- *Nhóm đất ngoài đê sông Hồng:* Đây là vùng đất phù sa trẻ nhất, vùng phù sa ngoài đê được bồi hàng năm, không chua, có màu nâu tươi của hệ thống sông Hồng, thành phần cơ giới cát, cát pha, thịt nhẹ, các tầng hơi chặt, chuyển lớp từ từ.

- *Nhóm đất trong đê sông Hồng:* Đất phù sa không được bồi hàng năm nhưng vẫn được tưới nước phù sa sông Hồng qua hệ thống các sông nhỏ, màu nâu tươi, trung tính, ít chua, không gây hoặc gây yếu. Loại đất này có độ phì cao, giàu các chất đạm, lân, tương đối nhiều mùn, thích hợp trồng lúa, các loại hoa màu, cây công nghiệp như: mía, đay, dâu, lạc. Đây là vùng trồng lúa tốt nhất của huyện.

Tóm lại, các loại đất đai của Kim Động khá tốt, thuận lợi để phát triển sản xuất nông nghiệp như trồng lúa, trồng đậu tương, cây công nghiệp ngắn ngày.... đặc biệt là việc phát triển cây ăn quả.

2.1.2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt của huyện Kim Động có ở: Sông Hồng (sông Hồng có lưu lượng dòng chảy 6.400m³/s, chiếm gần 15% tổng lượng nước sông cả nước). Đây là điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, giao thông thủy, cho các nhu cầu khai thác khác. Nguồn nước sông Hồng chứa nhiều bùn cát, ít phù hợp cho sinh hoạt và công nghiệp.

Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm của Kim Động khá dồi dào. Nước không bị ô nhiễm, nhưng hàm lượng sắt (Fe) trong nước cao, nếu được xử lý tốt có thể sử dụng cho sinh hoạt và sản xuất. Theo kết quả điều tra của các chương trình dự án trong Tỉnh Hưng Yên trước đây, trong địa phận Tỉnh có những mỏ nước ngầm rất lớn, chất lượng tốt có thể cung cấp được khối lượng lớn cho nhu cầu trong Tỉnh. Trữ lượng có thể khai thác đảm bảo nhu cầu 500.000m³/ngày

đêm.

2.2.1.3. Tài nguyên khoáng sản

Kim Động không giàu tài nguyên khoáng sản chỉ có nguồn tài nguyên khoáng sản vật liệu xây dựng. Huyện có sông Hồng với chiều dài 13 km là nguồn trữ lượng cát xây dựng lớn, để khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên này huyện cần có kế hoạch sắp xếp lại các khu khai thác để không ảnh hưởng đến công tác tưới, tiêu cũng như bảo vệ môi trường. Sét gạch ngó là khoáng sản khá phổ biến trên địa bàn huyện, tập trung ven sông Hồng, trên địa bàn huyện có một số nơi có triển vọng về sét gạch ngói như Toàn Thắng, Nghĩa Dân.

2.2.1.4. Tài nguyên du lịch và nhân văn

Nằm trong vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng với truyền thống văn minh lúa nước lâu đời, hầu hết các làng, xã đều có đình chùa, đền, miếu. toàn huyện có 44 di tích được xếp hạng các cấp trong đó 24 di tích được công nhận cấp quốc gia, 20 di tích được công nhận cấp tỉnh. Kim Động còn có nhiều đền, chùa nổi tiếng như: đền Phạm Bạch Hổ, đền Phạm Ngũ Lão... Ngoài ra còn có di sản phi vật thể lễ hội. Hệ thống di sản này là vật chứng quan trọng về thiên nhiên - lịch sử - con người của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên trong quá khứ và hiện tại, là những nét đặc trưng, những giá trị văn hóa, tín ngưỡng của vùng Đồng bằng châu thổ sông Hồng. Huyện có 5 xứ đạo lớn (*Ngọc Đồng, Hoàng Thượng, Xi, Lê Xá và Ngô Xá*). Đồng bào công giáo và nhân dân Kim Động luôn đoàn kết, cần cù, chịu khó trong lao động sản xuất, đóng góp nhiều của cải và sức người cho cuộc kháng chiến cứu nước của dân tộc. Với truyền thống cách mạng, cần cù sáng tạo ý thức tự lực tự cường, khắc phục khó khăn, kế thừa và phát huy những kinh nghiệm, những thành quả đã đạt được. Kể từ khi tái lập huyện đến nay Đảng bộ và nhân dân toàn huyện đoàn kết phấn đấu đưa huyện Kim Động trở thành huyện phát triển trong tỉnh.

2.1.3. Thực trạng môi trường

Kim Động vẫn là một huyện nông nghiệp, đang ở giai đoạn đầu trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, các ngành kinh tế chưa phát triển mạnh, các trung tâm thị trấn, thị tứ đang được hình thành và phát triển nên mức độ ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất đai chưa nghiêm trọng. Tuy nhiên, một số các tuyến đường trong tình trạng xuống cấp nên vào mùa hanh khô có hàm lượng bụi vượt tiêu chuẩn cho phép. Bên cạnh đó, việc nhân dân sử dụng các chế phẩm hoá học để trừ sâu bệnh, diệt cỏ cũng như đưa lượng phân bón hoá học vào sản xuất nông nghiệp cũng góp phần làm ảnh hưởng đến môi trường đất, nước và không khí.

Để giảm thiểu ô nhiễm môi trường do các hoạt động sản xuất kinh doanh,

dịch vụ, huyện đã chỉ đạo các địa phương, các ngành chức năng tăng cường công tác kiểm tra, kiên quyết xử lý những đơn vị, doanh nghiệp thực hiện không tốt công tác bảo vệ môi trường.

2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.2.1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thu hút vốn đầu tư

2.2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Trong thời gian qua mặc dù gặp nhiều khó khăn thách thức từ những diễn biến phức tạp khó lường của thị trường, song với sự quyết tâm cao của toàn Đảng, Chính quyền và nhân dân trong tỉnh, kinh tế huyện Kim Động vẫn duy trì tăng trưởng khá so với mức bình quân của tỉnh với mức bình quân chung của cả nước. Thu nhập bình quân đầu người năm 2016 đạt 38 triệu đồng/ năm, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2016 đạt 7,23%.

- *Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế năm 2016:*

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất: 7,23%;
- Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng: 2,98%
- Giá trị sản xuất CN-XD tăng: 8,02%;
- Giá trị sản xuất TMDV tăng: 7,97%;
- Cơ cấu kinh tế: NN-CNXD-DVTM: 16,59% - 51,27% - 32,14%

Bảng 1.1: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế của huyện Kim Động

ĐVT: Triệu đồng

Giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)	Giai đoạn					
	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Nông nghiệp - Thủy sản	1.164.354	1.223.883	1.089.569	1.213.857	1.273.649	1.327.195
Công nghiệp - Xây dựng	1.825.935	2.676.015	3.410.028	4.599.883	4.912.614	5.079.271
Dịch vụ - thương mại	605.000	680.000	1.212.000	1.297.000	1.446.000	1.407.000

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Kim Động

2.2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cùng với duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, cơ cấu kinh tế cơ sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, năm 2010 cơ cấu kinh tế nông nghiệp 29,5% - công nghiệp xây dựng 40% - dịch vụ 30,5%, năm 2015 cơ cấu kinh tế nông nghiệp 19,15% - công nghiệp xây dựng 46,03% - dịch vụ 34,82%, mục tiêu đến năm 2020 cơ cấu kinh tế Nông nghiệp 15,9% - Công nghiệp, Xây dựng 51,6% - Dịch vụ, Thương mại 32,5%.

Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH – ANQP năm 2015, Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2016. Niên giám thống kê huyện Kim Động.

2.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.2.2.1. Phát triển công nghiệp xây dựng

Tiếp tục phát huy lợi thế, thu hút và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư, hoạt động trên địa bàn. Đã có 150 công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân hoạt động trên các lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ; thu hút trên 7.000 lao động trong đó có 75-80% lao động địa phương. Duy trì hoạt động của 03 làng nghề đã được công nhận; các ngành nghề truyền thống, như chế biến lương thực thực phẩm, may mặc, cơ khí, mộc, xây dựng... tiếp tục được nhân rộng.

2.2.2.2. Thương mại – dịch vụ

Dịch vụ, thương mại tiếp tục có bước phát triển, tăng trưởng khá cao; hệ thống chợ nông thôn tiếp tục được quy hoạch và từng bước được đầu tư, nâng cấp. Đã hình thành và phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ ở một số xã theo quy hoạch. Các cơ sở bán lẻ hàng hóa được phát triển rộng ở các thôn, xóm, các điểm dân cư nông thôn. Ngành điện đã có 16/17 xã, thị trấn bàn giao hệ thống điện theo Dự án RII cho ngành điện quản lý; tổng doanh thu tiền điện đạt 455 tỷ đồng. Hệ thống thông tin, viễn thông phát triển nhanh. Tỷ lệ người dân sử dụng điện thoại, internet, dịch vụ truyền hình chất lượng cao ngày càng tăng.

2.2.2.3. Sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

Sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện, chuyển đổi mạnh sang hướng hàng hóa chất lượng cao và giá trị kinh tế cao, sản xuất lúa liên tục được mùa, chất lượng và hiệu quả được nâng cao (tăng trưởng bình quân gần 2%/năm, mục tiêu: 4%).

Nông nghiệp tiếp tục có bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, chất lượng cao. Tổng diện tích gieo trồng hàng năm đạt 12.548ha; năng suất lúa bình quân đạt 65,85 tạ/ha và liên tục được mùa; sản lượng lương thực tăng, bình quân đạt 55-65 nghìn tấn/năm. Chuyển đổi 467,026 ha diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng cây có giá trị kinh tế cao. Tỷ lệ lúa chất lượng cao đạt 55% diện tích; sản xuất vụ đông được đẩy mạnh. Đã hình thành và duy trì nhiều mô hình sản xuất hàng hóa, với quy mô vừa và lớn như lúa (giống ĐS1) với quy mô 60ha; Bí đỏ, đậu tương, hoa cây cảnh, cây ăn quả (chuối, cam, thanh long) với quy mô hàng trăm ha; một số mô hình lúa - cá bước đầu hình thành; giá trị sản phẩm bình quân trên 1 ha đất canh tác đạt 148,83 triệu đồng, tăng 1,8 lần so với năm 2010.

Chăn nuôi tiếp tục phát triển; tỷ trọng của ngành chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp chiếm 46,1%. Tổng đàn trâu, bò có 4.014 con, trong đó đàn bò sữa có 526 con (tăng trên 50% so với năm 2010), tổng sản lượng thịt hơi (5 năm) đạt 3.561,5 tấn; tỷ lệ bò lai siêu thịt đạt 40%, tỷ lệ bò lai sind đạt 100%. Tổng sản lượng thịt lợn hơi đạt 36.973 tấn, tỷ lệ lợn

hướng nạc đạt trên 67%. Tổng sản lượng gia cầm đạt 13.579 tấn, với nhiều mô hình chăn nuôi tập trung, quy mô khá lớn. Nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển, tổng sản lượng đạt 11.663 tấn. Công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm được đảm bảo; hoạt động khuyến nông có bước tiến bộ, đội ngũ thú y-khuyến nông viên được củng cố.

Mô hình kinh tế trang trại tổng hợp, gia trại tiếp tục phát triển mở rộng. Đã có trên 200 trang trại, gia trại có doanh thu đạt trên 500 triệu đồng/năm; trong đó có 96 trang trại đạt tiêu chí của Bộ NN&PTNT. Hệ thống hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp có bước đổi mới, cơ bản đáp ứng được nhu cầu dịch vụ, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Việc quản lý, khai thác các công trình thủy lợi và công tác bảo vệ đê điều, phòng chống thiên tai đảm bảo hiệu quả, an toàn.

Kết quả thực hiện chương trình nông thôn mới đến năm 2015: Tổng số tiêu chí toàn huyện đã đạt là 203 tiêu chí, bình quân mỗi xã đạt 12,69 tiêu chí.

2.2.2.4. Thu chi ngân sách

Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2015 thực hiện 72 tỷ 577 triệu đồng. Chi ngân sách hàng năm bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định, đáp ứng kịp thời nhiệm vụ chi thường xuyên và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hoạt động tiền tệ, tín dụng cơ bản ổn định phục vụ hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội.

2.2.3. Phát triển các lĩnh vực xã hội

2.2.3.1. Dân số, lao động

Năm 2015, dân số tỉnh Hưng Yên khoảng 114.178 người mật độ dân số 1,106 (Người/km²), Dân số trong độ tuổi lao động 67,824 người, tốc độ tăng dân số tự nhiên giai đoạn 2011-2015 khoảng 0,66%/năm. Tỷ lệ hộ nghèo khoảng 3,5%, mức độ giảm nghèo giai đoạn 2011-2015 khoảng 1,58%/năm.

2.2.3.2. Giáo dục – đào tạo

Thực hiện từng bước đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; chất lượng giáo dục toàn diện được duy trì. Toàn huyện có 17 trường mầm non, 17 trường tiểu học, 18 trường trung học cơ sở.

Ngành giáo dục và đào tạo củng cố, duy trì bền vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3 và phổ cập giáo dục THCS mức độ 1, xóa mù chữ mức độ 2. Tiếp tục duy trì và thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động, các phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”, phong trào thi đua “Hai tốt”, cuộc vận động “Mỗi thầy cô giáo là một tấm gương tự học và sáng tạo”..

Duy trì ổn định chất lượng giáo dục đại trà và chất lượng giáo dục mũi nhọn Kết quả các kỳ thi giáo viên giỏi, học sinh giỏi các cấp có 68,8% giáo viên dự thi được công nhận giáo viên dạy giỏi cấp huyện; 85,7% giáo viên dự thi được công nhận giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh; 53,41% học sinh dự thi được công nhận học sinh giỏi cấp huyện; 43,66% học sinh dự thi được công nhận học sinh

giỏi cấp tỉnh. Xét công nhận tốt nghiệp năm học 2014 – 2015 đối với THCS đạt 99% và tốt nghiệp Bổ túc THPT đạt 94,6%.

2.2.3.3. Về y tế

Y tế dự phòng được triển khai tích cực, hạn chế và dập tắt kịp thời các dịch bệnh, không để dịch bệnh lớn xảy ra trên địa bàn; đầu tư mua sắm nhiều thiết bị vật tư y tế hiện đại. Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên; các dịch vụ khám, chữa bệnh phổ cập cho toàn dân được chú trọng; một số dịch vụ y tế chuyên sâu, kỹ thuật cao được triển khai đạt kết quả, giảm tỷ lệ bệnh nhân phải chuyển lên tuyến trên; khoảng hai phần ba dân số tham gia bảo hiểm y tế. Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế 100% (theo chuẩn mới); tỷ lệ xã có bác sỹ biên chế tại trạm đạt 83,35%; tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi 100%; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin 100%.

Chất lượng phòng bệnh, khám và điều trị bệnh ngày càng được nâng lên. Không có dịch bệnh hoặc ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn. Các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm xuất hiện được khống chế kịp thời. Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu Quốc gia y tế. Có thêm 05 xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2020 (Toàn Thắng, Song Mai, Hiệp Cường, Thọ Vinh, Đồng Thanh).

2.2.3.4. Về văn hóa xã hội

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ diễn ra sôi nổi, phục vụ các nhiệm vụ chính trị và nhu cầu của nhân dân. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ở cơ sở tiếp tục khởi sắc. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tiếp tục duy trì và phát triển sâu rộng. Đã có nhiều chuyển biến trong việc đăng ký, bình xét công nhận và khen thưởng danh hiệu gia đình văn hóa, làng văn hóa, cơ quan, đơn vị văn hóa. Năm 2015, tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 94,2%; làng văn hóa đạt 93,8%; 88 cơ quan, đơn vị đạt cơ quan đơn vị văn hóa.

Công tác văn hóa, thông tin phục vụ tích cực và hiệu quả cho các nhiệm vụ chính trị thông qua các hoạt động tuyên truyền, tăng thời lượng phát thanh từ huyện đến cơ sở, giao lưu văn hóa văn nghệ... chào mừng các ngày lễ lớn, các sự kiện của đất nước, của tỉnh, của huyện.

2.2.3.5. Về lao động, việc làm và an sinh xã hội

Triển khai đồng bộ các chương trình về giảm nghèo, tạo việc làm và các chính sách xã hội. Tuyên truyền một số nội dung cơ bản về nghèo đa chiều, định hướng tiếp cận nghèo đa chiều thông qua tập huấn, phát tờ rơi. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn cũ (giai đoạn 2010-2015) ước khoảng 3,5%, theo chuẩn mới (nghèo đa chiều) ước khoảng trên 8%. Đã thực hiện các chương trình hỗ trợ cho vay giải quyết việc làm với số tiền 6 tỷ 300 triệu đồng; cho vay các đối tượng nghèo, cận nghèo với số tiền 95 tỷ 166 triệu đồng từ Ngân hàng Chính sách xã hội. Triển khai kế hoạch dạy nghề cho lao động nông thôn. Tạo việc làm mới cho

khoảng 2550 người, trong đó xuất khẩu lao động được khoảng 300 người.

Tổ chức thăm hỏi tặng quà cho đối tượng người có công với cách mạng, người nghèo, các đối tượng bảo trợ xã hội các dịp lễ, tết. Thực hiện chế độ trợ cấp một lần, thường xuyên đối với 41 Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Tổ chức điều dưỡng năm 2015 cho 1.147 đối tượng người có công. Triển khai đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định mới cho đối tượng người có công, người nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội. Tiếp tục triển khai lộ trình tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân.

Rà soát, lập hồ sơ 277 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đề nghị bảo trợ dài hạn 24 em; lập hồ sơ trẻ em phẫu thuật nư cười, khám sàng lọc phẫu thuật tim, phẫu thuật dị tật mắt, tham gia chương trình cấp lá yêu thương được 25 em. Xây dựng và sử dụng có hiệu quả các loại Quỹ. Thu quỹ nhân đạo từ thiện, quỹ bảo trợ nạn nhân chất độc da cam, quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ bảo trợ trẻ em.

2.2.5. Cải cách hành chính

Các cấp chính quyền đã tập trung chỉ đạo thực hiện đồng bộ các giải pháp về cải cách hành chính. Đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý, góp phần minh bạch trong các cơ quan hành chính của tỉnh. Công tác cán bộ từ khâu quy hoạch, tuyển chọn, đánh giá, đề bạt, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng cán bộ được thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy định và đạt hiệu quả; việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức được chú trọng, nhất là đào tạo, bồi dưỡng cán bộ về chính trị, chuyên môn và nghiệp vụ. Hiện nay, 100% cấp huyện, cấp xã duy trì và thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Quy trình ban hành văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo đúng quy định.

2.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.2.5.1. Hệ thống giao thông

Các hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh huyện Kim Động như sau:

a/ Đường bộ: Hiện nay toàn huyện có tổng số trên **400** Km đường bộ

a1. Cao tốc, quốc lộ: Đến nay trên địa bàn huyện có 02 tuyến quốc lộ đi qua là QL.38, QL.39, trong đó:

- Đường QL 39: Với tổng chiều dài chạy qua địa bàn huyện là 12,00 Km; điểm đầu tuyến tại Thôn Nghĩa Giang- Toàn Thắng, điểm cuối tại thôn Tiên Cầu- Hiệp Cường; chiều rộng mặt đường 11- 12m; kết cấu mặt đường là BTN.

- QL38: Với tổng chiều dài chạy qua địa bàn huyện là 2.0Km, điểm đầu giao tại ngã ba Trương Xá- Toàn Thắng, điểm cuối giao tại thôn Trúc Cầu- Nghĩa Dân. Chiều rộng mặt đường 6.0m, kết cấu mặt đường là BTN.

a2. Đường tỉnh: hệ thống đường tỉnh có 02 tuyến chạy qua huyện là ĐT 377 và ĐT 378, trong đó:

- ĐT 377 (tên cũ là ĐT205): Với tổng chiều dài chạy qua địa bàn huyện là

: 10Km, điểm đầu tại thôn Phú Khê- Thọ Vinh, điểm cuối giao tại ngã ba Chợ Gò- Ngọc Thanh, chiều rộng mặt đường 5.50m. Kết cấu mặt đường Đá dăm láng nhựa.

- ĐT 378 (tên cũ là ĐT195): Với tổng chiều dài chạy qua địa bàn huyện là: 12.30Km, điểm đầu tại thôn Vĩnh Tiên- Xã Đồng Thanh, điểm cuối tại xã Vũ Xá, chiều rộng mặt đường 5.50m. Kết cấu mặt đường Đá dăm láng nhựa.

a3. Hệ thống đường huyện

Đến nay, toàn tỉnh có 08 tuyến đường với tổng chiều dài 33,7 km gồm các tuyến ĐH.53(tên cũ là 208C), ĐH 60 (tên cũ là ĐH 38B), ĐH.70 (tên cũ là ĐH38C), ĐH.71 (tên cũ là ĐH208), ĐH72 (tên cũ là ĐH61), ĐH 73 (tên cũ là ĐH208B), ĐH 74 (tên cũ là ĐH 74), ĐH 75 (tên cũ là ĐH75), Trong đó:

+ Đường ĐH.53(tên cũ là 208C): Với tổng chiều dài 2.40 Km, điểm đầu giao với HL208 tại xã Phú Thịnh, điểm cuối giao với xã Nhuế Dương- Khoái Châu. Tuyến chạy qua các xã Phú Thịnh và Thọ Vinh. Chiều rộng mặt đường là 5.5m, kết cấu mặt đường là đá dăm láng nhựa.

+ Đường ĐH 60 (tên cũ là ĐH 38B),: Với tổng chiều dài 3.5 Km, điểm đầu giao với QL39 tại thị trấn Lương Bằng, điểm cuối giao tại đường thôn Giang- Nhân La thuộc xã. Tuyến chạy qua các xã TT Lương Bằng, Chính Nghĩa và Nhân La. Chiều rộng mặt đường là 5.5m, kết cấu mặt đường là đá dăm láng nhựa.

+ Đường ĐH.70 (tên cũ là ĐH38C): Với tổng chiều dài 3.0 Km, điểm đầu giao với HL38B tại xã Chính Nghĩa, điểm cuối giao tại đường TL205 thuộc xã Vũ Xá. Tuyến chạy qua các xã Chính Nghĩa, Nhân La và Vũ Xá. Chiều rộng mặt đường là 5.5m, kết cấu mặt đường là đá dăm láng nhựa.

+ Đường ĐH.71 (tên cũ là ĐH208): Với tổng chiều dài 8.8 Km, điểm đầu giao với QL39 tại thị trấn Lương Bằng, điểm cuối giao tại đường TL195 thuộc xã Phú Thịnh. Tuyến chạy qua các xã TT Lương Bằng, Song Mai, Hùng An và Phú Thịnh. Chiều rộng mặt đường là 5.5m, kết cấu mặt đường là đá dăm láng nhựa.

+ Đường ĐH72 (tên cũ là ĐH61): Với tổng chiều dài 4.70 Km, điểm đầu giao với TL195 tại xã Ngọc Thanh, điểm cuối giao tại đường HL61 thuộc xã Nhật Tân- Tiên Lữ. Tuyến chạy qua các xã Ngọc Thanh và Hiệp Cường. Chiều rộng mặt đường là 5.5m, kết cấu mặt đường là đá dăm láng nhựa.

+ Đường ĐH 73 (tên cũ là ĐH208B): Với tổng chiều dài 9.40 Km, điểm đầu giao với QL39 tại Trương Xá- Toàn Thắng, điểm cuối giao tại đường TL195 thuộc xã Hùng An. Tuyến chạy qua các xã Toàn Thắng, Phạm Ngũ Lão, Đồng Thanh, Hùng An. Chiều rộng mặt đường là 5.5m, kết cấu mặt đường là đá dăm láng nhựa.

+ Đường ĐH 74 (tên cũ là ĐH74): Với tổng chiều dài 5 Km, điểm đầu Giao với QL39 (Trương Xá), điểm cuối Giao với ĐH.73 (Vĩnh Hậu). Chiều rộng

mặt đường là 5.5m, kết cấu mặt đường là đá dăm láng nhựa.

+ Đường ĐH 75 (tên cũ là ĐH75): Với tổng chiều dài 3,4 Km, điểm đầu Giao với ĐH.73 (Đồng Thanh), điểm cuối Giao với ĐH.53 (Thọ Vinh). Chiều rộng mặt đường là 5.5m, kết cấu mặt đường là đá dăm láng nhựa.

a4. Hệ thống đường xã, đường thôn, xóm:

Hệ thống đường xã, liên xã: 114,95 Km. Hệ thống đường thôn, liên thôn: 119,01 Km. Hệ thống giao thông nông thôn được tỉnh quan tâm đầu tư và có bước phát triển mạnh, đến nay hệ thống đường xã, thôn, xóm cơ bản được cứng hóa, tỷ lệ đường bê tông xi măng, nhựa chiếm trên 80%.

a5. Đường đô thị

Đường đô thị của tỉnh Hưng Yên chủ yếu tập trung ở thị trấn Lương Bằng; hầu hết đường phố chính là đoạn quốc lộ, ĐT hoặc đường huyện. Đường đô thị bao gồm những đường phố chính và đường phố nội bộ. Hiện nay, đường đô thị đã được rải nhựa và BTN được 64%, trong đó có khoảng 56% là mặt đường bê tông nhựa, 8% mặt láng nhựa.

b/ Đường sông

- Đường sông: Kim Động có 45,3 km đường sông chảy qua địa bàn gồm 3 tuyến sông chính là: sông Hồng (13,3 km), sông Cửu An (11 km) và sông Điện Biên (14 km), sông Kim Ngưu và các nhánh sông khác (7 km).

b1. Sông do Trung ương quản lý

- Sông Hồng: Chiều dài tuyến sông chạy qua địa bàn huyện là 13.30 Km qua địa bàn các xã Thọ Vinh, Phú Thịnh, Mai Động, Đức Hợp, Hùng Cường và Phú Cường, đạt sông cấp 2, luồng lạch khá ổn định, độ sâu $\geq 2,0\text{m}$, đảm bảo cho các loại phương tiện đến 500 tấn có thể vận tải trên sông cả 2 mùa.

b2. Sông do địa phương quản lý

- Sông Điện Biên: Chiều dài tuyến sông chạy qua địa bàn huyện là 11.00 Km, được bắt đầu từ xã Đồng Thanh đến cuối xã Vũ Xá, sông rộng trung bình 20 m, sâu 1,2 – 1,5 m.

- Sông Điện Biên: Tuyến chạy qua địa bàn huyện là 14.00Km; Sông đi qua các xã Nghĩa Dân, Ngũ Lão, Chính Nghĩa, TT Lương Bằng và xã Hiệp Cường.

- Sông Kim Ngưu và các nhánh sông khác: 7 Km

c/ Cầu:

Trên địa bàn toàn huyện có: 34 chiếc cầu, với tổng chiều dài 283m. Trong đó:

- Cầu trên đường huyện: có tổng số 13 cầu, với tổng chiều dài là 136m. Trong đó có 02 cầu được xây dựng theo công nghệ mới quy mô cầu BTCT dự ứng lực là cầu Xi, xã Đồng Thanh trên đường huyện 73 và cầu Âu Thuyền trên đường huyện 60. Một số cầu còn lại còn tương đối tốt, riêng cầu Công Luận và cầu Mai Xá, cầu C«ng Lu«n huyện 71 qua khai thác, sử dụng nhiều năm nay đã xuống cấp cần được đầu tư xây dựng trong các tiếp theo.

- Cầu trên đường xã: Có tổng số 21 cầu nằm trên các trục đường xã, liên

xã của xã, thị trấn, với tổng chiều dài khoảng 150m. Đa phần cầu đều bắc qua các nhánh sông nhỏ, khẩu độ cầu ngắn. Các cầu đều đã được xây dựng từ những năm 60, 70, mô cầu được xây bằng gạch, ảnh hưởng nhiều đến vận chuyển hàng hóa, vật liệu xây dựng của nhân dân.

d/ Về phương tiện vận tải :

- Phương tiện vận tải đường bộ: Toàn huyện có khoảng: **362** phương tiện. Trong đó:

- + Xe ô tô tải loại từ 5 đến 10 tấn: 95 chiếc
- + Xe ô tô khách từ 15- 24 chỗ ngồi : 30 chiếc
- + Xe ô tô chở khách 35 chỗ ngồi: 7 chiếc
- + Xe ô tô 4 chỗ ngồi: 30 chiếc
- + Xe máy kéo nhỏ: 200 chiếc

- Phương tiện vận tải đường thủy: Toàn huyện có khoảng: **18** phương tiện. Trong đó:

- + Thuyền chở hàng tải trọng từ 100- 200 tấn: 10 chiếc
- + Xà lan: 3.0 chiếc
- + Phương tiện Đò ngang: 5.0 chiếc

e/ Đội ngũ lái xe, lái tàu, thuyền gồm có: 350 người. Trong đó:

- + Lái xe các loại có khoảng: 300 người
- + Thợ lái tàu, thuyền, đò ngang: 50 người

2.2.4.2. Hệ thống thủy lợi

Hiện nay trên địa bàn toàn huyện có các sông chính như sông Hồng, Điện Biên, Kim Ngưu, Cửu An đã chủ động được nước tưới, tiêu thoát nước úng; ngoài ra còn 23 trạm bơm các loại trên địa bàn và trục km đê sông có tác dụng chống lũ lụt... bảo vệ sản xuất và đời sống.

- Hệ thống đê: tổng chiều dài các tuyến đê của toàn huyện là 38,3 km. Trong đó, có tuyến đê trung ương là đê Tả sông Hồng dài 13,3 km. Đê Tả sông Hồng tồn tại chính là nền đê, nhất là khu vực Phú Thịnh, Mai Động, Đức Hợp khi lũ cao sẽ xuất hiện hàng loạt mạch đùn, sủi, bãi sủi, nứt đê.

Bảng 1.2. Thông kê các tuyến đê thuộc huyện Kim Động năm 2015

STT	Tuyến đê	Cao độ (m)	Chiều dài (km)	Chiều rộng (m)	Mái đê (m)
1	Tả sông Hồng	8,8 đến 13,0	13,3	5 đến 6	2 đến 3
4	Đê sông Cửu An	+ 3,2 đến 3,75	11	2,2 đến 3	1 đến 1,5
5	Đê sông Điện Biên	+ 3,2 đến 4,0	14	2 đến 3	1 đến 1,5

Nguồn: Bổ sung quy hoạch thủy lợi tỉnh Hưng Yên đến năm 2015, định hướng 2020

- Trong giai đoạn 2011-2015, hệ thống thủy lợi được quan tâm đầu tư

nâng cấp, cải tạo, nhiều dự án lớn, trọng điểm được tích cực triển khai thực hiện như: Dự án Nâng cấp, mở rộng mặt tuyến đê tả sông Hồng; dự án nạo vét khẩn cấp sông Điện Biên và sông Cửa An đã hoàn thành. UBND huyện Kim Động thường xuyên chỉ đạo xây dựng, nâng cấp các công trình thuỷ lợi phục vụ sản xuất lương thực trên địa bàn huyện, xây dựng tương đối hoàn chỉnh hệ thống kênh mương nội đồng, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp.

- Cấp thoát nước: Hiện nay, Kim Động có 3 trạm cung cấp nước sạch ở thị trấn Lương Bằng, Xã Phạm Ngũ Lão và Xã Ngọc Thanh. Nước dùng cho sinh hoạt của đa số nhân dân được lấy từ nước mưa, giếng khơi, giếng khoan. Với nhu cầu như hiện nay nước mặt và nước ngầm đủ phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của cư dân, tuy vậy cần phải được quan tâm xử lý nước sinh hoạt cho nhân dân.

2.2.5.3. Hệ thống điện

Về nguồn điện: nguồn điện cấp cho huyện Kim Động là điện lưới quốc gia khu vực miền Bắc thông qua trạm nguồn 110/35/22KV Kim Động, công suất đặt máy (2x25) MVA. Trạm cấp điện chủ yếu cho phụ tải dân dụng của huyện.

Cơ sở hạ tầng ngành điện đã được cải tạo, nâng cấp từ các trạm hạ thế, lưới điện quốc gia. Hiện 17/17 xã, thị trấn được dùng điện lưới quốc gia. Giai đoạn 2010-2015, hoàn thành dự án cải tạo lưới điện nông thôn trên địa bàn các xã, thị trấn và cơ bản bàn giao toàn bộ lưới điện hạ áp nông thôn cho ngành điện quản lý, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội huyện.

2.2.5.4. Hạ tầng y tế

Mạng lưới y tế tiếp tục được củng cố, hoàn thiện về mô hình và bộ máy tổ chức; tiếp tục đầu tư nâng cao năng lực hệ thống y tế; toàn huyện có 18 cơ sở khám, chữa bệnh trong đó: 1 bệnh viện, 17 trạm y tế phường, xã, thị trấn. Các bệnh viện tuyến tỉnh được đầu tư mở rộng như Bệnh viện Sản Nhi đầu tư xây dựng mới và đưa vào sử dụng.

2.2.5.5. Hạ tầng giáo dục

Cơ sở vật chất giáo dục được tăng cường, đã đầu tư xây mới 9 trường học, các công trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng trường học trên địa bàn được xây dựng hoàn thành, góp phần đảm bảo cơ sở vật chất cho công tác giáo dục, đào tạo của huyện.

2.2.5.6. Hạ tầng văn hóa – thể thao

Cơ sở vật chất và các thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư; tính đến năm 2015 có 10/17 xã, thị trấn có nhà văn hoá theo tiêu chí của Bộ Văn hoá TT&DL; 67/81 thôn, làng có nhà văn hoá, trong đó có 38/67 nhà văn hóa đạt chuẩn nông thôn mới.

Hệ thống công trình thể dục – thể thao: huyện, xã đều có sân thể thao nhưng chưa được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh.

2.2.5.7. Hạ tầng công nghệ thông tin - bưu chính – viễn thông

Cùng với sự phát triển chung của cả tỉnh về mọi mặt kinh tế- xã hội, cơ sở hạ tầng, bưu chính viễn thông được mở rộng, đưa thêm nhiều dịch vụ mới vào khai thác, chất lượng phục vụ được nâng lên, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Đến năm 2015, huyện có 01 bưu điện cấp huyện, thành phố; 37 bưu điện khu vực và 17 điểm bưu điện văn hóa xã.

Cho đến nay, 100% các cơ quan Đảng, cơ quan quản lý hành chính Nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp huyện đã được xây dựng mạng nội bộ, có kết nối Internet và hệ thống đường truyền số liệu chuyên dùng tốc độ cao cũng đã được xây dựng hoàn thiện đến 100% các cơ quan từ cấp huyện đến cấp tỉnh.

2.2.6. Phát triển đô thị

Quy hoạch phát triển Thị trấn Lương Bằng tuân thủ theo Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt là căn cứ để lập quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống đô thị hên địa bàn, xây dựng các khu đô thị mới, hình thành khung đô thị, kết nối đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.2.7. An ninh quốc phòng

Công tác đảm bảo quốc phòng, quân sự địa phương được chỉ đạo, triển khai thực hiện toàn diện; thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân và xây dựng khu vực phòng thủ huyện được củng cố; duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; phòng, chống giảm nhẹ thiên tai, cháy nổ; tổ chức thành công diễn tập khu vực phòng thủ huyện; diễn tập chiến đấu trị an ở tất cả các xã, thị trấn; hoàn thành chỉ tiêu huấn luyện dân quân tự vệ, dự bị động viên; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng đủ chỉ tiêu; giáo dục kiến thức quốc phòng, an ninh cho học sinh, sinh viên đảm bảo chất lượng. Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân hàng năm; tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước, thi đua quyết thắng, xây dựng nông thôn mới và thực hiện chính sách hậu phương quân đội.

Lực lượng vũ trang huyện duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, như: trực chỉ huy, trực ban, trực chiến, phòng không. Công tác tuyển quân, xây dựng lực lượng dự bị động viên đảm bảo chỉ tiêu; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt 1,7% dân số; Công tác giáo dục quốc phòng an ninh được triển khai thực hiện có hiệu quả. Tổ chức thực hiện tốt cuộc diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện; diễn tập chiến đấu trị an cho các xã, thị trấn; diễn tập quốc phòng - an ninh cho các cơ quan, đơn vị và ra quân huấn luyện hàng năm cho lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên.

2.3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

2.3.1. Tác động của gia tăng ngập lụt

Theo kịch bản Biến đổi khí hậu, tài nguyên nước ở huyện Kim Động nói riêng, tỉnh Hưng Yên có thể chịu tác động theo chiều hướng như sau:

Sự thay đổi nhiệt độ, lượng mưa và bốc hơi do tác động của Biến đổi khí hậu sẽ làm cho tổng lượng dòng chảy năm có xu thế giảm so với hiện trạng. Với kịch bản trung bình đến năm 2030, tổng lượng dòng chảy trung bình năm toàn tỉnh tăng không đáng kể khoảng 0,49%, đạt 0,696 tỷ m³ so với giá trị hiện trạng là 0,693 tỷ m³, nhưng đến năm 2050 giảm còn 0,679 tỷ m³ (giảm 2,05% so với hiện trạng). Nếu Biến đổi khí hậu diễn ra theo kịch bản cao A2, sự sụt giảm về tổng lượng dòng chảy là rất lớn với 12,52% và 2,81% tương ứng với giai đoạn 2010 - 2029 và 2029 - 2049. Về chế độ dòng chảy năm, nhìn chung sự phân mùa lũ, kiệt không có thay đổi so với hiện tại nhưng sự phân hóa giữa các mùa có xu hướng tăng lên, các tháng ít nước kéo dài hơn và mưa tập trung hơn vào các tháng mùa mưa. Theo kịch bản trung bình, đến năm 2030 dòng chảy trung bình 3 tháng lớn nhất tăng 7,57% trong khi dòng chảy 3 tháng kiệt nhất lại giảm 4,76%, sự biến đổi cho giai đoạn đến 2050 tương ứng là tăng 6,42% và giảm 19,05%. Xu thế tương tự cũng bắt gặp với kịch bản cao nhưng mức độ khốc liệt gia tăng hơn với dòng chảy 3 tháng lớn nhất ban đầu đến năm 2030 giảm nhẹ khoảng 4,49% và dòng chảy 3 tháng kiệt nhất giảm mạnh 14,29% trong giai đoạn 2011-2030. Sau đó, trong giai đoạn 2030-2049, sự phân hóa trở nên rõ rệt hơn khi dòng chảy 3 tháng lớn nhất tăng 11,10% còn dòng chảy 3 tháng kiệt nhất giảm 14,29%.

So sánh tình hình ngập lụt hiện trạng với các kịch bản Biến đổi khí hậu, đến năm 2050, theo kịch bản phát thải cao A2 với khả năng cực đoan tăng cường, tình hình ngập lụt trên địa bàn tỉnh sẽ trở nên trầm trọng hơn, tuy nhiên mức độ gia tăng không nhiều. Phần ngập lụt chủ yếu là diện tích đất canh tác ở khu vực trung, vì thế phần lớn gây ra các thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp nhiều hơn là thiệt hại cho các khu dân cư, đô thị và khu công nghiệp. Trong các kịch bản và thời đoạn xem xét, theo kịch bản phát thải cao A2 đến 2030, Biến đổi khí hậu chưa có tác động đến ngập lụt Hưng Yên nhưng đến năm 2050 sẽ có tác động xấu nhất đến diễn biến ngập lụt, làm gia tăng diện tích ngập lụt lên 11,7% so với hiện trạng, tăng thời gian duy trì độ sâu ngập trên 0,5m từ 30 giờ lên đến 36 giờ với trận mưa 1% ở phần lớn các khu vực. Theo kịch bản A1B, đến 2030 tình hình ngập lụt chưa có thay đổi đáng kể trong khi đến năm 2050, Biến đổi khí hậu bắt đầu có tác động làm gia tăng diện tích ngập úng thêm 8,2% và tăng thời gian duy trì ngập lụt từ 30 giờ lên 33 giờ với trận mưa 1% nếu như các hệ thống bơm và kênh tiêu giữ nguyên như theo thiết kế quy hoạch đến năm 2020.

2.3.2. Sự biến đổi nhiệt độ và lượng mưa

Sự biến đổi ở nhiệt độ có xu hướng tăng lên, mùa hè kéo dài hơn và mùa đông thu hẹp lại sẽ tác động đến cơ cấu mùa vụ, đặc biệt là vụ đông ở các tỉnh phía Bắc, trong đó có Hưng Yên. Cơ cấu cây trồng cũng thay đổi do một số loại

cây trồng truyền thống không thích nghi với nền nhiệt mới, dẫn đến việc một số loại cây trồng bị thu hẹp diện tích hoặc đứng trước nguy cơ tuyệt chủng. Đồng thời, biến đổi khí hậu sẽ làm xuất hiện ngày càng nhiều các hiện tượng thời tiết cực đoan ảnh hưởng trực tiếp đến trồng trọt.

Theo kịch bản BĐKH của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2012 thì nhiệt độ trung bình của huyện Kim Động nói riêng, tỉnh Hưng Yên có xu hướng gia tăng, đến năm 2020 tăng trung bình $0,5^{\circ}\text{C}$, năm 2030 tăng $0,8^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ mùa hè và mùa thu tăng cao hơn so với mùa thu và mùa đông.

Theo kịch bản BĐKH của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2012 thì đến năm 2020, lượng mưa trung bình năm có xu hướng gia tăng. Nếu xét theo mùa thì lượng mưa sẽ gia tăng mạnh vào mùa hè và giảm vào mùa xuân.

2.3.3. Tác động của những cơn bão

Số lượng bão ảnh hưởng tới huyện Kim Động ngày càng có xu hướng nhiều lên, cường độ bão mạnh hơn, hướng di chuyển cũng như thời gian ảnh hưởng của bão bị đảo lộn. Nếu giai đoạn 1994-2003, số cơn bão ảnh hưởng tới huyện Kim Động trung bình có 1,2 cơn bão/năm, đặc biệt từ năm 1998 đến 2001 không có bão ảnh hưởng đến khu vực tỉnh nhà thì giai đoạn 2004-2013, số cơn bão ảnh hưởng đã tăng lên, trung bình 2,1 cơn/năm và hầu như năm nào cũng có bão ảnh hưởng tới với số lượng bão ảnh hưởng gia tăng, từ 01 đến 4 cơn. Cùng với đó là các hiện tượng dông, tố lốc và mưa đá vốn trước đây hiếm khi xảy ra trên địa bàn huyện Kim Động, nhưng những năm gần đây xảy ra thường xuyên hơn, diện ảnh hưởng cũng rộng hơn, ảnh hưởng lớn đến sinh trưởng, năng suất, sản lượng cây trồng.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

3.1.1. Ban hành các văn bản quy phạm về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện nó

Công tác quản lý đất đai là vấn đề phức tạp và nhạy cảm do vậy UBND huyện thường xuyên kiểm tra đôn đốc công tác triển khai các văn bản liên quan đến công tác quản lý đất đai. Sau khi Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai có hiệu lực, Ủy ban nhân dân huyện Kim Động đã tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ chủ chốt từ huyện đến cơ sở. Đồng thời tổ chức tuyên truyền, tìm hiểu về Luật Đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng và bằng nhiều hình thức phong phú nhằm giúp người dân hiểu và thực hiện luật đất đai. Qua đó phát hiện kịp thời những trường hợp vi phạm trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn, tổ chức công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân biết và góp ý trong quá trình tổ chức thực hiện.

3.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.

Thực hiện Chỉ thị số 364/CP ngày 05/11/1991 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập hồ sơ địa giới hành chính các cấp, huyện Kim Động đã tiến hành xác định ranh giới, cắm mốc theo các đơn vị hành chính và xây dựng bản đồ địa giới 364. Tổ chức lập bản đồ hành chính và quản lý hồ sơ địa giới hành chính của các cấp theo đúng quy định. Báo cáo về tình hình địa giới hành chính đến năm 2015 như sau:

- Ranh giới giữa huyện Kim Động và huyện giáp ranh đã được xác định bằng các mốc giới cố định. Trên địa bàn huyện không có tranh chấp về địa giới hành chính.

- Đối với ranh giới cấp huyện, thành phố thuộc tỉnh Hưng Yên đã có sự điều chỉnh: Chính Phủ đã ban hành Nghị quyết 95/NQ-CP ngày 06/8/2013 về việc điều chỉnh địa giới hành chính các huyện Kim Động, Tiên Lữ để mở rộng địa giới hành chính thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên. Huyện Kim Động có 17 đơn vị hành chính cấp xã, gồm thị trấn Lương Bằng và 16 xã: Toàn Thắng, Nghĩa Dân, Phạm Ngũ Lão, Vĩnh Xá, Đồng Thanh, Thọ Vinh, Phú Thịnh, Đức Hợp, Mai Động, Hùng An, Song Mai, Ngọc Thanh, Hiệp Cường, Chính Nghĩa, Nhân La, Vũ Xá.

Địa giới hành chính huyện Kim Động: Đông giáp huyện Ân Thi và huyện Tiên Lữ, tây giáp huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội; nam giáp thành phố Hưng Yên và huyện Tiên Lữ, bắc giáp Khoái Châu.

3.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.

Trên địa bàn huyện đã tiến hành đo đạc, lập bản đồ địa chính được 17/17 xã phường thị trấn. Trong giai đoạn 2011 – 2015 bản đồ hành chính Kim Động đã được xây dựng và đưa vào sử dụng. Cơ bản hoàn thành Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại huyện theo dự án Vlap.

Về công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất: thực hiện chỉ thị 21/CT-TTg ngày 01/08/2014 về kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014; Thông tư số 28/TT-BTNMT ngày 2 tháng 6 năm 2014 quy định kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 thì UBND huyện Kim Động đã tiến hành lập bản đồ hiện trạng năm 2014, cấp huyện, xã, thị trấn.

3.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Đã thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2001-2010 và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006-2010 đối với 3 cấp (tỉnh, huyện, xã) và tiến hành công bố công khai theo quy định. Công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) cấp huyện đã được lập theo qui định, quy hoạch sử và kế hoạch sử dụng đất cấp xã đã được

lồng ghép vào quy hoạch xây dựng nông thôn mới. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đều hoàn thành và được phê duyệt vào năm 2013. Tuy nhiên, bước sang năm 2015 khi tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, tỉnh Hưng Yên đã có nhiều thay đổi nhiều chỉ tiêu quy hoạch cũ đã không phù hợp, do đó huyện Kim Động đang tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 đối với cấp tỉnh, huyện theo Luật đất đai năm 2013 và Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Hàng năm UBND huyện Kim Động thực hiện xây dựng kế hoạch sử dụng đất.

Việc thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đối với các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở bán sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt góp phần tăng cường hiệu quả quản lý, sử dụng đất, thúc đẩy phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh theo Luật Đất đai năm 2013, thực hiện theo đúng thẩm quyền, đúng đối tượng.

Công tác giao đất, cho thuê đất đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình. Phối hợp chặt chẽ với các huyện, thành phố tiếp nhận, thẩm định và giải quyết các hồ sơ xin giao đất, thuê đất cho các đối tượng đảm bảo đúng thời gian, chất lượng, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.

UBND huyện thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư kịp thời, đúng quy định pháp luật; giải quyết tồn đọng trong công tác GPMB ; trên cơ sở bảng giá các loại đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh.

3.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Trong những năm qua, công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện và đã đạt được kết quả quan trọng. Việc đăng ký, lập hồ sơ địa chính đã hoàn thành, hệ thống sổ sách, hồ sơ địa chính như sổ mục kê, sổ địa chính, sổ theo dõi biến động đất đai, sổ theo dõi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được hoàn thiện theo đúng quy định.

Toàn bộ đất đai của huyện Kim Động đã được đo đạc địa chính, lập bản đồ địa chính chính quy theo hệ toạ độ VN - 2000 và đo đạc theo dự án không ảnh, do vậy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cá nhân, hộ gia đình và các tổ chức tương đối thuận lợi.

3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai.

Công tác thống kê đất đai được tiến hành hàng năm ở cấp huyện và cấp xã (thị trấn) nhằm cập nhật những biến động về quản lý, sử dụng đất tại các địa phương.

Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các xã, thị trấn thống kê đất đai và chỉnh lý biến động đất đai hàng năm, báo cáo kết quả thống kê để phòng tổng hợp báo cáo cho Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường Hưng Yên theo quy định. Công tác thống kê được tiến hành hàng năm, công tác kiểm kê đất đai được tiến hành theo định kỳ 5 năm.

3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.

Huyện Kim Động được triển khai dự án Hoàn thiện và hiện đại hoá hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (gọi tắt là dự án VLAP) theo Hiệp định tài trợ giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển quốc tế ký ngày 16/6/2008 đã từng bước đưa công tác quản lý đất đai vào nề nếp, việc sử dụng đất đai ngày càng có hiệu quả hơn góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội. Dự án tiến hành đã tăng cường sự tiếp cận dịch vụ thông tin đất đai của mọi đối tượng qua việc phát triển một hệ thống quản lý đất đai thật hoàn thiện, dựa trên việc xây dựng hệ thống công khai, đầy đủ, và chính xác, đặc biệt là kịp thời về thông tin đất đai, về đăng ký đất đai và về chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ).

3.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất.

Công tác quản lý tài chính đất đai và giá đất UBND huyện Kim Động thực hiện theo quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2015, bảng giá đất này có giá trị 5 năm từ năm 2015 đến năm 2019 đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giải quyết đền bù giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư để xây dựng các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh từ nay đến năm 2019.

3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền chung của người sử dụng đất đã được thực hiện thường xuyên, liên tục, đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013. Cụ thể:

- Được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất.
- Được hưởng các lợi ích do công trình của nhà nước về bảo vệ, cải tạo đất nông nghiệp.
- Được nhà nước bảo hộ khi bị người khác xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của mình.
- Được giải quyết khiếu nại, tố cáo, khởi kiện về những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển

nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt, đất được sử dụng đúng mục đích, đất được đăng ký về quyền sử dụng đất, được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

3.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ quản lý sử dụng đất được huyện quan tâm nhằm phát hiện ra những yếu kém trong quản lý sử dụng đất để có các giải pháp khắc phục kịp thời. Qua đó phát hiện những yếu kém, vi phạm, những vướng mắc trong triển khai thực hiện Luật Đất đai để kịp thời điều chỉnh nắm bắt đôn đốc các ngành các xã giải quyết tháo gỡ kịp thời, đồng thời từ đó hoàn chỉnh chính sách đất đai.

3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.

Trên cơ sở thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh Hưng Yên về Đề án tăng cường công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về khiếu nại, tố cáo ở xã, phường, thị trấn giai đoạn 2013-2016 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đồng thời triển khai Kế hoạch về Hiến pháp, tuyên truyền, phổ biến Luật đất đai.

Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật ngày càng được quan tâm nhiều hơn để mọi người hiểu được pháp luật về BVMT và chung tay thực hiện. Giai đoạn 2011 - 2015 phòng TNMT huyện đã tích cực phối hợp với Hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật huyện; các ban, ngành đoàn thể của huyện, UBND các xã thị trấn tổ chức được các tập huấn về công tác bảo vệ môi trường, cho Hội Phụ nữ huyện; Đoàn Thanh niên; Cán bộ địa chính xã, thị trấn và tập huấn tại 17 xã, thị trấn triển khai mô hình phân loại xử lý rác hữu cơ tại nguồn qui mô hộ gia đình cho các hộ dân.

3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai.

Trong năm 2015 UBND huyện đã tiếp nhận 20 đơn của công dân thuộc lĩnh vực đất đai (chủ yếu là về công tác dồn thửa đổi ruộng), trong đó 13 đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của huyện, 07 đơn thuộc thẩm quyền của xã, trong đó:

- Đơn thư về công tác dồn thửa đổi ruộng: 10 đơn (chuyển về xã 05 đơn, huyện giải quyết 5 đơn);

- Đơn thư tranh chấp đất đai: 05 đơn (chuyển về xã 01 đơn, huyện giải quyết 4 đơn);

- Đơn thư về GPMB: 3 đơn (chuyển xã 01 đơn, huyện giải quyết 2 đơn);

Đơn thư về cấp GCN QSD đất: 02 đơn (Hướng dẫn ra tòa 01 đơn, huyện giải quyết 01 đơn).

Các đơn thư thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện Phòng đã tích cực tham mưu UBND huyện giải quyết dứt điểm theo đúng quy định.

3.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai.

Công tác quản lý các hoạt động dịch vụ công trong quản lý, sử dụng đất đai gồm: tư vấn về giá đất; tư vấn về lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiểm kê đất đai...

Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đai đã được thành từ cấp tỉnh (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) và huyện, thành phố (Phòng Tài nguyên và Môi trường), góp phần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục về nhà đất, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, đăng ký thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Việc đăng ký quyền sử dụng đất, đăng ký biến động về đất thực hiện thủ tục hành chính về quản lý, sử dụng đất chưa theo kịp diễn biến và thực tế sử dụng đất. Hiện tượng tùy tiện chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất vẫn còn diễn ra.

3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

3.2.1. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất

3.2.1.1. Hiện trạng theo mục đích sử dụng đất

Tính đến 30/12/2015, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Kim Động là 10.332,01 ha. Trong đó, cơ cấu diện tích các loại đất như sau:

Bảng 1.3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2015

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.332,01	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.057,45	68,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.656,21	45,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.656,21</i>	<i>45,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	631,40	6,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.229,53	11,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	487,60	4,72
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,71	0,51
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.234,15	31,30
	Trong đó:		-	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,53	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	2,14	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,04	0,32

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,93	0,02
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119,97	1,16
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.254,06	12,14
	Trong đó:		-	-
2.9.1	Đất giao thông	DGT	774,21	7,49
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	412,14	3,99
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,07	0,02
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,28	0,14
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,24	0,32
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,22	0,10
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	4,04	0,04
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,87	0,01
2.9.11	Đất chợ	DCH	2,99	0,03
2.9.12	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử, danh thắng	DDT	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,07	0,02
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	837,36	8,10
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	75,42	0,73
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,10	0,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	0,00
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,20	0,28
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	111,27	1,08
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	65,38	0,63
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,83	0,05
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,05	0,01
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,24	0,17
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,69	6,09
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	30,87	0,30
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,41	0,39
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	40,41	0,39
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-
4	Đất đô thị*	KDT	751,20	

3.2.2. Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất

3.2.2.1. Biến động diện tích tự nhiên

Theo số liệu thống kê đất đai đến 31/12/2015 thì diện tích đất tự nhiên huyện Kim Động là **10.332,01** ha, giảm 1.142,21 ha, do điều chỉnh địa giới hành chính, tách 2 xã thuộc huyện là Hùng Cường và Phú Cường chuyển về thành phố Hưng Yên, đồng thời tăng 46,71 ha so với năm 2010, Nguyên nhân do sai khác giữa 2 phương pháp thực hiện của 2 kỳ kiểm kê, chính xác lại diện tích và) và sai số do đo đạc lại bản đồ địa chính. Cụ thể biến động diện tích tự nhiên của từng đơn vị hành chính như sau:

Bảng 1.4. Biến động đất đai phân theo đơn vị hành chính huyện Kim Động

STT	Tên đơn vị hành chính	Năm 2015		Năm 2010		So sánh diện tích 2015/2010 (ha)
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
Toàn tỉnh		10.378	100,00	11.474	100,00	-1.096
1	Thị trấn Lương Bằng	744	7,17	744	6,48	0
2	Xã Chính Nghĩa	647	6,23	644	5,61	3
3	Xã Đồng Thanh	674	6,49	564	4,92	109
4	Xã Đức Hợp	565	5,45	750	6,53	-185
5	Xã Hiệp Cường	726	7,00	717	6,24	10
6	Xã Hùng An	745	7,18	738	6,43	7
7	Xã Mai Động	313	3,01	633	5,52	-320
8	Xã Nghĩa Dân	482	4,65	446	3,89	36
9	Xã Ngọc Thanh	755	7,27	652	5,68	103
10	Xã Nhân La	656	6,33	315	2,74	342
11	Xã Phạm Ngũ Lão	674	6,49	674	5,87	0
12	Xã Phú Thịnh	482	4,65	486	4,23	-3
13	Xã Song Mai	737	7,10	737	6,42	0
14	Xã Toàn Thắng	730	7,04	726	6,33	4
15	Xã Thọ Vinh	347	3,34	350	3,05	-4
16	Xã Vĩnh Xá	584	5,62	583	5,08	0
17	Xã Vũ Xá	517	4,99	527	4,59	-10
18	Xã Hùng Cường	Chuyển về Thành phố Hưng Yên		536	4,67	
19	Xã Phú Cường			653	5,69	

Nguồn: Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai huyện Kim Động

Nhìn chung, giữa các địa phương trong huyện không có tình trạng tranh chấp về địa giới hành chính. Các đơn vị hành chính cấp xã và huyện, địa giới hành chính được phân định rõ ràng (hồ sơ địa giới hành chính được xây dựng đúng

quy định và đầy đủ), phục vụ tốt trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

3.2.2.2. Biến động theo mục đích sử dụng

a) Biến động đất nông nghiệp

So với năm 2010, tổng diện tích đất nông nghiệp tăng lên 2.137,64 ha. Trong đó, biến động diện tích đất nông nghiệp giảm đi chủ yếu do chuyển sang đất phi nông nghiệp và có sự chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp. Đồng thời cũng biến động tăng lên do sai số đo đạc bản đồ địa chính và thống kê.

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp giảm là do chuyển sang đất phi nông nghiệp, chủ yếu là sang đất cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng kỹ thuật.

Bảng 1.5. Biến động đất đai đất nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2015
huyện Kim Động

ĐVT: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Năm 2010	Năm 2015	Biến động
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.479,96	7.057,45	2.137,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.923,47	4.656,21	482,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.923,47</i>	<i>4.656,21</i>	<i>482,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	742,52	631,40	555,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	445,83	1.229,53	826,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	368,14	487,60	221,45
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	52,71	52,71

b) Biến động đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2015 giảm 1.224,94 ha so với năm 2010. Trong đó, tăng giảm một số loại đất như sau:

Bảng 1.6. Biến động đất đai đất phi nông nghiệp giai đoạn 2010 - 2015
huyện Kim Động

ĐVT: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Năm 2010	Năm 2015	Biến động
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.750,79	3.234,15	1.224,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,25	5,53	4,68
2.2	Đất an ninh	CAN	2,04	2,14	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN		33,04	33,04

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

			-		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	1,93	1,93
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	140,17	119,96	35,31
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.565,88	1.254,06	538,02
2.9.1	Đất giao thông	DGT	783,72	774,21	202,75
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	708,99	412,14	296,85
2.9.3	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,39	2,07	3,32
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,30	-	0,30
2.9.5	Đất cơ sở y tế	DYT	11,04	14,28	3,24
2.9.6	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,90	33,24	21,44
2.9.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,74	10,22	5,52
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	1,19	4,04	2,85
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,70	0,87	0,83
2.9.11	Đất chợ	DCH	3,91	2,99	0,92
2.9.12	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,11	0,00	7,11
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,51	2,07	1,44
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	942,01	837,36	196,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	90,91	75,42	15,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,44	13,10	8,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	0,01	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,89	29,20	10,27
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	126,11	111,27	31,84
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng,	SKX		65,38	41,77

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

	làm đồ gốm		23,61		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	4,83	4,83
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	1,05	1,05
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,42	17,24	8,78
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	696,16	629,69	216,53
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	82,28	30,87	67,95
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch kỳ trước (theo quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của UBND tỉnh Hưng Yên)

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Kim Động đã được phê duyệt tại quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 28/11/2013 của UBND tỉnh Hưng Yên. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Kim Động đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

4.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp được duyệt đến năm 2015 còn lại là 7.057,45 ha/6.064,62 ha, đạt 85,93 %. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp còn lớn hơn so với quy hoạch là do giai đoạn 2010-2015, kinh tế thế giới và trong nước bị suy thoái nên ảnh hưởng đến nguồn vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án đã được duyệt. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất lúa nước: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 4.656,21ha/4.805,97 ha, vượt chỉ tiêu 3,21 %.

- Đất trồng cây lâu năm: kết quả thực hiện đến năm 2015 là 1.229,53ha/341,53ha, đạt 27,78%.

- Đất trồng cây hàng năm: kết quả thực hiện đến năm 2015 là 631,40ha/546,70 ha, đạt 86,59 %. Diện tích đất cây hàng năm giảm thấp hơn so với quy hoạch là một số công trình dự án chưa thực hiện như: các khu đất ở nông thôn, dự án phát triển hạ tầng,...

- Đất nuôi trồng thủy sản: kết quả thực hiện đến năm 2015 là 487,60ha/138,81ha, đạt 71,53 %.

- Đất nông nghiệp khác: kết quả thực hiện đến năm 2015 là 52,71ha/21,63ha, đạt 41,04 %.

4.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện đến năm 2015, đất phi nông nghiệp là 3.234,15 ha, so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2015 là 4.217,26 ha. Kết quả thực hiện thấp hơn diện tích được duyệt là 983,11ha (đạt 76,69 %). Nguyên nhân do tình hình kinh tế thế giới và trong nước bị suy giảm nên nhiều dự án chậm triển khai thực hiện phải chuyển sang giai đoạn sau. Cụ thể, việc thực hiện một số chỉ tiêu như sau:

- Đất quốc phòng: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 5,53 ha/14,02ha, đạt 39,44%. Việc thực hiện các công trình quốc phòng đạt thấp do nhiều công trình dự án thiếu vốn đầu tư nên chưa thực hiện như: Trường quân sự - Trung tâm giáo dục quốc phòng tỉnh Hưng Yên...Các công trình dự án này sẽ chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020.

- Đất an ninh: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 2,14 ha/2,04 ha, đạt 104,90 %.

- Đất khu công nghiệp: Kết quả thực hiện đến năm 2015 chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 45,58 ha, đạt 0%). Nguyên nhân do tình hình kinh tế thế giới và trong nước bị suy giảm nên dự án Khu công nghiệp Kim Động chậm triển khai thực hiện phải chuyển sang giai đoạn sau.

- Đất cụm công nghiệp theo quy hoạch được duyệt là 75,00 ha, thực hiện là 33,04 ha, đạt 44,05 %. Đã thực hiện một phần diện tích của CCN Lương Bằng - Hiệp Cường, còn các Cụm công nghiệp Hùng An, Cụm công nghiệp Phú Thịnh, Cụm công nghiệp Quảng Lãng - Đặng Lễ chưa thực hiện . Nguyên nhân đạt thấp là do: Mặt khác, do tình hình kinh tế khó khăn, việc đầu tư hạ tầng vào cụm công nghiệp chưa hiệu quả, một số chính sách ưu đãi đầu tư phát triển cụm công nghiệp còn chưa phát huy hiệu quả nên các dự án cụm công nghiệp dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2015 sẽ được rà soát, điều chỉnh chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 1.254,06 ha/1.752,69 ha, đạt 71,55 %. Nguyên nhân là do giai đoạn 2010-2015, kinh tế thế giới và trong nước bị suy thoái nên ảnh hưởng đến nguồn vốn đầu tư để thực hiện các công trình, dự án hạ tầng được duyệt.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Kết quả thực hiện đến năm 2015 chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt là 7,11, đạt 0 %. Chỉ tiêu thực hiện này thấp cũng do thiếu vốn đầu tư mà nhiều công trình chưa thực hiện được.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 2,07 ha/14,57 ha, đạt 14,21 %. Chỉ tiêu này thực hiện thấp do nhiều công trình dự án chưa thực hiện: Bãi xử lý rác thải huyện Kim Động 11,58 ha và các bãi rác trải

tập trung ở các xã...

- Đất cơ sở tôn giáo tín ngưỡng: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 46,44 ha/45,38 ha, đạt 102,34 %.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 111,27ha/131,35 ha đạt 84,71 %. Tỷ lệ thực hiện thấp do quá trình xác định chỉ tiêu chưa cân đối với nhu cầu của các xã theo tiêu chí nông thôn mới.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 65,38ha/84,96 ha đạt 76,95 %.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 629,69ha/658,56 ha đạt 95,62 %.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 30,87ha/60,86 ha đạt 50,72 %.

4.1.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu diện tích theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015 đất chưa sử dụng còn 40,41ha/3,42 ha.

(Chi tiết tại Biểu 02/CH)

4.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích

Việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp (trồng lúa) sang các loại đất phi nông nghiệp thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được Chính phủ phê duyệt, đảm bảo việc bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa, an ninh lương thực. Theo số liệu kiểm kê, thống kê hàng năm từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2015 thì thực hiện chuyển mục đích các loại đất như sau:

1/ Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 164,27 ha, trong đó:

- + Đất trồng lúa: 79,28 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước: 79,28 ha)
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 53,21 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 18,17 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 13,61 ha

2/ Chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp

Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 615,81 ha

- + Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 231,35 ha
- + Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 34,95 ha
- + Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 16,26 ha

3/ Chuyển mục đích chưa sử dụng

Theo số liệu tổng hợp, từ ngày 1/1/2010 đến ngày 31/12/2015 trên địa bàn tỉnh đã đưa được 24,09 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp là 20,18 ha. Trong đó:
 - Đất trồng cây hàng năm khác: 8,37 ha
 - Đất trồng cây lâu năm: 11,81 ha
 - Đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 3,91 ha. Trong đó:
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,15 ha, đất sông suối mặt nước chuyên dùng 2,77 ha.

4.3. Đánh giá việc thực hiện các Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên về thông qua các danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa; kết quả thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất theo Luật đất đai năm 2013

- Thực hiện Luật đất đai năm 2013, Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên đã ban hành các Nghị quyết thông qua các công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa như sau:

+ Năm 2014: Nghị quyết số 06/2014/NQ-HĐND ngày 28/7/2017 của HĐND tỉnh Hưng Yên Về việc chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và phê duyệt các dự án sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh: 28 dự án cần thu hồi đất trên địa bàn huyện Kim Động, với diện tích là 41,15 ha; 24 công trình, dự án trên địa bàn huyện Kim Động sử dụng diện tích đất trồng lúa dưới 10 ha là 37,71 ha (trong đó đất trồng lúa 34,27 ha).

+ Năm 2015: Nghị quyết số 12/2015/NQ-HĐND ngày 04/8/2015 của HĐND tỉnh Hưng Yên về chấp thuận các danh mục, dự án cần thu hồi và phê duyệt các dự án sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên danh mục 9 dự án cần thu hồi đất trên địa bàn huyện Kim Động, với diện tích là 10,44 ha; 06 công trình, dự án trên địa bàn huyện Kim Động sử dụng diện tích đất trồng lúa dưới 10 ha là 4,15 ha (trong đó đất trồng lúa 4,07 ha).

+ Nghị quyết số 42/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Hưng Yên về chấp thuận các danh mục, dự án cần thu hồi và phê duyệt các dự án sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Hưng Yên: 15 dự án cần thu hồi đất trên địa bàn huyện Kim Động, với diện tích là 69,27 ha; 06 công trình, dự án trên địa bàn huyện Kim Động sử dụng diện tích đất trồng lúa dưới 10 ha là 23,27 ha (trong đó 22,11 ha đất trồng lúa).

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định của Luật đất đai năm 2013, đặc biệt là thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất.

+ Về kết quả thu hồi đất: Năm 2014 thu hồi đất cho 05 dự án; năm 2015 thu hồi đất cho 06 dự án.

+ Về kết quả cho thuê đất: Năm 2014 đã cho thuê đất 06 dự án; năm 2015 cho thuê đất 07 dự án.

+ Về kết quả đấu giá quyền sử dụng đất: Năm 2014 có 02 dự án đất ở được đấu giá quyền sử dụng đất; năm 2015 có 01 dự án đất ở được đấu giá

quyền sử dụng đất.

4.3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thời gian qua việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu đã đạt được kết quả nhất định đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích sử dụng; đã khai thác được tiềm năng đất đai phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, tạo việc làm mới, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân. Tạo nguồn thu cho ngân sách để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và là nguồn lực quan trọng trong quá trình xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đạt thấp như làm hạn chế đến hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường do một số nguyên nhân sau:

- Nguyên nhân khách quan

- + Khủng hoảng kinh tế thế giới và trong nước đã tác động đến kinh tế của tỉnh, nhiều công trình dự án không thể bố trí được nguồn vốn hoặc bố trí ít dẫn đến nhiều công trình, dự án không thể thực hiện được hoặc triển khai đạt tỷ lệ thấp.

- + Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng vẫn còn vướng mắc, tồn tại; quan niệm và nhận thức về sở hữu đất đai của người dân và của tổ chức doanh nghiệp chưa rõ ràng cũng gây khó khăn trong việc thu hồi đất và việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- + Một số dự án quy hoạch khu công nghiệp cụm công nghiệp... không được nhà đầu tư thực hiện đến cùng như đã cam kết do hạn chế về hiệu quả đầu tư, tính hấp dẫn cũng như khó khăn tài chính, thay đổi chính sách pháp luật về đất đai. Vì vậy mặc dù dự án đã lập quy hoạch chi tiết nhưng vẫn chưa thực hiện hoặc thực hiện là nguyên nhân làm cho kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đối với các loại đất trên đạt tỷ lệ thấp.

- Nguyên nhân chủ quan

- + Chủ trương của tỉnh là dự án triển khai đến đâu thì thu hồi đất tới đó còn lại các dự án khác không tiến hành việc thu hồi đất đồng loạt, đại trà nhằm tránh tình trạng đất thu hồi xong để hoang hóa trong khi dân thiếu đất sản xuất. Chính vì vậy, mặc dù diện tích được phép chuyển mục đích theo kế hoạch được duyệt là khá lớn nhưng do khó khăn về tài chính, nhiều dự án, công trình chưa bố trí được nguồn vốn nên chưa thực hiện việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất. Đây là nguyên nhân dẫn đến kết quả chuyển mục đích sử dụng đất chưa đạt được theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- + Chất lượng dự báo của một số ngành, lĩnh vực chưa cao; tư duy chủ quan thiếu những luận cứ mang tính khoa học và thực tiễn vẫn còn tồn tại trong quy hoạch; cơ chế, chính sách thu hút đầu tư đã cải thiện nhưng chưa nhiều nên chưa thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư.

4.2.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ công tác lập đến việc thực hiện quy hoạch, đảm bảo phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Cân nhắc kỹ lưỡng về nhu cầu, khả năng tài chính đầu tư thực tế và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo tính khả thi trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Trong quá trình lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần chú trọng tạo sự đồng thuận, đồng bộ giữa các ngành, các cấp địa phương và các hộ gia đình, cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, thu hồi đất phù hợp với kế hoạch sử dụng đất.

- Các nhu cầu sử dụng đất cần cụ thể hóa; các dự án, công trình đăng ký thực hiện phải mang tính khả thi thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất.

PHẦN THỨ HAI

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 - 2020

1.1.1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Tăng cường xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh; phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, khai thác tối đa mọi nguồn lực; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, chất lượng cao; thu hút đầu tư phát triển nhanh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ. Đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới; phát triển kinh tế gắn với phát triển văn hóa và giải quyết tốt các vấn đề xã hội; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; phấn đấu đưa Kim Động sớm trở thành huyện công nghiệp, giàu mạnh, văn minh.¹.

Tập trung thực hiện đột phá trong giai đoạn 2015 - 2020¹:

1- Phát huy tối đa thế mạnh, tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao.

2- Tăng cường thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3- Huy động cao mọi nguồn lực xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi; hạ tầng kinh tế - xã hội và thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới..

1.1.1.2. Mục tiêu cụ thể

* Tăng trưởng bình quân hàng năm

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất từ 9,5 - 10,5%;

- Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng từ 2,9 - 3,5%;

- Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng từ 13,5 - 15%;

- Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ tăng từ 12,5 - 14%;

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1%;

- Tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh đạt 50%; Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị-xã hội đạt vững mạnh trên 90%; kết nạp mới 650 đảng viên.

* Đến năm 2020

- Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp 19,5% - Công nghiệp, Xây dựng 44,7% - Dịch vụ, Thương mại 35,8%;

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn 5 năm đạt 550 tỷ đồng;

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 60 triệu đồng;

¹ Báo cáo Đảng bộ Huyện Kim Động khóa XXI ngày 06/7/2015

- Giá trị thu được trên 1ha đất canh tác đạt 180 triệu đồng;
- 100% dân số được dùng nước sạch và hợp vệ sinh;
- Tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 3% (theo chuẩn mới); tạo việc làm mới cho 13.000 lao động, trong đó trên 70% lao động qua đào tạo, giữ vững tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên từ 90% trở lên ở các xã, thị trấn;
- 70% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới;
- Tỷ lệ làng văn hoá đạt 100%, 90% làng văn hóa giữ vững danh hiệu sau 3 năm; 95% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa hàng năm;
- 100% trường Mầm non và Tiểu học, 70% trường Trung học cơ sở đạt chuẩn Quốc gia;
- 100% xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2010; tỷ lệ người dân có thẻ BHYT đạt trên 80%.

1.1.2. Khái quát phương hướng phát triển kinh tế - xã hội

1.1.2.1. Phương hướng phát triển kinh tế

(1) Phát huy tiềm năng, tập trung đầu tư tạo bước phát triển mạnh trong nông nghiệp: Tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng tăng diện tích cây trồng chủ lực, tăng tỷ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Tập trung nguồn lực, đầu tư có trọng điểm xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng thủy lợi, đường ra đồng, hỗ trợ vốn và công nghệ, đồng thời có cơ chế ưu tiên, tạo điều kiện thuận lợi cho tích tụ ruộng đất để xây dựng sản phẩm nông nghiệp gắn với thương hiệu, giá trị hàng hóa và quy mô sản xuất lớn, tập trung. Kiên quyết chỉ đạo, định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, dồn đổi ruộng đất; xây dựng vùng chuyên canh lúa hàng hóa quy mô lớn tại các xã Nhân La, Chính Nghĩa, Vĩnh Xá, Vũ Xá, thị trấn Lương Bằng... Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, duy trì, phát triển mô hình trồng cây ăn quả, hoa, cây cảnh có giá trị kinh tế cao tại các xã Đồng Thanh, Thọ Vinh, Đức Hợp, Chính Nghĩa, Vĩnh Xá... Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân thực hiện chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang mô hình nuôi trồng tổng hợp. Tiếp tục khuyến khích dồn thửa đổi ruộng; đổi mới, nâng cao vai trò của hợp tác xã nông nghiệp. Nâng cao khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống lũ, lụt, giảm nhẹ thiên tai. Xử lý kiên quyết các vi phạm lấn chiếm công trình thủy lợi.

Đẩy nhanh phát triển chăn nuôi đại gia súc, gia cầm theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp gắn với mô hình trang trại tổng hợp và công nghệ tiên tiến. Đầu tư hạ tầng, hỗ trợ công nghệ, khuyến khích phát triển chăn nuôi tập trung xa khu dân cư. Chú trọng hỗ trợ giống, kỹ thuật để tăng năng suất, chất lượng đàn bò thịt, bò sữa, phấn đấu đến năm 2020 toàn huyện có 10 nghìn con bò thịt, 01 nghìn con bò cho sữa; quy hoạch phát triển tập trung vùng chăn nuôi bò thịt ở các xã Hùng An, Đức Hợp, Mai Động, Ngọc Thanh, Hiệp Cường, Song Mai và vùng chăn nuôi bò sữa ở các xã Hùng An, Đức Hợp, Mai Động, Phú

Thịnh, Thọ Vinh. Phát triển nhanh đàn lợn hướng nạc, mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, số lượng đàn gia cầm gắn với thương hiệu và an toàn thực phẩm tại các xã Phạm Ngũ Lão, Nghĩa Dân, thị trấn Lương Bằng, Chính Nghĩa, Đức Hợp...; khuyến khích mở rộng diện tích, nâng cao chất lượng nuôi thủy sản; quan tâm hỗ trợ nhân rộng nuôi cá lồng, nghề đánh bắt cá sông trên sông Hồng. Đẩy mạnh xã hội hoá, nâng cao chất lượng, hiệu quả các loại hình dịch vụ phục vụ nông nghiệp. Đầu tư, hỗ trợ và tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp gắn với tiêu thụ sản phẩm của địa phương. Tăng cường hệ thống khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật và các dịch vụ kỹ thuật khác ở nông thôn.

(2) Đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ: Tăng cường các hoạt động thu hút, kêu gọi và tạo điều kiện cho các dự án đầu tư phát triển công nghiệp ở cụm công nghiệp thị trấn Lương Bằng và các cụm công nghiệp, khu công nghiệp sạch đã được quy hoạch; ưu tiên, khuyến khích dự án sử dụng nguyên liệu, lao động địa phương và những ngành, sản phẩm có nhiều sức cạnh tranh cao, không ô nhiễm môi trường.

Duy trì và mở rộng các làng nghề hiện có, thúc đẩy phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và tiếp tục hỗ trợ đầu tư xây dựng làng nghề. Đầu tư xây dựng và khai thác có hiệu quả hệ thống chợ nông thôn. Thu hút, khuyến khích đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại - dịch vụ gắn với chợ truyền thống tại thị trấn Lương Bằng và ở các xã Toàn Thắng, Thọ Vinh, Đức Hợp, Phú Thịnh. Mở rộng và phát triển các loại hình dịch vụ; tạo điều kiện nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính, viễn thông...

(3) Xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng nông thôn mới, quản lý đất đai và bảo vệ môi trường: Tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật từng bước đồng bộ, hiện đại. Quy hoạch chi tiết xây dựng và phát triển chiến lược, lâu dài và từng bước đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ thị trấn Lương Bằng, phấn đấu thành đô thị loại III, trong đó tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu dân cư mới phía Nam, triển khai xây dựng khu dân cư mới phía Bắc, xây dựng hệ thống vỉa hè, cây xanh đường trung tâm thị trấn; quy hoạch, tìm nguồn lực đầu tư xây dựng khu vui chơi giải trí cho thiếu nhi; xây dựng khu liên hợp thể thao của huyện; hoàn thành công trình Nhà văn hóa huyện, xây dựng khu dân cư mới theo quy hoạch nông thôn mới mỗi xã 03 ha. Đầu tư nâng cấp một số tuyến đường huyện và đường giao thông nông thôn đã xuống cấp (tuyến đường 72; tuyến đường 53; tuyến đường 70; tuyến đường 60 ...). Cải tạo, nâng cấp hệ thống các tuyến đường giao thông đạt tiêu chuẩn cấp độ theo quy định. Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường học, chú trọng hỗ trợ các xã chưa có trường học đạt chuẩn quốc gia; hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa các xã, thôn để đạt chuẩn nông thôn mới.

Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của toàn xã hội, đẩy mạnh xã hội hóa trong thực hiện, hoàn thiện các tiêu chí nông thôn mới, tập trung đầu tư cho hệ thống hạ tầng cơ sở, các công trình trường học, thể thao, văn hóa, phấn đấu đến năm 2020 huyện đạt tiêu chí nông thôn mới.

Xây dựng, điều chỉnh quy hoạch kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2015-2020 của huyện đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội. Tăng cường quản lý đất đai, đảm bảo các loại đất được sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích và theo quy hoạch, coi trọng kiểm tra, kiên quyết xử lý vi phạm và người có trách nhiệm để xảy ra vi phạm. Nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm của toàn xã hội về bảo vệ môi trường; tăng cường kiểm tra, phát hiện và kịp thời xử lý các hành vi gây ô nhiễm môi trường. Nhân rộng dự án phân loại, xử lý rác thải tại hộ gia đình; tiếp tục thực hiện mô hình xử lý nước thải khu dân cư để nhân ra diện rộng.

(4) Hoạt động tài chính, tín dụng: Tập trung khai thác và nuôi dưỡng các nguồn thu đảm bảo thu đúng, thu đủ; hàng năm phấn đấu tăng thu ngân sách tối thiểu 10% so với kế hoạch tỉnh giao; đảm bảo nhiệm vụ chi của huyện. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong thu, chi ngân sách; thực hiện tiết kiệm chi trong quản lý ngân sách để đầu tư phát triển. Nâng cao hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển và đầu tư có trọng điểm, chú ý hiệu quả đầu tư; tăng cường kiểm tra, giám sát thu, chi ngân sách, đảm bảo chi đúng mục đích, có hiệu quả.

Phát huy hiệu quả của hoạt động tín dụng, đẩy mạnh hoạt động huy động vốn và nâng cao tỷ lệ cho vay trung, dài hạn. Mở rộng cho các hộ gia đình, cá nhân và các thành phần kinh tế vay vốn phục vụ chuyển đổi cơ cấu kinh tế và đầu tư phát triển, xuất khẩu lao động, hỗ trợ học tập, giải quyết việc làm và các chương trình mục tiêu về chính sách xã hội. Đảm bảo tốc độ tăng trưởng nguồn vốn huy động bình quân đạt 18%/năm. Giám sát chặt chẽ hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân, tăng cường thanh tra, kiểm soát nội bộ, cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, tạo môi liên hệ chặt chẽ, hiệu quả giữa ngân hàng và người vay, phục vụ tốt nhất cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.2.2. Phương hướng phát triển xã hội

(1) Giáo dục - Đào tạo: Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện các giải pháp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, chú trọng việc thực hiện yêu cầu đổi mới công tác quản lý giáo dục, phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học sinh, giáo viên. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục ở các xã phía Bắc. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục bậc mầm non, tiểu học, giáo dục lý tưởng, đạo đức, lối sống, ý thức trách nhiệm xã hội cho giáo viên và học sinh. Bảo đảm trên 70% trẻ em trong độ tuổi vào nhà trẻ, duy trì huy động 100% trẻ hoàn thành chương trình mầm non 5 tuổi vào Tiểu học và 100% học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học vào lớp 6; nâng cao hơn nữa tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT vào các trường đại học, cao đẳng và học nghề. Giảm tỷ lệ học sinh yếu kém, tăng tỷ lệ học sinh

khá, giỏi; củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2, phổ cập giáo dục THCS mức độ 1; phấn đấu đạt chuẩn phổ cập giáo dục giáo dục Tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2. Đẩy mạnh khuyến học, khuyến tài và xã hội hóa giáo dục; đầu tư xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

(2) Y tế, dân số - kế hoạch hoá gia đình: Nâng cao hơn nữa chất lượng khám và điều trị bệnh, bảo vệ sức khỏe nhân dân, đẩy mạnh xã hội hoá các cơ sở khám, điều trị bệnh tại cộng đồng. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện. Nâng cao ý thức trách nhiệm, thái độ phục vụ nhân dân, chuyên môn của đội ngũ y bác sỹ; làm tốt công tác tiêm chủng mở rộng, thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu phòng chống bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm. Nâng cao chất lượng hệ thống y tế dự phòng đảm bảo phát hiện và xử lý kịp thời, không để xảy ra các vụ ngộ độc thực phẩm và dịch bệnh lớn trên địa bàn. Phấn đấu 100% xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2020. Quản lý chặt chẽ hành nghề y, dược tư nhân trên địa bàn.

Tiếp tục thực hiện tốt chương trình dân số và kế hoạch hoá gia đình, giữ tỷ lệ phát triển dân số ổn định ở mức dưới 1%; đẩy mạnh các hoạt động quản lý, tuyên truyền, triệt để phê phán tư tưởng trọng nam khinh nữ để khắc phục tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh, từng bước nâng cao chất lượng dân số. Kết hợp công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình với bảo vệ chăm sóc, giáo dục trẻ em, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng.

(3) Văn hoá, thông tin - thể dục, thể thao và truyền thanh: Quan tâm đầu tư, tôn tạo có trọng điểm và khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử, văn hóa; giữ gìn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; nâng cao chất lượng cơ quan văn hoá, làng văn hoá, gia đình văn hoá. Quan tâm xây dựng và phát huy hiệu quả các trung tâm văn hóa xã, thị trấn và nhà văn hóa thôn, cụm dân cư. Đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng và hiệu quả hoạt động hệ thống thư viện, tủ sách cơ sở; xã hội hoá các hoạt động thể dục, thể thao, phát triển các loại hình câu lạc bộ văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Tập trung phát triển các môn thể thao nâng cao thể lực; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi và xã hội hoá đầu tư xây dựng các khu luyện tập thể thao, vui chơi giải trí. Phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ gia đình thể thao đạt trên 15%; tỷ lệ người dân luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đạt trên 28%. Tăng cường quản lý Nhà nước về các dịch vụ văn hóa, kinh doanh văn hóa phẩm. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp hệ thống truyền thanh huyện và cơ sở.

(4) Đảm bảo an sinh xã hội, lao động, việc làm và giảm nghèo: Thường xuyên đẩy mạnh phong trào "Đền ơn đáp nghĩa". Xây dựng và sử dụng có hiệu quả các loại quỹ; huy động mọi nguồn lực xã hội cùng với Nhà nước chăm lo tốt

hơn đời sống của người có công, gia đình chính sách, nạn nhân chất độc da cam, phụng dưỡng các bà mẹ Việt Nam anh hùng. Tiếp tục rà soát đối tượng người có công khó khăn về nhà ở, vận động các nguồn lực hỗ trợ, đảm bảo đến năm 2020 không còn người có công khó khăn về nhà ở. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với người có công và đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định.

Tăng cường công tác quản lý lao động, việc làm và đào tạo nghề trên địa bàn huyện. Thực hiện các chương trình hỗ trợ về dạy nghề cho người lao động, ưu tiên đối tượng người có công, người nghèo. Tiếp tục thực hiện tốt chương trình giảm nghèo, tạo điều kiện để nhân dân giúp đỡ nhau cùng phát triển. Thực hiện tốt công tác phòng chống tệ nạn xã hội - bình đẳng giới. Tăng cường công tác tuyên truyền phòng chống tệ nạn xã hội, phòng chống ma túy nhất là trong các trường học, xây dựng xã, thị trấn không có tệ nạn ma túy, mại dâm.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

1.2.1. Quan điểm sử dụng đất

(1) Điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Kim Động đến năm 2020 đảm bảo phù hợp với phương án điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 đã được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 62/NQ-CP ngày 23/5/2013; quy hoạch nông nghiệp, quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các quy hoạch ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn huyện. Sử dụng đất phải đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội huyện Kim giai đoạn 2016-2020 trên cơ sở lấy việc bảo vệ, sử dụng tiết kiệm, chuyển đổi hợp lý đất đai đem lại hiệu quả cao trên các phương diện kinh tế - xã hội - môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

(2) Ưu tiên bố trí đất đai cho các lĩnh vực then chốt như: phát triển khu công nghiệp (*DDK, KCN Lý Thường Kiệt*); cụm công nghiệp (*Lương Bằng - Hiệp Cường; Hùng An; Phú Thịnh*), phát triển đô thị, khu sản xuất kinh doanh tập trung, khu thương mại dịch vụ tập trung (*Chợ đầu mối nông sản tại TT Lương Bằng; khu dịch vụ giải trí Lương Bằng theo 2 bên đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ Ninh Bình*), phát triển hạ tầng trọng điểm, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

(3) Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với yêu cầu của tỉnh và nguyện vọng của nhân dân trong điều kiện diện tích đất đai có hạn, sử dụng linh hoạt đất trồng lúa trên cơ sở vẫn đảm bảo an ninh lương thực nhưng vẫn nâng cao được giá trị sản xuất trên 1 đơn vị đất canh tác, đồng thời đáp ứng được yêu cầu nếu muốn trở lại đất trồng lúa.

(4) Bố trí sử dụng đất đai cho phát triển hạ tầng như giao thông, thủy lợi, bãi rác, các công trình giáo dục, y tế, văn hóa đáp ứng yêu cầu của xã hội, người dân; đảm bảo đủ quỹ đất phục vụ mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn

huyện nói riêng và của tỉnh nói chung.

1.2.2. Mục tiêu Điều chỉnh quy hoạch

1. Đáp ứng yêu cầu về đất đai cho các mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng huyện Kim Động trong tình hình mới.

2. Đảm bảo an ninh lương thực, đảm bảo cho mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

3. Bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Đất nông nghiệp

Phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, tiếp tục hình thành các vùng sản xuất chuyên canh trên cơ sở ứng dụng phát triển nông nghiệp công nghệ cao hiện đại để tạo ra các sản phẩm nông nghiệp an toàn, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho các khu công nghiệp, đô thị, khu đại học và cung ứng cho vùng Thủ đô Hà Nội (*Quyết định 483/QĐ-UBND ngày 3/2/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên về “Kế hoạch chuyển đổi đất trồng lúa giai đoạn 2016-2020”*; *Quyết định 635/QĐ-UBND ngày 05/03/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về “Phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ lúa trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa từ năm 2018 đến năm 2020”*; *Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Kim Động “Ban hành Quy định thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Kim Động từ năm 2018 đến năm 2020”*)

- Quy hoạch vùng sản xuất lúa chất lượng cao (*Nhân La, Chính Nghĩa, Vĩnh Xá, Vũ Xá, thị trấn Lương Bằng*) đến năm 2020, năng suất bình quân trên 66,5 tạ/ha/vụ.

- Quy hoạch vùng trồng rau an toàn, cây dược liệu tập trung đến năm 2020 ở vùng đất bãi ngoài đê sông (*Mai Động, Thọ Vinh, Phú Thịnh, Đức Hợp, Hùng An, Ngọc Thanh*).

- Quy hoạch vùng hoa, cây cảnh (*Đồng Thanh, Thọ Vinh, Đức Hợp, Chính Nghĩa, Vĩnh Xá*)

- Quy hoạch vùng cây ăn quả đặc sản nhãn, chuối, vải lai, cam, quýt, bưởi (*Mai Động, Đức Hợp, Hùng An, Vĩnh Xá, Thọ Vinh, Đồng Thanh*); chuối tiêu tây, chuối tiêu hồng trên đất bãi sông Hồng (*Hùng An, Đức Hợp, Mai Động*).

- Quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung ở các xã *Song Mai; Mai Động; Chính Nghĩa; Nhân La; Phạm Ngũ Lão*).

- Nuôi trồng thủy sản trên cơ sở giữ nguyên các ao, hồ, đầm có diện tích nhỏ, phân tán rải rác theo hướng thâm canh, đa dạng hóa đối tượng và hình thức

nuôi chủ yếu là nuôi cá lồng bè trên Sông Hồng.

1.3.2. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp

- Đất Quốc phòng, an ninh được bố trí đảm bảo đáp ứng nhu cầu về trụ làm việc, các công trình quan trọng đã được cấp trên phân bổ;

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: phát triển các Khu công nghiệp Kim Động 100 ha (xã Nghĩa Dân, xã Toàn Thắng) và KCN Lý Thường Kiệt 300 ha (xã Phạm Ngũ Lão, xã Chính Nghĩa, xã Toàn Thắng) và để thu hút các Tập đoàn kinh tế lớn vào đầu tư; đầu tư phát triển cụm công nghiệp Lương Bằng - Hiệp Cường (41,96 ha), cụm công nghiệp Hùng An (20 ha), cụm công nghiệp Phú Thịnh (25,67 ha), cụm Công nghiệp Ngũ Xá (200 ha).

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ thương mại: Đảm bảo quỹ đất cho phát triển sản xuất kinh doanh, phát triển các khu thương mại gắn liền với phát triển các khu đô thị - khu cụm công nghiệp để đảm bảo có sự liên kết hỗ trợ phát triển. Duy trì và mở rộng các làng nghề hiện có, thúc đẩy phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp. Thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại - dịch vụ như Chợ đầu mối nông sản tại TT Lương Bằng; khu dịch vụ giải trí Lương Bằng theo 2 bên đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Cầu Giẽ Ninh Bình; các chợ truyền thống tại thị trấn Lương Bằng; Toàn Thắng, Thọ Vinh, Đức Hợp, Phú Thịnh.

- Đất phát triển hạ tầng: cân đối quỹ đất để phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng, nhất là các công trình hạ tầng trọng điểm như xây dựng đường cao tốc hệ thống các trục giao thông kết nối đường cao tốc; xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông, thủy lợi, năng lượng, y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục – thể thao, bưu chính viễn thông (Mở mới đường 377 nối khu công nghiệp với đường nối cao tốc Hà Nội, Hải Phòng, mở rộng quốc lộ 38, tỉnh lộ 377, cải tạo nâng cấp đường huyện ĐH 60, ĐH 72, ĐH 73, Xây dựng đường gom QL 39 giảm ùn tắc giao thông...)

- Đất ở nông thôn được bố trí quỹ đất ở theo hai hướng chính: (i) Quy hoạch mới các cụm khu dân cư tập trung, (ii) tận dụng các khu đất nông nghiệp xen kẹt chuyển sang đất ở để chỉnh trang khu dân cư hiện có. Dự kiến quỹ đất ở nông thôn trung bình 2,5 - 3 ha/xã. Quy hoạch các khu đất đầu giá để tạo nguồn thu đầu tư hạ tầng cho các Cụm công nghiệp để khuyến khích thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh: khai thác tiềm năng, thế mạnh, cơ hội phát triển, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Tạo không gian chức năng theo các tiêu chí xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

- Đất ở đô thị được phát triển theo quy hoạch xây dựng đảm bảo đáp ứng yêu cầu của đô thị.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất từ 9,5 - 10,5%;
- Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng từ 2,9 - 3,5%;
- Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng từ 13,5 - 15%;
- Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ tăng từ 12,5 - 14%;
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1%;
- Tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh đạt 50%; Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị-xã hội đạt vững mạnh trên 90%; kết nạp mới 650 đảng viên.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế đến 2020 như sau:

- Cơ cấu kinh tế: Nông nghiệp 19,5% - Công nghiệp, Xây dựng 44,7% - Dịch vụ, Thương mại 35,8%;
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn 5 năm đạt 550 tỷ đồng;
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 60 triệu đồng;
- Giá trị thu được trên 1ha đất canh tác đạt 180 triệu đồng;
- 100% dân số được dùng nước sạch và hợp vệ sinh;
- Tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 3% (theo chuẩn mới); tạo việc làm mới cho 13.000 lao động, trong đó trên 70% lao động qua đào tạo, giữ vững tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên từ 90% trở lên ở các xã, thị trấn;
- 70% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới;
- Tỷ lệ làng văn hoá đạt 100%, 90% làng văn hóa giữ vững danh hiệu sau 3 năm; 95% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa hàng năm;
- 100% trường Mầm non và Tiểu học, 70% trường Trung học cơ sở đạt chuẩn Quốc gia;
- 100% xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế giai đoạn 2011-2010; tỷ lệ người dân có thẻ BHYT đạt trên 80%.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1%;
- Tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh đạt 50%; Mặt trận Tổ quốc và tổ chức chính trị-xã hội đạt vững mạnh trên 90%; kết nạp mới 650 đảng viên.

2.2. Nhu cầu sử dụng đất theo loại đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.2.1 Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

Trong giai đoạn 2016-2020, đất nông nghiệp huyện Kim Động giảm 1.130,18 ha do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp. Đến năm 2020, huyện

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

cần 1.130,18 ha đất nông nghiệp, giảm 1.130,18 ha so với hiện trạng và cao hơn 161,74 ha so với quy hoạch được duyệt. cụ thể như sau:

Bảng 2.1. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt	Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
					Diện tích	So với hiện trạng	So với QH được duyệt
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.057,45	5.765,53	5.927,26	- 1.130,18	- 161,74
	<i>Trong đó:</i>		-	-		-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.656,21	4.647,75	3.636,11	- 1.020,10	- 1.011,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.656,21</i>	<i>4.647,75</i>	<i>3.636,11</i>	<i>-</i> <i>1.020,10</i>	<i>-</i> <i>1.011,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	631,40	359,35	501,47	- 129,93	- 142,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.229,53	320,30	1.159,61	- 69,92	- 839,31
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	487,60	366,00	462,43	- 25,17	- 96,43
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,71	72,13	167,64	- 114,93	- 95,51

2.2.2.2 Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

Trong giai đoạn 2016-2020, đất phi nông nghiệp là 4.382,96 ha tăng 1.148,81 ha so với hiện trạng, thấp hơn 133,39 ha so với quy hoạch được duyệt. cụ thể theo bảng sau:

Bảng 2.2. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt	Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
					Diện tích	So với hiện trạng	So với QH được duyệt
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.234,15	4.516,36	4.382,96	- 1.148,81	- 133,39
	<i>Trong đó:</i>		-	-		-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,53	14,02	27,43	- 21,90	- 13,41
2.2	Đất an ninh	CAN	2,14	2,04	2,84	- 0,70	- 0,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	100,00	411,10	- 411,10	- 311,10
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt	Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
					Diện tích	So với hiện trạng	So với QH được duyệt
			33,04	120,00	120,67	87,63	0,67
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,93	-	109,98	108,05	109,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119,97	182,32	189,54	69,57	7,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	0,20	-	-	- 0,20
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.254,06	1.852,69	1.555,65	301,60	- 297,03
	Trong đó:		-	-		-	-
2.9.1	Đất giao thông	DGT	774,21	950,10	954,72	180,51	4,62
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	412,14	775,15	408,00	- 4,14	- 367,15
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,07	7,09	4,60	2,53	- 2,49
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	0,30	-	-	- 0,30
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,28	15,54	23,60	9,32	8,06
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,24	46,29	40,25	7,01	- 6,04
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,22	36,25	25,01	14,79	- 11,24
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	4,04	7,53	11,24	7,20	3,71
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,87	1,74	1,03	0,16	- 0,71
2.9.11	Đất chợ	DCH	2,99	12,70	87,20	84,21	74,50
2.9.12	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	-	-	-
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	7,11	12,10	12,10	4,99
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,07	27,20	15,00	12,93	- 12,20
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	837,36	1.029,21	905,02	67,66	- 124,19
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	75,42	98,91	99,17	23,75	0,26
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,10	74,83	15,00	1,90	- 59,83

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt	Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
					Diện tích	So với hiện trạng	So với QH được duyệt
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	-	0,12	0,11	0,12
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,20	45,38	30,27	1,07	15,11
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	111,27	131,35	117,56	6,29	13,79
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	65,38	111,12	97,08	31,70	14,04
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,83	-	6,77	1,94	6,77
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,05	-	4,16	3,11	4,16
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,24	-	12,54	4,70	12,54
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,69	650,75	629,69	-	21,06
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	30,87	59,46	21,28	9,59	38,18
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	9,77	-	-	9,77

2.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Trong giai đoạn 2016-2020, sẽ đưa tối đa diện tích đất chưa sử dụng 21,78 ha vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất

2.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ

Thực hiện Nghị quyết 27/NQ-CP ngày 17/4/2018 về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hưng Yên, UBND tỉnh đã phân khai các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cho huyện Kim Động, theo đó phân khai cho tỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất, cụ thể như sau:

Bảng 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.332,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.949,05
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.091,69

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.091,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	460,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	893,47
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	449,53
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.382,96
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	27,43
2.2	Đất an ninh	CAN	2,84
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	411,10
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	120,67
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	60,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	145,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.614,03
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,60</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>23,60</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>40,25</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>25,01</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,00
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	871,91
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	94,92
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,97
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,27
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	117,55
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	109,71
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,71
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,15
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,24

2.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho địa phương

Trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Kim Động theo Nghị quyết đại hội đảng bộ huyện Kim Động Khóa XXII (nhiệm kỳ 2016-2020); Tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ; nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực trong giai đoạn 2016-2020 thì đến năm 2020, tổng diện tích huyện Kim Động là 10.332,01 ha; Cơ cấu sử dụng đất của huyện đến năm 2020 như sau:

Bảng 2.4. Cơ cấu sử dụng đất của huyện đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	10.332,01	100,00
1	Đất nông nghiệp	5.927,26	57,37
2	Đất phi nông nghiệp	4.382,96	42,42
3	Đất chưa sử dụng	21,78	0,21

2.3.2.1. Đất nông nghiệp

Phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, tiếp tục hình thành các vùng sản xuất chuyên canh trên cơ sở ứng dụng phát triển nông nghiệp công nghệ cao hiện đại để tạo ra các sản phẩm nông nghiệp an toàn, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng gắn kết với thị trường; tập trung phát triển các sản phẩm hàng hóa chủ lực huyện; trong đó, ưu tiên các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh như: nhãn lồng, vải lai, cam, bưởi, chuối, hoa các loại, cây cảnh, một số cây dược liệu và rau màu các loại.

*) Trong giai đoạn 2016-2020, đất nông nghiệp biến động giảm 1.131,2632 ha do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp. Cụ thể, chuyển sang các loại đất: đất quốc phòng: 21,9 ha, đất an ninh: 0,7 ha, đất khu công nghiệp: 394,205 ha, đất khu chế xuất: 0 ha, đất cụm công nghiệp: 81,63 ha, đất thương mại, dịch vụ: 104,69 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 69,4 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 308,5112 ha (đất giao thông : 174,696 ha, đất thủy lợi : 6,78 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa: 2,53 ha, đất xây dựng cơ sở y tế : 9,3642 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 8,01 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 15,67 ha, đất công trình năng lượng: 7,197 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,16 ha, đất chợ : 84,104 ha), đất bãi thải, xử lý chất thải: 12,97 ha, đất ở tại nông thôn: 61,836 ha, đất ở tại đô thị: 23,61 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,926 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,03 ha, đất cơ sở tôn giáo: 6,96 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 7,28 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 30,925 ha, đất sinh hoạt cộng đồng: 1,42 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 3,09 ha, đất cơ sở tín ngưỡng: 0,18 ha.

Đất nông nghiệp tăng 1,08 ha do sử dụng vào phi nông nghiệp để xây dựng các khu chăn nuôi tập trung.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với yêu cầu của tỉnh và nguyện vọng của nhân dân trong điều kiện diện tích đất đai có hạn, sử dụng linh hoạt đất trồng lúa trên cơ sở vẫn đảm bảo an ninh lương thực nhưng vẫn nâng cao được giá trị sản xuất trên 1 đơn vị đất canh tác, đồng thời đáp ứng được yêu cầu nếu muốn trở lại đất trồng lúa. *(Thực hiện chuyển đổi theo Quyết định 483/QĐ-UBND ngày 3/2/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên về “Kế hoạch chuyển đổi đất trồng lúa giai đoạn 2016-2020”; Quyết định 635/QĐ-UBND ngày 05/03/2018 của UBND tỉnh Hưng Yên về “Phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ lúa trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa từ năm 2018 đến năm 2020”; Quyết định số 182/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Kim Động “Ban hành Quy định thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện*

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Kim Động từ năm 2018 đến năm 2020”). Chi tiết các khu vực chuyển đổi cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản sử dụng linh hoạt đất trồng lúa, cụ thể:

Bảng 2.5. Chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa

TT	Xã	Diện tích phê duyệt (ha)	Quyết định phê duyệt của UBND huyện Kim Động	
			Số	Ngày
	Tổng	1.601,07		
1	Chính Nghĩa	49,02	1225	21/12/2016
2	Nhân La 1	55,34	1228	21/12/2016
3	Nhân La 2	2,32	1634	02/11/2017
4	Hùng An	126,11	1229	21/12/2016
5	Song Mai	144,01	1227	21/12/2016
6	Lương Bằng	78,97	1230	21/12/2016
7	Đức Hợp	39,88	1027	03/11/2016
8	Vũ Xá	44,64	1024	03/11/2016
9	Nghĩa Dân	9,70	1026	03/11/2016
10	Nghĩa Dân	35,43	1565	21/9/2017
11	Hiệp Cường	55,66	1231	21/12/2016
12	Ngọc Thanh	42,72	1028	03/11/2016
13	Phú Thịnh	31,19	1025	03/11/2016
14	Thọ Vinh	82,38	26	16/1/2017
15	Đồng Thanh	277,89	33	17/1/2017
16	Mai Động	15,27	34	17/1/2017
17	Vĩnh Xá	210,57	323a	28/04/2017
18	Toàn Thắng	119,97	90	05/02/2018
19	Phạm Ngũ Lão	80,00		
20	Đồng Thanh	100,00		

Đến năm 2020, huyện có 5927,26 ha đất nông nghiệp cao hơn so với quy hoạch được duyệt 161,7388 ha và thấp hơn so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 21,79 ha. Do phương án điều chỉnh quy hoạch đã rà soát cân đối lại giữa diện tích đất chưa sử dụng không thể khai thác vào sử dụng trong giai đoạn 2016 - 2020. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.6. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp

ĐVT: Ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	7.057,45	5.765,53	100,00	5.927,26	100,00	- 1.130,18
1	Thị trấn Lương Bằng	448,88	360,26	6,25	262,44	4,43	- 186,44
2	Xã Chính Nghĩa	436,12	364,24	6,32	365,67	6,17	- 70,45
3	Xã Đồng Thanh	418,88	333,46	5,78	404,04	6,82	- 14,85

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
4	Xã Đức Hợp	404,49	373,78	6,48	333,86	5,63	- 70,63
5	Xã Hiệp Cường	528,20	407,29	7,06	449,87	7,59	- 78,33
6	Xã Hùng An	532,86	398,55	6,91	479,38	8,09	- 53,48
7	Xã Mai Động	305,94	201,94	3,50	252,75	4,26	- 53,19
8	Xã Nghĩa Dân	336,48	279,43	4,85	110,66	1,87	- 225,82
9	Xã Ngọc Thanh	443,88	366,79	6,36	424,76	7,17	- 19,13
10	Xã Nhân La	235,19	216,46	3,75	231,24	3,90	- 3,95
11	Xã Phạm Ngũ Lão	521,98	387,81	6,73	447,58	7,55	- 74,41
12	Xã Phú Thịnh	282,53	222,11	3,85	238,22	4,02	- 44,31
13	Xã Song Mai	575,23	525,96	9,12	538,25	9,08	- 36,98
14	Xã Toàn Thắng	532,64	423,06	7,34	407,25	6,87	- 125,39
15	Xã Thọ Vinh	230,12	187,50	3,25	221,72	3,74	- 8,40
16	Xã Vĩnh Xá	446,79	397,03	6,89	412,68	6,96	- 34,11
17	Xã Vũ Xá	377,25	319,86	5,55	346,93	5,85	- 30,32

Cụ thể các loại đất như sau:

a) Đất trồng lúa (*toàn bộ là đất chuyên trồng lúa nước*)

Trong giai đoạn 2016-2020, đất trồng lúa giảm 8.879,38 ha do chuyển trong nội trong nội bộ đất nông nghiệp 98,11 ha và chuyển sang đất phi nông nghiệp là 921,99 ha. Cụ thể như sau:

* Chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp 98,11 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác: 98,11 ha;

* Chuyển sang đất phi nông nghiệp 921,99 ha. Trong đó: đất quốc phòng: 16,3 ha, đất khu công nghiệp: 392,25 ha, đất cụm công nghiệp: 80,16 ha, đất thương mại, dịch vụ: 64,7 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 66,67 ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 206,881 ha, đất giao thông: 91 ha, đất thủy lợi : 3,68 ha, đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,43 ha, đất xây dựng cơ sở y tế: 1,96 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 6,35 ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao : 13,35 ha, đất công trình năng lượng : 5,927 ha, đất công trình bưu chính, viễn thông : 0,13 ha, đất chợ : 83,054 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải: 12,77 ha, đất ở tại nông thôn: 39,02 ha, đất ở tại đô thị: 23,31 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan: 1,926 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,03 ha, đất cơ sở tôn giáo: 5,84 ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 3,47 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 4,5 ha, đất sinh hoạt cộng đồng: 1,12 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 3,04 ha.

* Đến năm 2020, huyện có 3636,113 ha đất trồng lúa thấp hơn so với quy hoạch

được duyệt 1.011,64 ha và thấp hơn so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 455.57 ha.

Diện tích đất lúa đến năm 2020 của huyện Kim Động thấp hơn 455.57 ha so với cấp tỉnh phân bổ là do: chủ yếu chuyển sang đất Khu công nghiệp Kim Động, KCN Lý Thường Kiệt (*thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân tại Thông báo số 499/TB-TTKQH ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Tổng Thư ký Quốc hội và Thông báo số 452/TB-VPCP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ về việc Thông báo Kết luận tại buổi làm việc của Thủ tướng Chính phủ với Lãnh đạo tỉnh Hưng Yên*); cụm công nghiệp Lương Bằng - Hiệp Cường, cụm công nghiệp Hùng An, cụm công nghiệp Phú Thịnh (*Quyết định số 248/QĐ-UBND 16/2/2012 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt cụm công nghiệp tỉnh Hưng Yên đến giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030*).

Diện tích đất trồng lúa được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp huyện như sau:

Bảng 2.7. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trồng lúa

ĐVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	4.656,21	4.647,75	100,00	3.636,11	100,00	- 1.020,10
1	Thị trấn Lương Bằng	340,14	337,08	7,25	161,04	4,43	- 179,10
2	Xã Chính Nghĩa	318,56	308,04	6,63	256,32	7,05	- 62,24
3	Xã Đồng Thanh	174,02	315,79	6,79	159,27	4,38	- 14,75
4	Xã Đức Hợp	109,47	112,48	2,42	65,14	1,79	- 44,33
5	Xã Hiệp Cường	328,90	295,78	6,36	255,72	7,03	- 73,19
6	Xã Hùng An	355,07	381,14	8,20	299,88	8,25	- 55,19
7	Xã Mai Động	55,10	53,93	1,16	51,52	1,42	- 3,58
8	Xã Nghĩa Dân	287,20	254,92	5,48	62,12	1,71	- 225,08
9	Xã Ngọc Thanh	259,02	260,88	5,61	249,25	6,85	- 9,77
10	Xã Nhân La	205,87	203,12	4,37	201,62	5,54	- 4,25
11	Xã Phạm Ngũ Lão	398,95	359,70	7,74	321,60	8,84	- 77,35
12	Xã Phú Thịnh	146,19	142,75	3,07	101,31	2,79	- 44,88
13	Xã Song Mai	435,70	471,20	10,14	395,58	10,88	- 40,12
14	Xã Toàn Thắng	453,76	393,36	8,46	325,12	8,94	- 128,64
15	Xã Thọ Vinh	125,71	110,95	2,39	118,01	3,25	- 7,70
16	Xã Vĩnh Xá	389,71	384,65	8,28	372,60	10,25	- 17,11
17	Xã Vũ Xá	272,86	261,99	5,64	240,04	6,60	- 32,82

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với yêu cầu của tỉnh và nguyên

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

vọng của nhân dân trong điều kiện diện tích đất đai có hạn, sử dụng linh hoạt đất trồng lúa trên cơ sở vẫn đảm bảo an ninh lương thực nhưng vẫn nâng cao được giá trị sản xuất trên 1 đơn vị đất canh tác, đồng thời đáp ứng được yêu cầu nếu muốn trở lại đất trồng lúa.

* Đến năm 2020, huyện có 501,473 ha đất trồng cây hàng năm khác thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 142,123 ha và bằng so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 41,094 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.8. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm

ĐVT: Ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	631,40	359,35	100,00	501,47	100,00	- 129,93
1	Thị trấn Lương Bằng	15,92	-	-	9,26	1,85	- 6,66
2	Xã Chính Nghĩa	45,25	5,17	1,44	41,94	8,36	- 3,31
3	Xã Đồng Thanh	21,01		-	20,63	4,11	- 0,38
4	Xã Đức Hợp	114,95	151,66	42,20	88,50	17,65	- 26,45
5	Xã Hiệp Cường	93,37	44,26	12,32	82,23	16,40	- 11,14
6	Xã Hùng An	53,02	5,19	1,44	39,18	7,81	- 13,84
7	Xã Mai Động	133,29	67,68	18,83	89,43	17,83	- 43,86
8	Xã Nghĩa Dân	3,16	-	-	3,09	0,62	- 0,07
9	Xã Ngọc Thanh	43,21	64,06	17,83	37,71	7,52	- 5,51
10	Xã Nhân La	-	-	-	-	-	-
11	Xã Phạm Ngũ Lão	-	0,01	0,00	-	-	-
12	Xã Phú Thịnh	22,16	4,74	1,32	17,74	3,54	- 4,42
13	Xã Song Mai	-	0,17	0,05	-	-	-
14	Xã Toàn Thắng	18,91	0,07	0,02	7,89	1,57	- 11,02
15	Xã Thọ Vinh	25,69	7,09	1,97	25,04	4,99	- 0,65
16	Xã Vĩnh Xá	3,85	-	-	1,85	0,37	- 2,00
17	Xã Vũ Xá	37,61	9,25	2,57	36,99	7,38	- 0,62

c) Đất trồng cây lâu năm

Đến năm 2020, huyện có 1159,6078 ha đất trồng cây lâu năm cao hơn so với quy hoạch được duyệt 839,31 ha và cao so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 266,13745 ha do phương án điều chỉnh quy hoạch đã rà soát cân đối lại giữa diện tích đất cây lâu năm và diện tích đất lúa chuyển sang đất phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp để thu hút các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế vào đầu tư nhằm đạt được mục tiêu đưa Hưng Yên trở thành tỉnh công nghiệp trước năm 2020 đã được xác định tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Hưng

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Yên lân thứ XVIII (nhiệm kỳ 2016-2020). Chi tiết các khu vực chuyển đổi cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản tại phụ biểu 05.

Bảng 2.9. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm

ĐVT: Ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	1.229,53	320,30	100,00	1.159,61	100,00	- 69,92
1	Thị trấn Lương Bằng	61,12	-	-	60,44	5,21	- 0,68
2	Xã Chính Nghĩa	40,56	21,87	6,83	31,56	2,72	- 9,00
3	Xã Đồng Thanh	199,50	12,91	4,03	198,59	17,13	- 0,91
4	Xã Đức Hợp	158,05	63,93	19,96	139,20	12,00	- 18,85
5	Xã Hiệp Cường	38,30	25,73	8,03	37,65	3,25	- 0,65
6	Xã Hùng An	67,10	0,33	0,10	66,28	5,72	- 0,82
7	Xã Mai Động	97,32	53,74	16,78	85,32	7,36	- 12,00
8	Xã Nghĩa Dân	29,22	3,16	0,99	29,12	2,51	- 0,10
9	Xã Ngọc Thanh	102,92	1,69	0,53	99,96	8,62	- 2,96
10	Xã Nhân La	15,69	4,14	1,29	11,82	1,02	- 3,87
11	Xã Phạm Ngũ Lão	75,33	2,34	0,73	72,56	6,26	- 2,78
12	Xã Phú Thịnh	92,65	52,91	16,52	88,61	7,64	- 4,04
13	Xã Song Mai	83,42	5,43	1,70	82,18	7,09	- 1,24
14	Xã Toàn Thắng	33,75	-	-	33,05	2,85	- 0,70
15	Xã Thọ Vinh	65,80	56,91	17,77	64,48	5,56	- 1,32
16	Xã Vĩnh Xá	27,77	0,12	0,04	17,77	1,53	- 10,00
17	Xã Vũ Xá	41,02	15,09	4,71	41,02	3,54	-

d) Đất nuôi trồng thủy sản

Đến năm 2020, huyện có 462,43 ha đất nuôi trồng thủy sản cao hơn so với quy hoạch được duyệt 96,43 ha và cao hơn so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 12,89 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.10. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	487,60	366,00	100,00	462,43	100,00	- 25,17
1	Thị trấn Lương Bằng	23,92	23,19	6,34	23,92	5,17	-
2	Xã Chính Nghĩa	24,77	29,16	7,97	21,35	4,62	- 3,42
3	Xã Đồng Thanh	24,35	4,79	1,31	22,85	4,94	- 1,50
4	Xã Đức Hợp	22,02	42,98	11,74	21,02	4,55	- 1,00
5	Xã Hiệp Cường	47,80	37,18	10,16	46,98	10,16	- 0,82

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

6	Xã Hùng An	55,34	5,89	1,61	54,82	11,85	-	0,52
7	Xã Mai Động	20,23	24,29	6,64	19,31	4,18	-	0,92
8	Xã Nghĩa Dân	16,90	19,55	5,34	16,33	3,53	-	0,57
9	Xã Ngọc Thanh	38,73	29,09	7,95	30,44	6,58	-	8,29
10	Xã Nhân La	13,63	8,70	2,38	13,63	2,95	-	-
11	Xã Phạm Ngũ Lão	47,70	10,34	2,83	47,48	10,27	-	0,22
12	Xã Phú Thịnh	21,53	21,71	5,93	20,52	4,44	-	1,01
13	Xã Song Mai	40,59	49,16	13,43	40,59	8,78	-	-
14	Xã Toàn Thắng	25,95	5,08	1,39	25,78	5,57	-	0,17
15	Xã Thọ Vinh	12,92	12,55	3,43	11,19	2,42	-	1,73
16	Xã Vĩnh Xá	25,46	10,96	2,99	20,46	4,42	-	5,00
17	Xã Vũ Xá	25,76	31,38	8,57	25,76	5,57	-	-

Chi tiết các khu vực chuyển đổi cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản tại phụ biểu 05.

e) Đất nông nghiệp khác

Trong giai đoạn 2016-2020, đất nông nghiệp khác tăng 114 ha so với hiện trạng để xây dựng các khu vực chăn nuôi tập trung xa khu dân cư tại: xã Song Mai, xã Mai Động, xã Chính Nghĩa, xã Nhân La, xã Phạm Ngũ Lão, xã Ngọc Thanh, xã Hùng An, xã Toàn Thắng, xã Đồng Thanh, xã Hiệp Cường, xã Hùng An, xã Ngọc Thanh, xã Thọ Vinh, xã Toàn Thắng, xã Vũ Xá, xã Phú Thịnh.

Đến năm 2020, huyện có 167,64 ha đất nông nghiệp khác thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 95,51 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.11. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác

ĐVT: Ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	52,71	72,13	100,00	167,64	100,00	114,93
1	Thị trấn Lương Bằng	7,78	-	-	7,78	4,64	-
2	Xã Chính Nghĩa	6,98	-	-	14,49	8,64	7,51
3	Xã Đồng Thanh	-	2,70	3,74	2,70	1,61	2,70
4	Xã Đức Hợp	-	-	-	20,00	11,93	20,00
5	Xã Hiệp Cường	19,83	4,34	6,02	27,30	16,28	7,47
6	Xã Hùng An	2,33	6,00	8,32	19,22	11,47	16,89
7	Xã Mai Động	-	2,30	3,19	7,17	4,28	7,17
8	Xã Nghĩa Dân	-	1,80	2,50	-	-	-
9	Xã Ngọc Thanh	-	11,07	15,35	7,40	4,41	7,40
10	Xã Nhân La	-	0,50	0,69	4,17	2,49	4,17
11	Xã Phạm Ngũ Lão	-	15,42	21,38	5,94	3,54	5,94
12	Xã Phú Thịnh	-	-	-	10,04	5,99	10,04

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

13	Xã Song Mai	15,52	-	-	19,90	11,87	4,38
14	Xã Toàn Thắng	0,27	24,55	34,04	15,41	9,19	15,14
15	Xã Thọ Vinh	-	-	-	3,00	1,79	3,00
16	Xã Vĩnh Xá	-	1,30	1,80	-	-	-
17	Xã Vũ Xá	-	2,15	2,98	3,12	1,86	3,12

Bảng 2.12. Quy hoạch điều chỉnh đất nông nghiệp khác

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Công trình dự án cấp huyện	NKH	101,39	-	101,39	
1	khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư	NKH	4,38		4,38	Xã Song Mai
2	khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư	NKH	7,17		7,17	Xã Mai Động
3	khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư	NKH	7,51		7,51	Xã Chính Nghĩa
4	khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư	NKH	4,17		4,17	Xã Nhân La
5	khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư	NKH	5,94		5,94	Xã Phạm Ngũ Lão
6	QH trang trại thôn Đồng Dâu thôn Thanh Cù	NKH	1,40		1,40	Xã Ngọc Thanh
7	khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư	NKH	2,02		2,02	Xã Hùng An
8	Quy hoạch đất trang trại khu Đồng Đức thôn Thái Hòa	NKH	2,70		2,70	Xã Đồng Thanh
9	Khu chăn nuôi sạch Phía Tây Cụm Công nghiệp Hùng An	NKH	20,00		20,00	Xã Đức Hợp
10	Quy hoạch đất trang trại khu Trại Nam thôn Lương Xá	NKH	3,04		3,04	Xã Hiệp Cường
11	Quy hoạch đất trang trại Khu Cửa Chùa thôn Lương Xá	NKH	4,43		4,43	Xã Hiệp Cường
12	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	14,87		14,87	Xã Hùng An
13	QH trang trại khu Đồng Gò thôn Thanh Cù	NKH	3,00		3,00	Xã Ngọc Thanh
14	QH trang trại thôn Đồng Dâu thôn Thanh Cù	NKH	1,60		1,60	Xã Ngọc Thanh
15	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	3,00		3,00	Xã Thọ Vinh
16	Quy hoạch đất trang trại, khu chăn nuôi sạch (GD2)	NKH	3,00		3,00	Xã Toàn Thắng
17	Khu tập trung chăn nuôi xã Vũ Xá	NKH	3,12		3,12	Xã Vũ Xá

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

18	Xây dựng khu chăn nuôi tập trung xa dân cư và phát triển hệ thống giết mổ gia súc, gia cầm	NKH	10,04		10,04	Xã Phú Thịnh
19	QH khu SXNN	NKH	1,40		1,40	Xã Ngọc Thanh
20	Dự án sản xuất giống lúa và giống cây trồng hiệu quả kinh tế cao (Công ty TNHH kỹ thuật nông - công nghiệp H-T)	NKH	12,14		12,14	Xã Toàn Thắng

2.3.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2020, huyện có 4382,96 ha đất phi nông nghiệp thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 133,39 ha và bằng so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.13. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất phi nông nghiệp

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	3.234,15	4.516,36	100,00	4.382,96	100,00	1.148,81
1	Thị trấn Lương Bằng	302,32	383,59	8,49	488,76	11,15	186,44
2	Xã Chính Nghĩa	216,49	279,51	6,19	286,94	6,55	70,45
3	Xã Đồng Thanh	146,26	230,97	5,11	161,11	3,68	14,85
4	Xã Đức Hợp	341,42	375,57	8,32	420,68	9,60	79,26
5	Xã Hiệp Cường	198,14	309,24	6,85	276,47	6,31	78,33
6	Xã Hùng An	212,56	339,03	7,51	266,04	6,07	53,48
7	Xã Mai Động	308,93	429,62	9,51	372,12	8,49	63,19
8	Xã Nghĩa Dân	113,55	166,63	3,69	339,37	7,74	225,82
9	Xã Ngọc Thanh	212,55	285,22	6,32	231,68	5,29	19,13
10	Xã Nhân La	77,41	98,15	2,17	81,36	1,86	3,95
11	Xã Phạm Ngũ Lão	151,66	285,83	6,33	226,07	5,16	74,41
12	Xã Phú Thịnh	199,76	262,42	5,81	244,07	5,57	44,31
13	Xã Song Mai	161,74	211,01	4,67	198,72	4,53	36,98
14	Xã Toàn Thắng	197,70	302,92	6,71	323,09	7,37	125,39
15	Xã Thọ Vinh	116,68	162,92	3,61	125,08	2,85	8,40
16	Xã Vĩnh Xá	136,89	186,40	4,13	171,00	3,90	34,11
17	Xã Vũ Xá	140,10	207,33	4,59	170,42	3,89	30,32

a) Đất quốc phòng

Đến năm 2020, huyện có 27,43 ha đất quốc phòng cao hơn so với quy hoạch được duyệt 13,41 ha và bằng so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.14. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất quốc phòng

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	5,53	14,02	100,00	27,43	100,00	21,90
1	Thị trấn Lương Bằng	1,06	1,64	11,70	1,06	3,86	-
2	Xã Chính Nghĩa	-	-	-	1,50	5,47	1,50
5	Xã Hiệp Cường	4,43	12,38	88,30	24,83	90,52	20,40
14	Xã Toàn Thắng	0,04	-	-	0,04	0,15	-

Bảng 2.15. Quy hoạch điều chỉnh đất nông nghiệp khác

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
	ĐẤT QUỐC PHÒNG	CQP	21,90	-	21,90		
1	Mở rộng trường bắn tại xã Xã Hiệp Cường	CQP	4,00		4,00	Xã Hiệp Cường	2018
2	Trường quân sự- Trung tâm giáo dục quốc phòng, an ninh tỉnh Hưng Yên.	CQP	5,60		5,60	Xã Hiệp Cường	2018
3	Trung tâm huấn luyện lực lượng dự bị động viên tỉnh	CQP	7,80		7,80	Xã Hiệp Cường	2019
4	Trung đoàn 126	CQP	3,00		3,00	Xã Hiệp Cường	2020
5	Trạm sửa chữa tổng hợp	CQP	1,50		1,50	Xã Chính Nghĩa	2018

b) Đất an ninh

Đến năm 2020, huyện có 2,84 ha đất an ninh cao hơn so với quy hoạch được duyệt 0,8 ha và bằng so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.16. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất an ninh

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	2,14	2,04	100,00	2,84	100,00	0,70
1	Thị trấn Lương Bằng	2,14	2,04	100,00	2,84	100,00	0,70

Bảng 2.17. Quy hoạch điều chỉnh đất nông nghiệp khác

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
	ĐẤT AN NINH	CAN	0,70	-	0,70		
1	Công an thị trấn Lương Bằng	CAN	0,30		0,30	Thị trấn Lương Bằng	2018
2	Phòng cháy chữa cháy Kim Động	CAN	0,30		0,30	Thị trấn Lương Bằng	2020
3	Đồn công an KCN Kim Động	CAN	0,10		0,10	Thị trấn Lương Bằng	2019

c) Đất khu công nghiệp

Đến năm 2020, huyện có 411,095 ha đất khu công nghiệp(KCN DDK và KCN Lý Thường Kiệt) cao hơn so với quy hoạch được duyệt 311,095 ha và bằng so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 0 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.18. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất khu công nghiệp

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	412,14	100,00	100,00	408,00	100,00	- 4,14
1	Thị trấn Lương Bằng	24,20	-	-	24,12	5,91	- 0,08

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

2	Xã Chính Nghĩa	26,22	10,00	10,00	23,81	5,84	-	2,41
3	Xã Đồng Thanh	22,10	-	-	22,10	5,42	-	-
4	Xã Đức Hợp	25,15	-	-	24,26	5,95	-	0,89
5	Xã Hiệp Cường	21,39	-	-	20,39	5,00	-	1,00
6	Xã Hùng An	39,56	-	-	39,06	9,57	-	0,50
7	Xã Mai Động	25,26	-	-	25,01	6,13	-	0,25
8	Xã Nghĩa Dân	14,19	-	-	12,59	3,09	-	1,60
9	Xã Ngọc Thanh	45,93	-	-	45,86	11,24	-	0,08
10	Xã Nhân La	11,44	-	-	11,14	2,73	-	0,30
11	Xã Phạm Ngũ Lão	23,70	43,91	43,91	23,25	5,70	-	0,45
12	Xã Phú Thịnh	23,85	-	-	26,84	6,58	-	2,99
13	Xã Song Mai	20,01	-	-	21,50	5,27	-	1,49
14	Xã Toàn Thắng	31,43	46,09	46,09	30,17	7,39	-	1,26
15	Xã Thọ Vinh	18,61	-	-	18,60	4,56	-	0,01
16	Xã Vĩnh Xá	25,18	-	-	25,18	6,17	-	-
17	Xã Vũ Xá	13,93	-	-	14,13	3,46	-	0,20

Bảng 2.19. Quy hoạch điều chỉnh các khu công nghiệp

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP	SKK	822,19	-	822,19	
1	Khu công nghiệp Kim Động	SKK	107,54		107,54	Xã Phạm Ngũ Lão, xã Chính Nghĩa, xã Toàn Thắng
2	KCN Lý Thường Kiệt mở rộng tại huyện Kim Động	SKK	303,56		303,56	Xã Nghĩa Dân, Xã Toàn Thắng

d) Đất cụm công nghiệp

Đến năm 2020, đất cụm công nghiệp huyện có 120,67 ha, bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cụm công nghiệp Lương Bằng - Hiệp Cường (41,96 ha) cụm công nghiệp Hùng An (20 ha), cụm công nghiệp Phú Thịnh (25,67 ha). Trong giai đoạn điều chỉnh huyện Kim Động bổ sung cụm công nghiệp Ngũ Xá diện tích 200 ha.

Bảng 2.20. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất cụm công nghiệp

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	33,04	120,00	100,00	120,67	100,00	87,63
1	Thị trấn Lương Bằng	33,04	45,50	37,92	33,04	27,38	-
5	Xã Hiệp Cường	-	23,83	19,86	41,96	34,77	41,96
6	Xã Hùng An	-	23,00	19,17	20,00	16,57	20,00
8	Xã Nghĩa Dân	-	2,00	1,67	-	-	-
12	Xã Phú Thịnh	-	25,67	21,39	25,67	21,27	25,67
17	Xã Vũ Xá	-	-	-	200	-	-

Bảng 2.21. Quy hoạch điều chỉnh các Cụm công nghiệp

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
II	ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP	SKN	320,67	33,04	287,63	
11	CCN Lương Bằng - Hiệp Cường	SKN	75,00	33,04	41,96	Thị trấn Lương Bằng, xã Hiệp Cường
12	CCN Hùng An	SKN	20,00		20,00	Xã Hùng An
13	CCN Phú Thịnh	SKN	25,67		25,67	Xã Phú Thịnh
14	CCN Vũ Xá	SKN	200,00		200,00	Xã Vũ Xá.

e) Chỉ tiêu đất cho mục đích thương mại dịch vụ

Đến năm 2020, huyện có 109,98 ha đất thương mại, cao hơn so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 49,78 ha tập trung chủ yếu ở TT Lương Bằng, Đức Hợp, Mai Động.

* Chỉ tiêu này được cập nhật từ danh mục các dự án giao đất, cho thuê đất năm 2016 và kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện, thành phố thuộc tỉnh đã được duyệt và cập nhật các danh mục dự án tại điều chỉnh quy hoạch tỉnh. Diện tích các công trình dự án cập nhật theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Hưng Yên xác định trên địa bàn huyện Kim Động đã cao hơn so với chỉ tiêu phân bổ. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính như sau:

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Bảng 2.22. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất thương mại dịch vụ

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	1,93	-	100,00	109,98	100,00	108,05
1	Thị trấn Lương Bằng	1,17	-	-	51,39	46,73	50,22
2	Xã Đức Hợp	0,19	-	-	19,71	17,92	19,52
3	Xã Hiệp Cường	-	-	-	0,98	0,89	0,98
4	Xã Hùng An	-	-	-	4,20	3,82	4,20
5	Xã Mai Động	-	-	-	14,64	13,31	14,64
6	Xã Nghĩa Dân	0,08	-	-	4,32	3,93	4,24
7	Xã Ngọc Thanh	-	-	-	1,90	1,73	1,90
8	Xã Phạm Ngũ Lão	0,02	-	-	0,02	0,02	-
9	Xã Phú Thịnh	0,34	-	-	2,14	1,95	1,80
10	Xã Song Mai	0,09	-	-	0,31	0,28	0,22
11	Xã Toàn Thắng	-	-	-	9,84	8,95	9,84
12	Xã Thọ Vinh	0,04	-	-	0,04	0,04	-
13	Xã Vĩnh Xá	-	-	-	-	-	-
14	Xã Vũ Xá	-	-	-	0,49	0,45	0,49

Bảng 2.23. Quy hoạch điều chỉnh đất thương mại, dịch vụ

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
A	Công trình, dự án được xác định từ QH cấp tỉnh	TMD	66,26	-	66,26		
15	Khu dịch vụ giải trí Lương Bằng (thuộc quy hoạch 2 bên đường nối 2 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ Ninh Bình)	TMD	50,00		50,00	Thị trấn Lương Bằng	2020
16	Bãi tập kết công ty TNHH Phúc Lộc Thịnh (Thu hồi đất của UBND xã quản lý)	TMD	12,00		12,00	Xã Mai Động	2018
17	Bến bốc xếp hàng hóa (thôn Nho Lâm)	TMD	2,64		2,64	Xã Mai Động	2018
18	Khu Thương mại và dịch vụ tại xã Ngọc Thanh	TMD	1,40		1,40	Xã Ngọc Thanh	2018

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích	Diện tích	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực
19	Quy hoạch 11 điểm quảng cáo ngoài trời trên đường bên trái QL39 hướng Yên Mỹ đi Thành phố Hưng Yên (Huyện Kim Động)	TMD	0,22		0,22	Các Xã, thị trấn	2019
B	Công trình dự án cấp huyện	TMD	41,57	-	41,57		
79	Bến trung chuyển hàng hóa dịch vụ và kinh doanh tổng hợp	TMD	4,91		4,91	Xã Đức Hợp	2018
80	Bến trung chuyển hàng hóa tổng hợp nội địa	TMD	4,11		4,11	Xã Đức Hợp	2018
81	Trung tâm thương mại, cây xăng dầu khí hoá lỏng và nhà ở liên kề	TMD	10,50		10,50	Xã Đức Hợp	2020
82	Công ty thương mại dịch vụ Mạnh Ảnh	TMD	0,98		0,98	Xã Hiệp Cường	2020
83	QH trung tâm thương mại	TMD	4,20		4,20	Xã Hùng An	2020
84	Cửa hàng xăng dầu Nghĩa Dân (Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ Hùng Cường)	TMD	1,04		1,04	Xã Nghĩa Dân	2016
85	Cây xăng Minh Hoàng	TMD	3,20		3,20	Xã Nghĩa Dân	2019
86	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Ngọc Thanh	TMD	0,50		0,50	Xã Ngọc Thanh	2019
87	Khu dịch vụ gần trường mầm non	TMD	1,25		1,25	Xã Phú Thịnh	2020
88	Khu dịch vụ Khu Bãi Thượng thôn Phú Cường	TMD	0,55		0,55	Xã Phú Thịnh	2020
89	QH dự án xây dựng chợ đầu mối TMDV (Khu các cụ)	TMD	8,52		8,52	Xã Toàn Thắng	2018
90	Bãi đỗ xe, cửa hàng xăng dầu và kinh doanh dịch vụ vận tải, phân phối và lưu trữ hàng hóa (Công ty TNHH Thanh Phong Hưng Thịnh Phát)	TMD	1,32		1,32	Xã Toàn Thắng	2018
91	Cửa hàng xăng dầu, Garage sửa chữa ô tô và kinh doanh nhà hàng ăn uống, nhà nghỉ Đỗ Kiên	TMD	0,49		0,49	Xã Vũ Xá	2017
112	Cửa hàng xăng dầu Song Mai (Công ty TNHH kinh doanh vật tư tổng hợp Song Mai)	TMD	0,22		0,22	Xã Song Mai	2018

f) Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh

Đến năm 2020, huyện có 189,535 ha đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp cao hơn so với quy hoạch được duyệt 7,22 ha và cao so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 43,905 ha, tập trung chủ yếu ở xã Song Mai (19,03 ha); Chính Nghĩa (11,92 ha); Hùng An (12,84 ha).

* Chỉ tiêu này được cập nhật từ danh mục các dự án giao đất, cho thuê đất năm 2016 và kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện, thành phố thuộc tỉnh đã được duyệt và cập nhật các danh mục dự án tại điều chỉnh quy hoạch tỉnh. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.24. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	119,97	182,32	100,00	189,54	100,00	69,57
1	Thị trấn Lương Bằng	28,27	38,84	21,30	31,12	16,42	2,85
2	Xã Chính Nghĩa	30,65	53,40	29,29	45,33	23,92	14,68
3	Xã Đồng Thanh	-	0,03	0,02	0,09	0,05	0,09
4	Xã Đức Hợp	2,02	8,83	4,84	2,02	1,07	-
5	Xã Hiệp Cường	12,05	8,58	4,71	12,05	6,36	-
6	Xã Hùng An	0,16	20,62	11,31	13,00	6,86	12,84
7	Xã Mai Động	-	-	-	-	-	-
8	Xã Nghĩa Dân	-	0,07	0,04	2,89	1,52	2,89
9	Xã Ngọc Thanh	27,62	29,88	16,39	27,62	14,57	-
10	Xã Nhân La	-	0,50	0,27	-	-	-
11	Xã Phạm Ngũ Lão	4,65	11,70	6,42	6,14	3,24	1,49
12	Xã Phú Thịnh	4,81	0,72	0,39	9,26	4,88	4,45
13	Xã Song Mai	-	0,67	0,37	19,03	10,04	19,03
14	Xã Toàn Thắng	9,21	6,18	3,39	18,37	9,69	9,16
15	Xã Thọ Vinh	0,53	1,77	0,97	2,62	1,38	2,09
16	Xã Vĩnh Xá	-	0,03	0,02	-	-	-
17	Xã Vũ Xá	-	0,50	0,27	-	-	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Bảng 2.25. Quy hoạch điều chỉnh sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
A	Công trình, dự án được xác định từ QH cấp tỉnh	SKC	13,77	-	13,77	
20	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất Công ty cổ phần sản xuất Trường Anh Phát	SKC	1,49		1,49	Xã Phạm Ngũ Lão
21	Nhà máy sản xuất và lắp ráp ô tô MAZ	SKC	4,79		4,79	Xã Chính Nghĩa
22	Nhà máy nước Kim Động (Nhà máy nước Thuận Thành)	SKC	2,70		2,70	Thị trấn Lương Bằng
23	Nhà máy nước sạch Ngọc Tuấn	SKC	1,60		1,60	Xã Chính Nghĩa
24	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất (Nhà máy may mặc xuất khẩu Liên Hoa, Công ty TNHH đầu tư Liên Hoa)	SKC	3,19		3,19	Xã Chính Nghĩa
B	Công trình dự án cấp huyện	SKC	60,91	-	60,91	
92	Công ty cổ phần may Kim Động	SKC	0,15		0,15	Thị trấn Lương Bằng
93	Nhà máy sản xuất kinh doanh đồ gỗ, đồ nội thất và vật liệu xây dựng Minh Hải (Công ty TNHH Minh Hải - Hưng Yên)	SKC	2,13		2,13	Thị trấn Lương Bằng
94	NM sản xuất sản phẩm Plastic Thuận Đức (Công ty CP Thuận Đức Hưng Yên)	SKC	1,32		1,32	Thị trấn Lương Bằng
95	Chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất Công ty CP AUSTFEED VIỆT NAM	SKC	1,50		1,50	Thị trấn Lương Bằng
96	Nhà máy chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu Âu Việt	SKC	5,10		5,10	Xã Chính Nghĩa
97	QH tuý sở HTX rau quả Đồng Thanh tại thôn Vĩnh Đồng	SKC	0,09		0,09	Xã Đồng Thanh
98	Doanh nghiệp Hoàng Gia	SKC	13,00		13,00	Xã Hùng An
99	Dự án xây dựng nhà máy SX bao bì vining tech	SKC	2,89		2,89	Xã Nghĩa Dân

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

100	Nhà máy sản xuất hàng may mặc xuất khẩu thuộc xã Phú Thịnh	SKC	3,85		3,85	Xã Phú Thịnh
101	QH Quỹ tín dụng Giáp trạm y tế	SKC	0,04		0,04	Xã Phú Thịnh
102	Hợp tác xã rau sạch xã Phú Thịnh Ngã 3 sông Tân Hưng	SKC	0,04		0,04	Xã Phú Thịnh
103	Công ty Long Luân (Nam cụm Công nghiệp Phú Thịnh)	SKC	0,52		0,52	Xã Phú Thịnh
104	Khu tiểu thủ công nghiệp khu Đồng Mai Xá	SKC	18,23		18,23	Xã Song Mai
105	QH cây xăng khu TTCN	SKC	0,80		0,80	Xã Song Mai
106	Nhà máy sản xuất nhựa An Thịnh (Công ty cổ phần Nhựa An Thịnh Phát)	SKC	2,16		2,16	Xã Toàn Thắng
107	QH khu SXKD khu đường 73 thôn An Xá	SKC	7,00		7,00	Xã Toàn Thắng
108	Xây dựng quỹ tín dụng xã Thọ Vinh (Phía Tây trường mầm non xã)	SKC	0,04		0,04	Xã Thọ Vinh
109	TTCN - làng nghề khu Đồng Nội thôn Thọ Quang	SKC	1,90		1,90	Xã Thọ Vinh
110	XD khu giết mổ gia súc, gia cầm Khu Xuôi mòng 6 tháng giêng thôn Đông Hưng	SKC	0,15		0,15	Xã Thọ Vinh

h) Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng

Đến năm 2020, huyện có 1555,65 ha đất phát triển hạ tầng thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 297,03 ha và thấp hơn so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 58,39 ha. Nguyên nhân đã rà soát và loại bỏ những công trình, dự án đường giao thông, cơ sở hạ tầng cấp huyện không có khả thi trong kỳ điều chỉnh. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.26. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất phát triển hạ tầng

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	1.254,06	1.852,69	100,00	1.555,65	100,00	301,60
1	Thị trấn Lương Bằng	111,13	153,86	8,30	217,47	13,98	106,34
2	Xã Chính Nghĩa	83,79	125,51	6,77	101,78	6,54	17,99
3	Xã Đồng Thanh	72,88	133,02	7,18	81,22	5,22	8,33

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
4	Xã Đức Hợp	71,98	82,86	4,47	125,41	8,06	53,43
5	Xã Hiệp Cường	86,46	119,82	6,47	91,36	5,87	4,90
6	Xã Hùng An	90,10	164,48	8,88	101,81	6,54	11,71
7	Xã Mai Động	54,58	73,35	3,96	80,83	5,20	26,25
8	Xã Nghĩa Dân	55,80	91,18	4,92	51,44	3,31	- 4,36
9	Xã Ngọc Thanh	97,53	133,31	7,20	106,54	6,85	9,01
10	Xã Nhân La	40,53	47,90	2,59	41,18	2,65	0,65
11	Xã Phạm Ngũ Lão	72,05	131,09	7,08	73,83	4,75	1,78
12	Xã Phú Thịnh	55,70	105,14	5,68	60,22	3,87	4,52
13	Xã Song Mai	76,05	103,64	5,59	89,06	5,72	13,01
14	Xã Toàn Thắng	97,86	127,15	6,86	100,96	6,49	3,10
15	Xã Thọ Vinh	46,92	72,44	3,91	47,95	3,08	1,03
16	Xã Vĩnh Xá	74,69	101,25	5,47	102,84	6,61	28,15
17	Xã Vũ Xá	66,01	86,69	4,68	81,76	5,26	15,75

Trong đó:

h1) Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa

Đến năm 2020, huyện có 4,6 ha đất xây dựng cơ sở văn hóa thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 2,49 ha và bằng so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.27. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở văn hóa

ĐVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	2,07	7,09	100,00	4,60	100,00	2,53
1	Thị trấn Lương Bằng	2,07	1,51	21,30	3,51	76,30	1,44
2	Xã Chính Nghĩa	-	-	-	-	-	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
3	Xã Đồng Thanh	-	0,86	12,13	-	-	-
4	Xã Đức Hợp	-	0,83	11,71	-	-	-
5	Xã Hiệp Cường	-	0,69	9,73	-	-	-
6	Xã Hùng An	-	0,27	3,81	0,08	1,78	0,08
7	Xã Mai Động	-	0,27	3,81	-	-	-
8	Xã Nghĩa Dân	-	0,38	5,36	0,12	2,61	0,12
9	Xã Ngọc Thanh	-	0,19	2,68	-	-	-
10	Xã Nhân La	-	0,08	1,13	-	-	-
11	Xã Phạm Ngũ Lão	-	0,56	7,90	-	-	-
12	Xã Phú Thịnh	-	0,46	6,49	-	-	-
13	Xã Song Mai	-	0,32	4,51	-	-	-
14	Xã Toàn Thắng	-	0,06	0,85	-	-	-
15	Xã Thọ Vinh	-	0,08	1,13	0,89	19,30	0,89
16	Xã Vĩnh Xá	-	0,07	0,99	-	-	-
17	Xã Vũ Xá	-	0,46	6,49	-	-	-

Bảng 2.18. Quy hoạch điều chỉnh đất xây dựng cơ sở văn hóa

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
A	Công trình, dự án được xác định từ QH cấp tỉnh	DVH	21,90	2,53	2,53		
1	Nhà văn hóa huyện Kim Động	DVH	1,44		1,44	Thị trấn Lương Bằng	2018
2	Đài Tượng niệm thôn Tà Hà	DVH	0,08		0,08	Xã Hùng An	2018
3	Khu lưu niệm Bác Hồ	DVH	0,12		0,12	Xã Nghĩa Dân	2018
4	Nhà văn hóa xã	DVH	0,89		0,89	Xã Thọ Vinh	2020

h2) Chỉ tiêu đất cơ sở y tế

Đến năm 2020, huyện có 23,60 ha đất xây dựng cơ sở y tế thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 8,06 ha và bằng so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.28. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở y tế

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	14,28	15,54	100,00	23,60	100,00	9,32
1	Thị trấn Lương Bằng	1,27	2,02	13,00	1,27	5,38	-
2	Xã Chính Nghĩa	0,28	0,11	0,71	0,28	1,19	-
3	Xã Đồng Thanh	0,20	0,20	1,29	0,20	0,85	-
4	Xã Đức Hợp	0,23	0,23	8,24	0,23	0,97	-
5	Xã Hiệp Cường	4,69	4,46	28,70	4,69	19,87	-
6	Xã Hùng An	0,53	0,53	3,41	0,94	4,00	0,41
7	Xã Mai Động	0,12	0,18	1,16	0,12	0,51	-
8	Xã Nghĩa Dân	0,07	0,36	2,32	0,07	0,30	-
9	Xã Ngọc Thanh	3,31	3,05	19,63	11,81	50,03	8,50
10	Xã Nhân La	0,10	0,20	1,29	0,10	0,42	-
11	Xã Phạm Ngũ Lão	0,07	0,22	1,42	0,07	0,30	-
12	Xã Phú Thịnh	0,08	0,11	0,71	0,44	1,86	0,36
13	Xã Song Mai	2,59	2,48	15,96	2,64	11,18	0,05
14	Xã Toàn Thắng	0,24	0,34	2,19	0,24	1,02	-
15	Xã Thọ Vinh	0,14	0,55	3,54	0,14	0,59	-
16	Xã Vĩnh Xá	0,32	0,44	2,83	0,32	1,36	-
17	Xã Vũ Xá	0,04	0,06	0,39	0,04	0,17	-

Bảng 2.30. Quy hoạch điều chỉnh đất cơ sở y tế

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
A	Công trình, dự án được xác định từ QH cấp tỉnh	DYT	8,50	-	8,50		
1	MR trung tâm điều dưỡng tâm thần kinh	DYT	8,50		8,50	Xã Ngọc Thanh	2018
B	Công trình dự án cấp huyện	DYT	0,86	-	0,86		
2	MR bệnh viện tâm thần kinh tỉnh Hưng Yên	DYT	0,05		0,05	Xã Song Mai	2020
3	Mở rộng trạm y tế xã Hùng An	DYT	0,41		0,41	Xã Hùng An	2018
4	MR trạm y tế Phú Thịnh về phía Tây	DYT	0,40		0,40	Xã Phú Thịnh	2020

h3) Chỉ tiêu đất cơ sở giáo dục

Đến năm 2020, huyện có 40,25 ha đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 6,04 ha và bằng so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.31. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở giáo dục

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	33,24	46,29	100,00	40,25	100,00	7,01
1	Thị trấn Lương Bằng	7,05	8,01	17,30	9,85	24,47	2,80
2	Xã Chính Nghĩa	1,36	2,19	4,73	2,09	5,19	0,73
3	Xã Đồng Thanh	1,35	1,38	2,98	1,32	3,28	- 0,03
4	Xã Đức Hợp	2,81	2,93	6,33	3,61	8,97	0,80
5	Xã Hiệp Cường	2,09	10,99	23,74	2,31	5,74	0,22
6	Xã Hùng An	2,40	2,38	5,14	2,47	6,14	0,07
7	Xã Mai Động	1,61	1,20	2,59	2,14	5,32	0,53
8	Xã Nghĩa Dân	2,31	2,59	5,60	2,31	5,74	-
9	Xã Ngọc Thanh	1,68	1,28	2,77	1,42	3,53	- 0,26
10	Xã Nhân La	1,35	1,34	2,89	1,30	3,23	- 0,05
11	Xã Phạm Ngũ Lão	1,30	2,84	6,14	2,10	5,22	0,80
12	Xã Phú Thịnh	1,48	0,99	2,14	1,78	4,42	0,30
13	Xã Song Mai	1,41	1,76	3,80	1,91	4,75	0,50
14	Xã Toàn Thắng	1,68	2,26	4,88	2,08	5,17	0,40
15	Xã Thọ Vinh	1,09	1,80	3,89	1,29	3,20	0,20
16	Xã Vĩnh Xá	1,39	1,34	2,89	1,39	3,45	-
17	Xã Vũ Xá	0,88	1,01	2,18	0,88	2,19	-

Bảng 2.32. Quy hoạch điều chỉnh đất xây dựng cơ sở văn hóa

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
A	Công trình, dự án được xác định từ QH cấp tỉnh	DGD	2,58	-	2,58		
1	Mở rộng trường mầm non xã Mai Động	DGD	0,58		0,58	Xã Mai Động	2019
2	Trung tâm KTTH- HN-DN	DGD	2,00		2,00	Thị trấn Lương Bằng	2018

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

B	Công trình dự án cấp huyện	DGD	5,95	-	5,95		
*	Trường THCS	DGD	-		-		
3	MR trường cấp I, II	DGD	0,68		0,68	Xã Phạm Ngũ Lão	2020
4	MR trường trung học cơ sở Đức Hợp	DGD	0,50		0,50	Xã Đức Hợp	2019
5	MR trường trung học cơ sở	DGD	0,25		0,25	Xã Song Mai	2020
*	Trường Tiểu học	DGD	-		-		
6	MR trường tiểu học	DGD	0,40		0,40	Thị trấn Lương Bằng	2020
7	MR trường tiểu học	DGD	0,50		0,50	Xã Hùng An	2020
8	MR trường tiểu học Phú Thịnh Phía Bắc trường tiểu học	DGD	0,30		0,30	Xã Phú Thịnh	2019
9	MR trường tiểu học xã Song Mai (thôn Mai Xá)	DGD	0,25		0,25	Xã Song Mai	2020
10	MR trường tiểu học	DGD	0,20		0,20	Xã Thọ Vinh	2020
*	Trường mầm non	DGD	-		-		
11	Trường mầm non thị trấn	DGD	0,40		0,40	Thị trấn Lương Bằng	2019
12	Xây dựng trường mầm non xã	DGD	0,73		0,73	Xã Chính Nghĩa	2020
13	MR trường mầm non Đức Hợp	DGD	0,30		0,30	Xã Đức Hợp	2020
14	MR Trường mầm non Trà Lâm	DGD	0,22		0,22	Xã Hiệp Cường	2020
15	MR trường trung học cơ sở	DGD	0,16		0,16	Xã Hùng An	2020
16	MR trường mầm non	DGD	0,02		0,02	Xã Hùng An	2020
17	MR trường mầm non xã	DGD	0,24		0,24	Xã Phạm Ngũ Lão	2020
18	Xây dựng trường mầm non xã Toàn Thắng	DGD	0,80		0,80	Xã Toàn Thắng	2020

h4) Chỉ tiêu đất cơ sở thể dục thể thao

Đến năm 2020, huyện có 25,01 ha đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 11,24 ha và bằng so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.33. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở thể dục thể thao

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	10,22	36,25	100,00	25,01	100,00	14,79
1	Thị trấn Lương Bằng	2,40	5,01	13,82	6,42	25,67	4,02
2	Xã Chính Nghĩa	0,79	3,16	8,72	0,79	3,16	-
3	Xã Đồng Thanh	0,58	1,26	3,48	2,26	9,04	1,68
4	Xã Đức Hợp	0,45	0,38	1,05	0,79	3,16	0,34
5	Xã Hiệp Cường	1,18	1,40	3,86	3,28	13,11	2,10
6	Xã Hùng An	0,34	1,83	5,05	1,24	4,96	0,90
7	Xã Mai Động	-	0,60	1,66	0,60	2,40	0,60
8	Xã Nghĩa Dân	-	6,38	17,60	0,32	1,28	0,32
9	Xã Ngọc Thanh	0,85	1,84	5,08	1,32	5,28	0,47
10	Xã Nhân La	0,58	1,94	5,35	1,38	5,52	0,80
11	Xã Phạm Ngũ Lão	-	1,54	4,25	1,25	5,00	1,25
12	Xã Phú Thịnh	-	0,85	2,34	0,70	2,80	0,70
13	Xã Song Mai	0,89	2,08	5,74	1,39	5,56	0,50
14	Xã Toàn Thắng	-	1,29	3,56	0,73	2,92	0,73
15	Xã Thọ Vinh	0,82	4,38	12,08	0,82	3,28	-
16	Xã Vĩnh Xá	0,73	1,78	4,91	1,11	4,44	0,38
17	Xã Vũ Xá	0,61	0,53	1,46	0,61	2,44	-

Bảng 2.34. Quy hoạch điều chỉnh đất cơ sở thể dục thể thao

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
A	Công trình, dự án được xác định từ QH cấp tỉnh	DTT	21,90	15,09	15,09		
1	Sân vận động huyện Kim Động	DTT	1,40		1,40	Thị trấn Lương Bằng	2018
2	Khu liên hợp thể thao huyện Kim Động	DTT	2,50		2,50	Thị trấn Lương Bằng	2019

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

B	Công trình dự án cấp huyện	DTT	15,09	15,09	15,09		
3	QH sân thể thao thị trấn Lương Bằng	DTT	0,85		0,85	Thị trấn Lương Bằng	2020
4	QH sân thể thao thôn Động Xá	DTT	0,30		0,30	Thị trấn Lương Bằng	2019
5	QH sân thể thao thôn Công Luận	DTT	0,20		0,20	Xã Đồng Thanh	2020
6	QH sân thể thao thôn Thanh Sầm	DTT	0,25		0,25	Xã Đồng Thanh	2020
7	QH sân thể thao thôn Vĩnh Tiền	DTT	0,28		0,28	Xã Đồng Thanh	2020
8	QH sân thể thao xã tại Thôn Vĩnh Tiền	DTT	0,95		0,95	Xã Đồng Thanh	2019
9	QH sân thể thao thôn 2	DTT	0,04		0,04	Xã Đức Hợp	2020
10	QH sân thể thao thôn 8	DTT	0,15		0,15	Xã Đức Hợp	2020
11	QH sân thể thao 3 thôn : thôn 4, thôn 8, thôn 9	DTT	0,15		0,15	Xã Đức Hợp	2020
12	Khu thể thao, hồ bơi Đồng Lương	DTT	0,56		0,56	Xã Hiệp Cường	2020
13	QH khu liên hợp thể thao	DTT	1,54		1,54	Xã Hiệp Cường	2020
14	QH sân thể thao thôn Ninh Phúc khu Cửa Đình	DTT	0,30		0,30	Xã Hùng An	2020
15	QH sân thể thao thôn Phục Lễ khu Đàm Tà	DTT	0,30		0,30	Xã Hùng An	2020
16	QH sân thể thao thôn Phương Tòng	DTT	0,30		0,30	Xã Hùng An	2020
17	QH sân thể thao sân vận động thôn Văn Nghệ	DTT	0,20		0,20	Xã Mai Động	2020
18	QH sân thể thao xã Mai Động	DTT	0,40		0,40	Xã Mai Động	2019
19	QH sân thể thao thôn Thổ Cầu	DTT	0,32		0,32	Xã Nghĩa Dân	2020
20	QH sân thể thao thôn Ngọc Đồng khu nhà trẻ cũ	DTT	0,11		0,11	Xã Ngọc Thanh	2020
21	QH sân thể thao thôn Phượng Lâu gần nhà văn hóa	DTT	0,36		0,36	Xã Ngọc Thanh	2020
22	QH sân thể thao xã Nhân La	DTT	0,80		0,80	Xã Nhân La	2020
23	QH sân thể thao thôn Phú Cốc	DTT	0,20		0,20	Xã Phạm Ngũ Lão	2020
24	QH sân thể thao thôn Tiên Quán	DTT	0,20		0,20	Xã Phạm Ngũ Lão	2020
25	QH sân thể thao xã	DTT	0,85		0,85	Xã Phạm Ngũ Lão	2020

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

26	QH sân thể thao thôn Trung Hoà (Nằm trong khu giãn dân cụm công nghiệp Phú Thịnh)	DTT	0,30		0,30	Xã Phú Thịnh	2020
27	QH sân thể thao xã (Phía Nam UBND xã)	DTT	0,40		0,40	Xã Phú Thịnh	2020
28	QH sân thể thao thôn Thanh Xuân	DTT	0,50		0,50	Xã Song Mai	2020
29	QH sân thể thao thôn Đồng An	DTT	0,32		0,32	Xã Toàn Thắng	2020
30	QH sân thể thao sân thể thao thôn An Xá	DTT	0,21		0,21	Xã Toàn Thắng	2020
31	QH sân thể thao thôn Trương Xá	DTT	0,20		0,20	Xã Toàn Thắng	2020
32	QH sân thể thao xã Vĩnh Xá khu Đồng Chồ	DTT	0,38		0,38	Xã Vĩnh Xá	2020

h7) Chỉ tiêu đất giao thông

Đến năm 2020, huyện có 954,72 ha đất giao thông cao hơn so với quy hoạch được duyệt 4,72. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.35. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất giao thông

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	774,21	950,10	100,00	954,72	100,00	180,51
1	Thị trấn Lương Bằng	72,85	92,91	9,78	88,20	9,24	15,35
2	Xã Chính Nghĩa	55,07	53,52	5,63	74,72	7,83	19,65
3	Xã Đồng Thanh	48,49	86,70	9,13	54,75	5,73	6,26
4	Xã Đức Hợp	43,01	38,93	6,01	93,21	9,76	50,20
5	Xã Hiệp Cường	56,69	44,02	4,63	60,27	6,31	3,58
6	Xã Hùng An	47,08	72,70	7,65	57,78	6,05	10,70
7	Xã Mai Động	27,40	29,55	3,11	51,90	5,44	24,50
8	Xã Nghĩa Dân	39,12	51,63	5,43	35,16	3,68	- 3,96
9	Xã Ngọc Thanh	45,03	65,60	6,90	45,20	4,73	0,17
10	Xã Nhân La	26,93	28,31	2,98	26,93	2,82	-
11	Xã Phạm Ngũ Lão	46,95	70,86	7,46	46,12	4,83	- 0,83
12	Xã Phú Thịnh	30,27	39,22	4,13	30,26	3,17	- 0,01
13	Xã Song Mai	51,07	66,77	7,03	61,54	6,45	10,47
14	Xã Toàn Thắng	60,75	55,33	5,82	62,39	6,53	1,64
15	Xã Thọ Vinh	26,02	38,84	4,09	25,97	2,72	- 0,05
16	Xã Vĩnh Xá	46,95	49,30	5,19	74,25	7,78	27,30
17	Xã Vũ Xá	50,54	65,91	6,94	66,08	6,92	15,54

Bảng 2.36. Quy hoạch điều chỉnh đất giao thông

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
A	Công trình, dự án được xác định từ QH cấp tỉnh	DGT	140,48	-	140,48		
1	Mở rộng đường QL.38 đoạn qua Kim Động	DGT	15,00		15,00	Xã Vĩnh Xá, Xã Chính Nghĩa, Xã Nhân La	2019
2	Hoàn thiện tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình qua tỉnh Hưng Yên đoạn qua H. Kim Động	DGT	7,00		7,00	Thị trấn Lương Bằng, Song Mai	2019
3	Mở rộng đường bộ nối hai đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với Cầu Giẽ - Ninh Bình đoạn qua H. Kim Động	DGT	4,00		4,00	Thị trấn Lương Bằng, Xã Song Mai	2020
4	Tỉnh lộ ĐT.377 (Tên cũ là TL 205) đoạn đi qua huyện Kim Động	DGT	27,00		27,00	Xã Vĩnh Xá, Thị trấn Lương Bằng, Xã Chính Nghĩa, Xã Nhân La, Xã Nghĩa Dân	2020
5	Đầu tư tuyến đường bên của tuyến đường bộ nối 2 đường cao tốc HN - HP với cao tốc Cầu Giẽ Ninh Bình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên đoạn qua H. Kim Động	DGT	4,28		4,28	Xã Vũ Xá, TT Lương Bằng, Xã Chính Nghĩa, Xã Nhân La	2019
6	Xây mới đường gom dọc QL 39 để giảm ùn tắc, tai nạn giao thông đoạn đi qua huyện Kim Động	DGT	6,33		6,33	Thị trấn Lương Bằng, Xã Hiệp Cường, Xã Chính Nghĩa, Xã Nhân La, Xã Toàn Thắng, Xã Nghĩa Dân	2020
7	Bến cảng thủy nội địa (Công ty cổ phần Vân Đức)	DGT	25,00		25,00	Xã Đức Hợp	2019
8	Xây dựng cảng nội địa cấp 2 kinh doanh hàng hoá tổng hợp và dịch vụ thương mại quốc tế, Kho bãi lưu giữ hàng hoá vận chuyển hành	DGT	14,50		14,50	Xã Đức Hợp	2018

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

	khách bằng tàu phà, kho trung chuyển xăng dầu khí hoá lỏng LPG, sửa chữa và đóng mới tàu phà thuyền.						
9	Bến cảng Trung chuyển hàng hóa tại xã Đức Hợp	DGT	10,00		10,00	Xã Đức Hợp	2019
10	Cảng Thăng Long	DGT	25,20		25,20	Xã Mai Động	2019
11	Bến xe khách Kim Động	DGT	0,97		0,97	Xã Toàn Thắng	2016
12	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.73 huyện Kim Động	DGT	0,70		0,70	Xã Toàn Thắng	2018
13	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp ĐH.60 huyện Kim Động	DGT	0,30		0,30	Thị trấn Lương Bằng	2018
14	Dự án cải tạo nâng cấp đường cứu hộ phòng chống lụt bão huyện Kim Động	DGT	0,20		0,20	Xã Hiệp Cường, xã Ngọc Thanh	2019
B	Công trình dự án cấp huyện	DGT	57,29	-	57,29		
15	Đường 377 nối khu công nghiệp với đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	DGT	16,00		16,00	Thị trấn Lương Bằng	2018
16	Mở rộng nút giao chân cầu đường 38 mới (dự án Wramp)	DGT	0,15		0,15	Xã Nghĩa Dân, Xã Toàn Thắng	2018
17	Dự án Cải tạo và nâng cấp đường ĐH 72 (đoạn đường tỉnh 378 đến QL 39A)	DGT	0,35		0,35	Xã Hiệp Cường, xã Ngọc Thanh	2018.
18	Đường lối vào CCN Lương Bằng - Hiệp Cường	DGT	15,41		15,41	Xã Vũ Xá	2020
19	Mở rộng giao thông đường cao tốc phục vụ di dời dân sinh khu vực bãi tha ma Cộng Vũ	DGT	0,13		0,13	Xã Vũ Xá	2019
20	Bãi đỗ xe khu đường Rạc	DGT	0,30		0,30	Xã Vĩnh Xá	2020
21	QH bến cảng (công ty cổ phần Vân Đức) GĐ1	DGT	4,99		4,99	Xã Hùng An	2018
22	QH bến cảng (công ty cổ phần Vân Đức) GĐ2	DGT	7,21		7,21	Xã Hùng An	2018
23	Đường nối CCN Hùng An	DGT	6,28		6,28	Xã Đồng Thanh	2020
24	Thực hiện dự án mở đường gom chân đê phía ngoài bãi	DGT	0,70		0,70	Xã Đức Hợp	2020
25	Mở rộng Bến xe xã	DGT	0,06		0,06	Xã Đức Hợp	2020

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

26	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật các Khu tái định cư phục vụ GPMB thực hiện dự án xây dựng tuyến đường bộ nối đường cao tốc HN-HP với đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình	DGT	3,02		3,02	Xã Toàn Thắng	2016
27	Đường giao thông vào Khu tái định cư phục vụ GPMB thực hiện DA XD tuyến đường bộ nối đường cao tốc HN - HP với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	DGT	0,07		0,07	Xã Chính Nghĩa	2016
28	Đất giao thông các xã theo tiêu chí nông thôn mới	DGT	2,06		2,06	16 xã	2019

h8) Chỉ tiêu đất thủy lợi

Đến năm 2020, huyện có 408 ha đất thủy lợi thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 367,151 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.37. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất thủy lợi

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	412,14	775,15	100,00	408,00	100,00	- 4,14
1	Thị trấn Lương Bằng	24,20	36,41	4,70	24,12	5,91	- 0,08
2	Xã Chính Nghĩa	26,22	66,37	8,56	23,81	5,84	- 2,41
3	Xã Đồng Thanh	22,10	42,19	5,44	22,10	5,42	-
4	Xã Đức Hợp	25,15	38,93	5,02	24,26	5,95	- 0,89
5	Xã Hiệp Cường	21,39	57,11	7,37	20,39	5,00	- 1,00
6	Xã Hùng An	39,56	86,34	11,14	39,06	9,57	- 0,50
7	Xã Mai Động	25,26	41,23	5,32	25,01	6,13	- 0,25
8	Xã Nghĩa Dân	14,19	29,32	3,78	12,59	3,09	- 1,60
9	Xã Ngọc Thanh	45,93	60,21	7,77	45,86	11,24	- 0,08
10	Xã Nhân La	11,44	15,85	2,04	11,14	2,73	- 0,30
11	Xã Phạm Ngũ Lão	23,70	54,03	6,97	23,25	5,70	- 0,45
12	Xã Phú Thịnh	23,85	63,17	8,15	26,84	6,58	2,99
13	Xã Song Mai	20,01	30,17	3,89	21,50	5,27	1,49
14	Xã Toàn Thắng	31,43	60,89	7,86	30,17	7,39	- 1,26
15	Xã Thọ Vinh	18,61	26,33	3,40	18,60	4,56	- 0,01
16	Xã Vĩnh Xá	25,18	47,92	6,18	25,18	6,17	-
17	Xã Vũ Xá	13,93	18,68	2,41	14,13	3,46	0,20

Bảng 2.38. Quy hoạch điều chỉnh đất thủy lợi

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
A	Công trình, dự án được xác định từ QH cấp tỉnh	DTL	1,84	-	1,84		
1	Xử lý sự cố sạt lở đề bồi tại xã Mai Động	DTL	0,05		0,05	Xã Mai Động	2018
2	DA xây dựng công trình cấp nước sạch thị trấn Lương Bằng, xã Song Mai và khu vực lân cận huyện Kim Động	DTL	1,79		1,79	Xã Song Mai	2018
B	Công trình dự án cấp huyện	DTL	5,41	-	5,41		
3	Xử lý sự cố sạt lở đề bồi	DTL	0,05		0,05	Xã Đức Hợp	2020
4	Hoàn trả lại nương thủy lợi (dự án Wramp)	DTL	0,42		0,42	Xã Nghĩa Dân	2018
5	Cải tạo, mở rộng, lạo vét thoát lũ khẩn cấp Sông Điện Biên	DTL	1,74		1,74	Xã Toàn Thắng	2020
6	Xây dựng trạm bơm Cao Xá - Bản Lễ	DTL	0,03		0,03	Xã Vũ Xá	2020
7	Mở rộng hệ thống thủy lợi do ảnh hưởng từ đường cao tốc Hà Nội - Ninh Bình (Cầu vượt Sông Cừ An)	DTL	0,17		0,17	Xã Vũ Xá	2019
8	Đất thủy lợi các xã theo tiêu chí nông thôn mới	DTL	3,00		3,00	16 xã	2019

h9) Chỉ tiêu đất công trình năng lượng

Đến năm 2020, huyện có 11,237 ha đất công trình năng lượng cao hơn so với quy hoạch được duyệt 3,707 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.39. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất công trình năng lượng

ĐVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	4,04	7,53	100,00	11,24	100,00	7,20
1	Thị trấn Lương Bằng	0,31	0,62	8,23	2,21	19,67	1,90

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
2	Xã Chính Nghĩa	-	0,04	0,53	0,01	0,09	0,01
3	Xã Đồng Thanh	0,02	0,02	0,27	0,02	0,18	-
4	Xã Đức Hợp	0,02	0,02	0,27	3,00	26,70	2,98
5	Xã Hiệp Cường	0,01	0,45	5,98	0,02	0,13	0,01
6	Xã Hùng An	0,03	0,23	3,05	0,04	0,36	0,01
7	Xã Mai Động	-	0,02	0,27	-	-	-
8	Xã Nghĩa Dân	0,03	0,35	4,65	0,49	4,38	0,46
9	Xã Ngọc Thanh	0,03	0,07	0,93	0,05	0,44	0,02
10	Xã Nhân La	0,01	0,02	0,27	0,21	1,87	0,20
11	Xã Phạm Ngũ Lão	0,01	0,02	0,27	0,02	0,18	0,01
12	Xã Phú Thịnh	-	0,08	1,06	-	-	-
13	Xã Song Mai	0,05	0,04	0,53	0,05	0,44	-
14	Xã Toàn Thắng	3,48	5,15	68,39	5,07	45,12	1,59
15	Xã Thọ Vinh	0,01	0,07	0,93	0,01	0,09	-
16	Xã Vĩnh Xá	0,02	0,33	4,38	0,02	0,18	-
17	Xã Vũ Xá	0,01	-	-	0,02	0,18	0,01

Bảng 2.40. Quy hoạch điều chỉnh đất công trình năng lượng

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
A	Công trình, dự án được xác định từ QH cấp tỉnh						
1	Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực miền Bắc tại các xã, thị trấn	DNL	0,17		0,17	16 xã, thị trấn	2018
2	Đường dây 220kv Thái Bình-Kim Động	DNL	0,35		0,35	Xã Toàn Thắng, xã Nghĩa Dân, Xã Nhân La	2017.
3	Đường dây 220 kV Thường Tín- Kim Động	DNL	0,73		0,73	Các Xã, thị trấn	2020
4	Dự án điện (Đường dây và Trạm biến áp; CQT lưới điện Kim Động; Nhà điều hành sản xuất điện lực) tại các xã Toàn Thắng, Nghĩa Dân, Hiệp Cường, Đức Hợp, Vũ Xá, Xã Chính Nghĩa, Phạm Ngũ Lão,	DNL	2,98		2,98	Xã Đức Hợp	2019

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

	Hùng An, Ngọc Thanh, Bắc Sơn, TT Lương Bằng						
5	Trạm 220 KV	DNL	0,30		0,30	Thị trấn Lương Bằng	2018
6	Đầu tư cải tạo nâng cấp lưới điện trung áp tỉnh Hưng Yên sử dụng nguồn vốn tín dụng ngành điện 3 - vay vốn JICA	DNL	0,17		0,17	16 xã, thị trấn	2019
7	Dự án tạo lưới điện trung áp nông thôn tỉnh Hưng Yên (dự án IVO phần vốn dư)	DNL	0,02		0,02	Thị trấn Lương Bằng	2020
B	Công trình dự án cấp huyện	1	0				
8	Di chuyển đường điện (dự án Wramp)	DNL	-		-	Xã Nghĩa Dân, xã Toàn Thắng	2018.
9	Đường dây và Trạm biến áp 110kv Bãi Sậy	DNL	-		-	Xã Toàn Thắng, Xã Nghĩa Dân	2018.
10	Xây dựng trạm 200KV Bãi Đồng Thoi thôn Duy Liên	DNL	0,02		0,02	Xã Ngọc Thanh	2020
11	Dự án chống quá tải	DNL	0,05		0,05	Xã Toàn Thắng	2018
12	CQT các xã: Xã Hiệp Cường, Đức Hợp	DNL	0,01		0,01	Xã Hiệp Cường	2020
13	CQT lưới điện Kim Động	DNL	0,01		0,01	Xã Vũ Xá	2020
14	CQT lưới điện Kim Động	DNL	0,01		0,01	Xã Chính Nghĩa	2020
15	CQT lưới điện Kim Động	DNL	0,01		0,01	Thị trấn Lương Bằng	2020
16	CQT lưới điện Kim Động 0,4 Kv	DNL	0,01		0,01	Xã Phạm Ngũ Lão	2020
17	CQT lưới điện Kim Động 0,4 Kv	DNL	0,01		0,01	Xã Hùng An	2020
18	CQT lưới điện hạ thế khu vực huyện Kim Động và huyện Ân Thi	DNL	0,01		0,01	Xã Nghĩa Dân	2020
19	Nhà điều hành sản xuất điện lực Kim Động	DNL	0,50		0,50	Thị trấn Lương Bằng	2020

h10) Chỉ tiêu đất công trình bưu chính viễn thông

Đến năm 2020, huyện có 1,03 ha đất công trình bưu chính, viễn thông thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 0,71 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

Bảng 2.41. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất công trình bưu chính viễn thông

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	0,87	1,74	100,00	1,03	100,00	0,16
1	Thị trấn Lương Bằng	0,46	1,25	71,84	0,50	48,54	0,04
2	Xã Chính Nghĩa	0,02	0,02	1,15	0,02	1,94	-
3	Xã Đồng Thanh	-	0,05	2,87	0,04	3,40	0,04
4	Xã Đức Hợp	0,04	0,04	2,30	0,04	3,88	-
5	Xã Hiệp Cường	0,02	0,02	1,15	0,02	1,94	-
6	Xã Hùng An	0,02	0,04	2,30	0,06	5,34	0,04
7	Xã Mai Động	0,01	0,03	1,72	0,01	0,97	-
8	Xã Nghĩa Dân	0,08	0,09	5,17	0,08	7,77	-
9	Xã Ngọc Thanh	0,04	0,02	1,15	0,04	3,88	-
10	Xã Nhân La	0,02	-	-	0,02	1,94	-
11	Xã Phạm Ngũ Lão	0,02	0,02	1,15	0,02	1,94	-
12	Xã Phú Thịnh	0,02	0,02	1,15	0,02	1,94	-
13	Xã Song Mai	0,03	0,02	1,15	0,03	2,91	-
14	Xã Toàn Thắng	-	0,03	1,72	-	-	-
15	Xã Thọ Vinh	0,06	0,07	4,02	0,06	5,83	-
16	Xã Vĩnh Xá	0,02	-	-	0,07	6,80	0,05
17	Xã Vũ Xá	0,01	0,02	1,15	0,01	0,97	-

Bảng 2.42. Quy hoạch điều chỉnh đất công trình bưu chính viễn thông

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
A	Công trình, dự án được xác định từ QH cấp tỉnh	DBV	0,11	-	0,11		
1	Trụ sở Viettel tại huyện Kim Động	DBV	0,04		0,04	Thị trấn Lương Bằng	2019
2	Trạm BTS UBND xã Đồng Thanh	DBV	0,04		0,04	Xã Đồng Thanh	2019
3	Trạm BTS UBND xã Hùng An	DBV	0,04		0,04	Xã Hùng An	2019
B	Công trình dự án cấp huyện	DBV	0,05	-	0,05		
4	Xây dựng bưu điện xã Vĩnh Xá khu Đường Rạc	DBV	0,05		0,05	Xã Vĩnh Xá	2020

h11) Chỉ tiêu đất chợ

Đến năm 2020, huyện có 87,204 ha đất chợ cao hơn so với quy hoạch

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

được duyệt 74,504 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.43. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất chợ

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	2,99	12,70	100,00	87,20	100,00	84,21
1	Thị trấn Lương Bằng	0,52	6,12	48,19	81,39	93,34	80,87
2	Xã Chính Nghĩa	0,05	0,10	0,79	0,05	0,06	-
3	Xã Đồng Thanh	0,14	0,36	2,83	0,53	0,61	0,39
4	Xã Đức Hợp	0,27	0,57	4,49	0,27	0,31	-
5	Xã Hiệp Cường	0,39	0,38	2,99	0,39	0,45	-
6	Xã Hùng An	0,14	0,16	1,26	0,14	0,16	-
7	Xã Mai Động	0,18	0,27	2,13	1,05	1,20	0,87
8	Xã Nghĩa Dân	-	0,08	0,63	0,30	0,34	0,30
9	Xã Ngọc Thanh	0,66	1,05	8,27	0,84	0,96	0,18
10	Xã Nhân La	0,11	0,16	1,26	0,11	0,13	-
11	Xã Phạm Ngũ Lão	-	1,00	7,87	1,00	1,15	1,00
12	Xã Phú Thịnh	-	0,24	1,89	0,18	0,21	0,18
13	Xã Song Mai	-	-	-	-	-	-
14	Xã Toàn Thắng	0,28	1,80	14,17	0,28	0,32	-
15	Xã Thọ Vinh	0,17	0,32	2,52	0,17	0,19	-
16	Xã Vĩnh Xá	0,08	0,07	0,55	0,50	0,57	0,42
17	Xã Vũ Xá	-	0,02	0,16	-	-	-

Bảng 2.44. Quy hoạch điều chỉnh đất chợ

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
A	Công trình, dự án được xác định từ QH cấp tỉnh	DCH	1,74	-	1,74		
1	Chợ Nho Lâm (Đấu giá QSDĐ cho nhân dân làm nhà ở và làm chợ)	DCH	0,87		0,87	Xã Mai Động	2018
2	Xây dựng chợ Ngàng	DCH	0,87		0,87	Thị trấn Lương Bằng	2017
B	Công trình dự án cấp huyện	DCH	82,50	-	82,50		
3	Dự án chợ đầu mối nông thủy sản	DCH	80,00		80,00	Thị trấn Lương Bằng	2018
4	QH mở rộng chợ Si	DCH	0,40		0,40	Xã Đồng Thanh	2020
5	Xây dựng chợ trung tâm xã	DCH	0,30		0,30	Xã Nghĩa Dân	2020
6	Chợ Gò Ngọc Thanh giáp	DCH	0,20		0,20	Xã Ngọc Thanh	2020

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

	nhà văn hóa thôn Thanh Cầu						
7	Xây dựng chợ xã	DCH	1,00		1,00	Xã Phạm Ngũ Lão	2020
8	Xây dựng chợ Phú Thịnh khu Hậu Đền	DCH	0,18		0,18	Xã Phú Thịnh	2020
9	Chợ xã	DCH	0,42		0,42	Xã Vĩnh Xá	2020

i) Chỉ tiêu đất di tích lịch sử

Đến năm 2020, huyện có 12,10 ha đất có di tích lịch sử - văn hóa thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 4,98 ha và bằng so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.45. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất di tích lịch sử

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	-	7,11	100,00	12,10	100,00	12,10
1	Thị trấn Lương Bằng	-	0,65	9,14	0,97	8,04	0,97
2	Xã Chính Nghĩa	-	1,88	26,44	1,62	13,40	1,62
3	Xã Đồng Thanh	-	-	-	0,12	0,99	0,12
4	Xã Đức Hợp	-	0,13	-	0,13	1,07	0,13
5	Xã Hiệp Cường	-	0,20	2,81	2,87	23,73	2,87
6	Xã Hùng An	-	0,48	6,75	0,90	7,44	0,90
7	Xã Mai Động	-	-	-	0,21	1,74	0,21
8	Xã Nghĩa Dân	-	0,38	5,34	0,20	1,64	0,20
9	Xã Ngọc Thanh	-	0,42	5,91	0,96	7,97	0,96
10	Xã Nhân La	-	-	-	0,07	0,60	0,07
11	Xã Phạm Ngũ Lão	-	-	-	0,34	2,83	0,34
12	Xã Phú Thịnh	-	-	-	0,67	5,55	0,67
13	Xã Song Mai	-	-	-	0,33	2,69	0,33
14	Xã Toàn Thắng	-	-	-	0,69	5,71	0,69
15	Xã Thọ Vinh	-	1,36	19,13	0,40	3,26	0,40
16	Xã Vĩnh Xá	-	1,50	21,10	1,48	12,27	1,48
17	Xã Vũ Xá	-	0,11	1,55	0,13	1,05	0,13

Bảng 2.46. Quy hoạch điều chỉnh đất di tích lịch sử

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
	ĐẤT CÓ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA	DDT	12,10	-	12,10		
1	Đền Đào Xá	DDT	0,38		0,38	Xã Vĩnh Xá	2019
2	Đình, Đền, Chùa: Ngô Xá	DDT	0,16		0,16	Xã Vĩnh Xá	2019
3	Miếu, Chùa Đào Xá	DDT	0,39		0,39	Xã Vĩnh Xá	2019

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

4	Nhà thờ Họ Đào	DDT	0,08		0,08	Xã Vĩnh Xá	2019
5	Nhà thờ Họ Đào Quý	DDT	0,05		0,05	Xã Vĩnh Xá	2019
6	Đình, Chùa Vĩnh Hậu	DDT	0,43		0,43	Xã Vĩnh Xá	2019
7	Đình An Xá	DDT	0,12		0,12	Xã Toàn Thắng	2019
8	Chùa An Xá	DDT	0,57		0,57	Xã Toàn Thắng	2019
9	Đình Thổ Cầu	DDT	0,20		0,20	Xã Nghĩa Dân	2019
10	Miếu Mái, Chùa Dưỡng Phú	DDT	1,23		1,23	Xã Chính Nghĩa	2019
12	Đình Tạ Trung	DDT	0,26		0,26	Xã Chính Nghĩa	2019
13	Đền Thọ Vực - Dưỡng Phú	DDT	0,08		0,08	Xã Chính Nghĩa	2019
14	Đình Dưỡng Phú	DDT	0,06		0,06	Xã Chính Nghĩa	2019
15	Đền Bà chúa Mụa, Cộng Vũ	DDT	0,10		0,10	Xã Vũ Xá	2019
16	Nhà thờ Họ Nguyễn, Cộng Vũ	DDT	0,02		0,02	Xã Vũ Xá	2019
17	Đình Mai Viên	DDT	0,06		0,06	Xã Song Mai	2019
18	Đình Phán Thủy	DDT	0,13		0,13	Xã Song Mai	2019
19	Đình Mai Xá	DDT	0,14		0,14	Xã Song Mai	2019
20	Đền và Lăng Vũ Tiên Công	DDT	0,22		0,22	Xã Hiệp Cường	2019
21	Chùa Phủ thôn Lương Xá	DDT	0,33		0,33	Xã Hiệp Cường	2019
22	Đình, Chùa Đồng Lương	DDT	0,99		0,99	Xã Hiệp Cường	2019
23	Đình, Chùa, Miếu Đồng Lương Ngoài	DDT	0,45		0,45	Xã Hiệp Cường	2019
24	Chùa Trà Lâm	DDT	0,48		0,48	Xã Hiệp Cường	2019
25	Đình, Đền Lương Xá	DDT	0,40		0,40	Xã Hiệp Cường	2019
26	Đình Thanh Cù	DDT	0,19		0,19	Xã Ngọc Thanh	2019
27	Đình Duyên Yên	DDT	0,19		0,19	Xã Ngọc Thanh	2019
28	Chùa Thanh Cù	DDT	0,58		0,58	Xã Ngọc Thanh	2019
29	Chùa Phương Tòng	DDT	0,37		0,37	Xã Hùng An	2019
30	Đình, Chùa Đồng Long	DDT	0,24		0,24	Xã Hùng An	2019
31	Đình Ninh Phúc	DDT	0,15		0,15	Xã Hùng An	2019
32	Đình Phục Lễ	DDT	0,14		0,14	Xã Hùng An	2019
33	Đình Đồng Hạ	DDT	0,13		0,13	Xã Đức Hợp	2019
34	Đình Thọ Nham Hạ	DDT	0,12		0,12	Xã Thọ Vinh	2019
35	Đình Phú Khê	DDT	0,14		0,14	Xã Thọ Vinh	2019
36	Đình, Chùa Thọ Quang	DDT	0,14		0,14	Xã Thọ Vinh	2019
37	Đình, Chùa Trung Hoà	DDT	0,44		0,44	Xã Phú Thịnh	2019
38	Đền Đức Thánh Cả	DDT	0,23		0,23	Xã Phú Thịnh	2019
39	Đình Tiên Quán	DDT	0,34		0,34	Xã Phạm Ngũ Lão	2019
40	Đình Mát	DDT	0,07		0,07	Xã Nhân La	2019

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

41	Đình, Chùa Thanh Sầm	DDT	0,12		0,12	Xã Đồng Thanh	2019
42	Đình Đồng Lý	DDT	0,12		0,12	Thị trấn Lương Bằng	2019
43	Đình, Đền, Chùa Lương hội	DDT	0,72		0,72	Thị trấn Lương Bằng	2019
44	Chùa Đồng Lý	DDT	0,13		0,13	Thị trấn Lương Bằng	2019
45	Đình Vân Nghệ	DDT	0,21		0,21	Xã Mai Động	2019

j) Chỉ tiêu sử dụng đất bãi thải, xử lý rác thải

Đến năm 2020, huyện có 15 ha đất bãi thải, xử lý chất thải thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 12,2 ha và bằng so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ. Diện tích tăng thêm sử dụng vào các công trình xây mới, mở rộng diện tích bãi rác, bãi thải... Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.47. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất bãi thải, xử lý rác thải

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	2,07	27,20	100,00	15,00	100,00	12,93
1	Thị trấn Lương Bằng	0,27	0,22	0,81	0,27	1,80	-
2	Xã Chính Nghĩa	0,20	1,07	3,93	0,20	1,33	-
3	Xã Đồng Thanh	0,11	1,55	5,70	0,36	2,40	0,25
4	Xã Đức Hợp	0,14	0,74	2,72	0,14	0,93	-
5	Xã Hiệp Cường	0,32	1,58	5,81	0,32	2,13	-
6	Xã Hùng An	0,14	1,32	4,85	0,84	5,60	0,70
7	Xã Mai Động	-	0,35	1,29	-	-	-
8	Xã Nghĩa Dân	0,07	0,48	1,76	0,07	0,47	-
9	Xã Ngọc Thanh	0,13	0,81	2,98	0,33	2,20	0,20
10	Xã Nhân La	-	0,80	2,94	0,05	0,33	0,05
11	Xã Phạm Ngũ Lão	-	1,00	3,68	0,20	1,33	0,20
12	Xã Phú Thịnh	0,07	0,88	3,24	0,07	0,47	-
13	Xã Song Mai	0,07	1,61	5,92	0,07	0,47	-
14	Xã Toàn Thắng	0,07	0,58	2,13	- 0,09	- 0,60	- 0,16
15	Xã Thọ Vinh	0,25	0,78	2,87	0,36	2,40	0,11
16	Xã Vĩnh Xá	-	0,85	3,13	-	-	-
17	Xã Vũ Xá	0,23	12,58	46,25	11,81	78,73	11,58

Bảng 2.48. Quy hoạch điều chỉnh đất bãi thải, xử lý rác thải

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
1	QH khu trung chuyển rác của xã (Đồng Giã thôn Vĩnh Đồng)	DRA	0,25		0,25	Xã Đồng Thanh	2020
2	Bãi rác	DRA	0,70		0,70	Xã Hùng An	2020
3	Xây dựng bãi rác thôn Phụng Lâu	DRA	0,20		0,20	Xã Ngọc Thanh	2020
4	MM bãi tập kết rác thải khu Cây Chanh	DRA	0,05		0,05	Xã Nhân La	2020
5	MM bãi rác thôn Cốc Khê	DRA	0,06		0,06	Xã Phạm Ngũ Lão	2020
6	MM bãi rác thôn Cốc Ngang	DRA	0,06		0,06	Xã Phạm Ngũ Lão	2020
7	MM bãi rác thôn Tiên Quán	DRA	0,08		0,08	Xã Phạm Ngũ Lão	2020
8	QH bãi rác	DRA	0,11		0,11	Xã Thọ Vinh	2020
9	Bãi xử lý rác thải huyện Kim Động	DRA	11,58		11,58	Xã Vũ Xá	2020

k) Chỉ tiêu đất ở nông thôn

Đến năm 2020, huyện có 905,018 ha đất ở tại nông thôn thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 124,192 ha và tăng so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 33,11 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.49. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất ở nông thôn

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	837,36	1.029,19	100,00	905,02	100,00	67,66
1	Thị trấn Lương Bằng	-	-	-	-	-	-
2	Xã Chính Nghĩa	66,96	55,99	5,44	70,00	7,73	3,04
3	Xã Đồng Thanh	47,19	66,69	6,48	52,27	5,78	5,08
4	Xã Đức Hợp	51,73	52,30	5,08	66,95	7,40	15,22
5	Xã Hiệp Cường	69,25	67,35	6,54	75,77	8,37	6,52
6	Xã Hùng An	70,60	93,68	9,10	74,21	8,20	3,61
7	Xã Mai Động	38,64	34,09	3,31	41,21	4,55	2,57
8	Xã Nghĩa Dân	39,09	52,04	5,06	41,12	4,54	2,03
9	Xã Ngọc Thanh	65,14	85,34	8,29	65,46	7,23	0,32

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

10	Xã Nhân La	29,18	35,44	3,44	32,18	3,56	3,00
11	Xã Phạm Ngũ Lão	51,38	75,29	7,32	54,85	6,06	3,47
12	Xã Phú Thịnh	48,29	40,49	3,93	54,80	6,06	6,51
13	Xã Song Mai	52,85	81,97	7,96	57,57	6,36	4,72
14	Xã Toàn Thắng	63,25	101,62	9,87	68,22	7,54	4,97
15	Xã Thọ Vinh	42,94	60,70	5,90	46,08	5,09	3,14
16	Xã Vĩnh Xá	50,99	53,82	5,23	51,95	5,74	0,96
17	Xã Vũ Xá	49,88	72,38	7,03	52,38	5,79	2,50

Bảng 2.50. Quy hoạch điều chỉnh đất ở nông thôn

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	ONT	70,00	70,00	70,00	
1	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản nằm trong khu dân cư sang đất ở trên địa bàn xã	ONT	2,50		2,50	16 xã
2	Xử lý đất xen kẹt trong khu dân cư	ONT	2,50		2,50	16 xã
3	Xử lý đất xen kẹt cho nhân dân làm nhà ở thôn Tam Đa: cửa ông Tiệp	ONT	0,20		0,20	Xã Đức Hợp
4	Xử lý đất xen kẹt cho nhân dân làm nhà ở thôn Đồng Thượng Hạ: cạnh ông Nuôi	ONT	0,05		0,05	Xã Đức Hợp
5	Xử lý đất xen kẹt cho nhân dân làm nhà ở thôn Trung Khu cạnh ông Đô	ONT	0,08		0,08	Xã Đức Hợp
6	Xử lý đất xen kẹt cho nhân dân làm nhà ở thôn Bông Ngoại: hai cạnh UBND xã	ONT	0,08		0,08	Xã Đức Hợp
7	Chuyển mục đích sử dụng đất làm nhà ở thôn Tam Đa: Khu cửa quán	ONT	0,30		0,30	Xã Đức Hợp
8	xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Chính Nghĩa (giai đoạn 1)	ONT	1,69		1,69	Xã Chính Nghĩa
9	xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Chính Nghĩa (giai đoạn 2)	ONT	1,45		1,45	Xã Chính Nghĩa
10	Đất ở khu Ao Thương Bình, Ao Sau Lon, Ao Cạnh Hải, Ao Bà Mỹ) thôn Tả Thượng	ONT	1,20		1,20	Xã Chính Nghĩa
11	QH đất ở xã Đồng Thanh (5 vị trí)	ONT	1,24		1,24	Xã Đồng Thanh
12	QH đất ở khu Cổng Làng thôn Thanh Sầm	ONT	0,20		0,20	Xã Đồng Thanh
13	QH đất ở khu đường dải thôn Bùi Xá	ONT	0,40		0,40	Xã Đồng Thanh
14	QH đất ở thôn Vĩnh Đồng	ONT	1,20		1,20	Xã Đồng Thanh
15	QH đất ở khu Ao, Ao trước sân kho thôn Vĩnh Đồng	ONT	0,16		0,16	Xã Đồng Thanh
16	QH đất ở khu nhà mẫu giáo cũ, Khu Ao phía sau thôn Thanh Sầm	ONT	0,10		0,10	Xã Đồng Thanh

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

17	QH đất ở khu phía Bắc Làng thôn Công Luận	ONT	0,30		0,30	Xã Đồng Thanh
18	QH đất ở thôn Bùi Xá khu 2 bên Cổng Làng	ONT	1,48		1,48	Xã Đồng Thanh
19	Đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở giai đoạn 1	ONT	1,51		1,51	Xã Đức Hợp
20	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở thôn Bông Ngoại: khu cửa ông Nghiệp	ONT	0,20		0,20	Xã Đức Hợp
21	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở thôn Bông Ngoại: khu cửa ông Đài	ONT	0,30		0,30	Xã Đức Hợp
22	Mở rộng khu đấu giá giãn dân giai đoạn 2 cửa cổng trào của xã	ONT	7,50		7,50	Xã Đức Hợp
23	Đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	0,92		0,92	Xã Hiệp Cường
24	Dự án tái định cư phục vụ Dự án cải tạo và nâng cao ĐH 72 đoạn từ đường 378 đến QL 39A (nằm trong cụm công nghiệp Lương Bằng, Hiệp Cường)	ONT	2,00		2,00	Xã Hiệp Cường
25	QH đấu giá QSDĐ khu giáp bệnh viện sản Nhi	ONT	1,70		1,70	Xã Hiệp Cường
26	Đất ở khu Cửa Chợ cũ thôn Lương Xá	ONT	0,50		0,50	Xã Hiệp Cường
27	Đất ở Khu Cổng Trà Lâm, thôn Trà Lâm	ONT	1,50		1,50	Xã Hiệp Cường
28	QH đất ở khu Ao dài, khu Giếng hoang, khu Ao Cửa Đình, khu Cánh Thửa, khu Đồng Hạ thôn Đồng Long	ONT	1,53		1,53	Xã Hùng An
29	QH đất ở khu trường mầm non cũ thôn Tả Hà	ONT	0,56		0,56	Xã Hùng An
30	Đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà xã Hùng An	ONT	1,54		1,54	Xã Hùng An
31	Đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở khu Góc Gạo thôn Nho Lâm	ONT	2,57		2,57	Xã Mai Động
32	Dự án tái định cư xã Nghĩa Dân phục vụ GPMB Dự án cải tạo, nạo vét thoát lũ khẩn cấp sông Điện Biên	ONT	2,08		2,08	Xã Nghĩa Dân
33	Khu tái định cư phục vụ dự án Đền thờ tướng Phạm Bạch Hổ	ONT	0,31		0,31	Xã Ngọc Thanh
34	Đất ở khu giáp đường trục liên thôn Liên Thanh Cù, Khu cửa Chùa thôn Phụng Lâu	ONT	0,20		0,20	Xã Ngọc Thanh
35	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở khu cạnh chùa thôn Giang	ONT	3,00		3,00	Xã Nhân La
36	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở xứ đồng Ba Đa thôn Tiên Quán	ONT	0,80		0,80	Xã Phạm Ngũ Lão
37	QH đất Khu Cấp nền, khu Đầu Đình thôn Tiên Quán	ONT	0,29		0,29	Xã Phạm Ngũ Lão

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

38	Đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở Khu Cửa làng thôn Phú Cốc	ONT	1,00		1,00	Xã Phạm Ngũ Lão
39	QH đất Khu Đồng Cỏ thôn Cốc Ngang	ONT	0,02		0,02	Xã Phạm Ngũ Lão
40	Đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở Khu Chân Mạ thôn Cốc Ngang (giáp chợ xã)	ONT	1,34		1,34	Xã Phạm Ngũ Lão
41	Đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở (Khu trạm biển áp đội 10 thôn Phú Cường, khu bên đò giáp Thọ Vinh thôn Phú Cường, Khu Đồng QuanThôn Quảng Lạc, Khu Cửa Đồi thôn Quảng Lạc)	ONT	2,01		2,01	Xã Phú Thịnh
42	Đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở tại đường khỏ tư	ONT	1,50		1,50	Xã Phú Thịnh
43	Đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở tại Cụm Công nghiệp Phú Thịnh	ONT	3,00		3,00	Xã Phú Thịnh
44	Đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở	ONT	1,54		1,54	Xã Song Mai
45	Đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở gần bệnh viện Tâm Thần Kinh	ONT	3,00		3,00	Xã Song Mai
46	Quy hoạch đất ở Khu lò gạch thôn Miêu Nha	ONT	0,18		0,18	Xã Song Mai
47	Đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở khu Đường DH 73	ONT	1,80		1,80	Xã Toàn Thắng
48	QH đất ở giáp đường 39, giáp đường DH 73, bãi rác cũ thôn Trương Xá	ONT	0,11		0,11	Xã Toàn Thắng
49	Đấu giá QSDĐ xã Toàn Thắng	ONT	3,21		3,21	Xã Toàn Thắng
50	Đấu giá QSDĐ khu Mỗi thôn Thọ Quang	ONT	0,55		0,55	Xã Thọ Vinh
51	Đấu giá QSDĐ khu Mỗi thôn Phú Khê	ONT	0,30		0,30	Xã Thọ Vinh
52	Đấu giá QSDĐ khu Ao họ Lê thôn Nam Phú	ONT	0,40		0,40	Xã Thọ Vinh
53	Đấu giá QSDĐ khu Bè Vó thôn Tây Thịnh	ONT	0,50		0,50	Xã Thọ Vinh
54	Đấu giá QSDĐ khu Tây Phú Thành thôn Tây Thịnh	ONT	0,59		0,59	Xã Thọ Vinh
55	Đấu giá QSDĐ thôn Tây Tiến và Ao Cá thôn Thọ Quang	ONT	0,80		0,80	Xã Thọ Vinh
56	Đấu giá QSD đất cho nhân dân làm nhà ở xã Vĩnh Xá	ONT	1,96		1,96	Xã Vĩnh Xá
57	Đất ở cạnh đường 377	ONT	2,50		2,50	Xã Vũ Xá

I) Chỉ tiêu đất sử dụng đất ở đô thị

Đến năm 2020, huyện có 99,17 ha đất ở tại đô thị cao hơn so với quy hoạch được duyệt 0,26 ha và cao hơn với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 4,25 ha. Diện tích được phân bổ đến đơn vị hành chính như sau:

Bảng 2.51. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất ở đô thị

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	75,42	98,91	100,00	99,17	100,00	23,75
1	Thị trấn Lương Bằng	75,42	98,91	100,00	99,17	100,00	23,75

Bảng 2.52. Quy hoạch điều chỉnh đất ở đô thị

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
A	Công trình, dự án được xác định từ QH cấp tỉnh	ODT	17,19	-	17,19	
1	Trung tâm thương mại và nhà ở Thị trấn Lương Bằng và khu liên hiệp văn hóa cộng đồng huyện	ODT	13,00		13,00	Thị trấn Lương Bằng
2	Đất ở Thị trấn Lương Bằng	ODT	2,12		2,12	Thị trấn Lương Bằng
3	Đất ở Thị trấn Lương Bằng	ODT	2,07		2,07	Thị trấn Lương Bằng
B	Công trình dự án cấp huyện	ODT	6,66	-	6,66	
4	Đầu giá đất ở xứ đồng Ông Moi, thôn Lương Hội	ODT	4,86		4,86	Thị trấn Lương Bằng
5	Quy hoạch đất ở khu giãn dân cánh Đàm thôn Đồng Lý	ODT	1,50		1,50	Thị trấn Lương Bằng
6	Chuyển mục đích sử dụng đất sản đất ở của hộ gia đình cá nhân	ODT	0,30		0,30	Thị trấn Lương Bằng

m) Chỉ tiêu sử dụng đất trụ sở cơ quan

Đến năm 2020, huyện có 15 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 59,827 ha (*Nguyên nhân Chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt đã được tách ra thành 02 loại đất*) và cao hơn so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 0,03 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.53. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	13,10	74,83	100,00	15,00	100,00	1,90
1	Thị trấn Lương Bằng	4,29	16,87	22,54	4,74	31,59	0,45
2	Xã Chính Nghĩa	0,37	0,50	0,67	1,93	12,88	1,56
3	Xã Đồng Thanh	0,23	0,23	0,31	0,23	1,53	-
4	Xã Đức Hợp	1,08	1,14	1,52	1,08	7,20	-
5	Xã Hiệp Cường	0,75	47,39	63,33	0,75	5,00	-
6	Xã Hùng An	0,79	0,90	1,20	0,79	5,27	-
7	Xã Mai Động	0,23	0,26	0,35	0,12	0,80	- 0,11
8	Xã Nghĩa Dân	0,49	0,25	0,33	0,49	3,27	-
9	Xã Ngọc Thanh	1,79	2,60	3,47	1,79	11,93	-
10	Xã Nhân La	0,19	0,25	0,33	0,19	1,27	-
11	Xã Phạm Ngũ Lão	0,49	1,67	2,23	0,49	3,27	-
12	Xã Phú Thịnh	0,33	0,53	0,71	0,33	2,20	-
13	Xã Song Mai	0,35	0,35	0,47	0,35	2,33	-
14	Xã Toàn Thắng	0,67	0,74	0,99	0,67	4,47	-
15	Xã Thọ Vinh	0,28	0,32	0,43	0,28	1,87	-
16	Xã Vĩnh Xá	0,55	0,63	0,84	0,55	3,67	-
17	Xã Vũ Xá	0,22	0,20	0,27	0,22	1,47	-

Bảng 2.54. Quy hoạch điều chỉnh đất xây dựng trụ sở cơ quan

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
A	Công trình, dự án được xác định từ QH cấp tỉnh	DTS	0,11	-	0,11		
1	Hợp tác xã dịch vụ thị trấn Lương Bằng	DTS	0,03		0,03	Thị trấn Lương Bằng	2019
2	Xây dựng quỹ tín dụng xã Phú Thịnh	DTS	0,04		0,04	Xã Phú Thịnh	2019
3	Xây dựng quỹ tín dụng xã Thọ Vinh	DTS	0,04		0,04	Xã Thọ Vinh	2019

n) Chỉ tiêu sử dụng đất trụ sở công trình sự nghiệp

Đến năm 2020, huyện có 0,12 ha đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

nghiệp cao hơn so với quy hoạch được duyệt 0,12 ha và bằng so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.55. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng trụ sở sự nghiệp

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	0,01	-	100,00	0,12	100,00	0,11
1	Thị trấn Lương Bằng	-	-		0,03	25,00	0,03
2	Xã Hùng An	0,01	-		0,01	8,33	-
3	Xã Phú Thịnh	-	-		0,04	33,33	0,04
4	Xã Thọ Vinh	-	-		0,04	33,33	0,04

Bảng 2.56. Quy hoạch điều chỉnh đất xây dựng trụ sở sự nghiệp

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN	TSC	2,01	-	2,01		
1	Đội quản lý thị trường huyện Kim Động	TSC	0,05		0,05	Thị trấn Lương Bằng	2020
2	Trụ sở làm việc Viện Kiểm sát nhân dân huyện	TSC	0,45		0,45	Xã Chính Nghĩa	2018
3	Trụ sở làm việc chi cục thuế huyện	TSC	0,70		0,70	Xã Chính Nghĩa	2017
4	Trụ sở quỹ tình thương Trung Ương	TSC	0,40		0,40	Thị trấn Lương Bằng	2019
5	Trụ sở làm việc Bảo hiểm xã hội huyện	TSC	0,42		0,42	Xã Chính Nghĩa	2017

o) Chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở tôn giáo

Đến năm 2020, huyện có 30,27 ha đất cơ sở tôn giáo thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 15,11 ha và cao hơn so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 3 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.57. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở tôn giáo

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	29,20	45,38	100,00	30,27	100,00	1,07
1	Thị trấn Lương Bằng	1,42	1,91	4,21	0,70	2,30	- 0,72
2	Xã Chính Nghĩa	2,20	2,59	5,71	1,19	3,93	- 1,01
3	Xã Đồng Thanh	1,97	3,04	6,70	2,39	7,90	0,42
4	Xã Đức Hợp	2,35	1,60	3,53	2,35	7,76	-
5	Xã Hiệp Cường	3,97	9,76	21,51	2,20	7,26	- 1,77
6	Xã Hùng An	1,07	2,59	5,71	0,83	2,73	- 0,24
7	Xã Mai Động	1,15	2,46	5,42	2,17	7,17	1,02
8	Xã Nghĩa Dân	0,43	1,18	2,60	3,93	12,98	3,50
9	Xã Ngọc Thanh	4,23	6,35	13,99	4,23	13,97	-
10	Xã Nhân La	0,45	0,50	1,10	0,45	1,49	-
11	Xã Phạm Ngũ Lão	1,71	1,12	2,47	3,51	11,60	1,80
12	Xã Phú Thịnh	1,25	1,40	3,09	0,81	2,68	- 0,44
13	Xã Song Mai	1,36	2,64	5,82	1,36	4,49	-
14	Xã Toàn Thắng	0,91	1,81	3,99	0,34	1,13	- 0,57
15	Xã Thọ Vinh	1,29	2,00	4,41	1,36	4,48	0,06
16	Xã Vĩnh Xá	2,41	3,36	7,40	1,43	4,73	- 0,98
17	Xã Vũ Xá	1,03	1,07	2,36	1,03	3,40	-

Bảng 2.58. Quy hoạch điều chỉnh đất cơ sở tôn giáo

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
A	Công trình, dự án được xác định từ QH cấp tỉnh	TON	1,07	-	1,07		
1	Mở rộng khuôn viên chùa Nho Lâm	TON	1,07		1,07	Xã Mai Động	2020
B	Công trình dự án cấp huyện	TON	6,04	-	6,04		
2	QH chùa Công Luận	TON	0,54		0,54	Xã Đồng Thanh	2020
3	MR chùa Bùi Long Tự	TON	0,20		0,20	Xã Thọ Vinh	2020
4	Mở rộng Chùa An Thổ	TON	3,50		3,50	Xã Nghĩa Dân	2020
5	Mở rộng chùa Tiên Quán	TON	1,80		1,80	Xã Phạm Ngũ Lão	2020

p) Chỉ tiêu sử dụng đất nghĩa trang nghĩa địa

Đến năm 2020, huyện có 117,55759 ha đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 13,79 ha và bằng so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.59. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa

ĐVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	111,27	131,35	100,00	117,56	100,00	6,29
1	Thị trấn Lương Bằng	9,55	8,54	6,50	9,55	8,12	-
2	Xã Chính Nghĩa	11,55	14,57	11,09	11,71	9,96	0,16
3	Xã Đồng Thanh	6,63	7,32	5,57	6,93	5,89	0,30
4	Xã Đức Hợp	7,45	7,90	6,01	7,85	6,68	0,40
5	Xã Hiệp Cường	8,58	8,92	6,79	11,14	9,48	2,56
6	Xã Hùng An	4,04	7,10	5,41	3,92	3,33	- 0,12
7	Xã Mai Động	3,52	4,48	3,41	3,52	2,99	-
8	Xã Nghĩa Dân	5,25	7,42	5,65	5,25	4,47	-
9	Xã Ngọc Thanh	10,43	6,32	4,81	9,85	8,38	- 0,58
10	Xã Nhân La	3,56	5,09	3,88	3,76	3,20	0,20
11	Xã Phạm Ngũ Lão	7,63	10,04	7,64	7,63	6,49	-
12	Xã Phú Thịnh	4,15	3,68	2,80	5,50	4,68	1,35
13	Xã Song Mai	8,54	9,72	7,40	8,54	7,26	-
14	Xã Toàn Thắng	7,25	8,53	6,49	8,11	6,90	0,86
15	Xã Thọ Vinh	4,85	7,53	5,73	5,15	4,38	0,30
16	Xã Vĩnh Xá	3,19	8,73	6,65	4,05	3,45	0,86
17	Xã Vũ Xá	5,10	5,46	4,16	5,10	4,34	-

Bảng 2.60. Quy hoạch điều chỉnh đất nghĩa trang, nghĩa địa

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
B	Công trình dự án cấp huyện	NTD	7,28	-	7,28	
1	MR nghĩa trang Thôn Tả Thượng	NTD	0,20		0,20	Xã Chính Nghĩa
2	MR nghĩa địa thôn Thanh Sầm	NTD	0,15		0,15	Xã Đồng Thanh
3	Mở rộng nghĩa địa thôn Bùi Xá	NTD	0,15		0,15	Xã Đồng Thanh
4	Mở rộng nghĩa địa thôn Đông Khu	NTD	0,40		0,40	Xã Đức Hợp
5	MR nghĩa Trang Đống Lương	NTD	0,50		0,50	Xã Hiệp Cường
6	MR nghĩa trang Lương Xá	NTD	0,50		0,50	Xã Hiệp Cường
7	MR nghĩa trang Tiên Cầu	NTD	0,56		0,56	Xã Hiệp Cường
8	Nghĩa trang thôn Trà Lâm (di chuyển nghĩa trang do thu hồi làm TTGDQPAN)	NTD	1,00		1,00	Xã Hiệp Cường
9	MR nghĩa trang Đống Long	NTD	0,10		0,10	Xã Hùng An
10	MR nghĩa trang Phục lễ	NTD	0,10		0,10	Xã Hùng An
11	MR nghĩa trang Tả Hà	NTD	0,05		0,05	Xã Hùng An
12	Mở rộng nghĩa địa thôn Mát	NTD	0,20		0,20	Xã Nhân La
13	Nghĩa trang 3 thôn (Trung Hòa, Quảng Lạc, Phú Cường)	NTD	1,35		1,35	Xã Phú Thịnh
14	Mở rộng nghĩa trang Đồng An	NTD	0,22		0,22	Xã Toàn Thắng
15	Mở rộng nghĩa trang thôn An Xá	NTD	0,30		0,30	Xã Toàn Thắng
16	Mở rộng nghĩa trang thôn Nghĩa Giang	NTD	0,04		0,04	Xã Toàn Thắng
17	Mở rộng nghĩa trang Trương Xá	NTD	0,30		0,30	Xã Toàn Thắng
18	MR Nghĩa trang nhân dân về phía Bắc	NTD	0,30		0,30	Xã Thọ Vinh
19	Mở rộng nghĩa trang thôn Ngô Xá	NTD	0,30		0,30	Xã Vĩnh Xá
20	Mở rộng nghĩa trang thôn Đào Xá	NTD	0,30		0,30	Xã Vĩnh Xá
21	Mở rộng nghĩa trang thôn Vĩnh Hậu	NTD	0,26		0,26	Xã Vĩnh Xá

q) Chỉ tiêu sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng

Đến năm 2020, huyện có 97,08 ha đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 14,04 ha và thấp hơn so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 12,63 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.61. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	65,38	111,12	100,00	97,08	100,00	31,70
1	Thị trấn Lương Bằng	0,09	-	-	0,09	0,09	-
2	Xã Chính Nghĩa	2,26	2,62	2,36	2,26	2,33	-
3	Xã Đồng Thanh	-	1,00	0,90	-	-	-
4	Xã Đức Hợp	23,70	45,01	40,51	23,70	24,41	-
5	Xã Hiệp Cường	1,19	0,30	0,27	1,19	1,23	-
6	Xã Hùng An	29,78	13,80	12,42	29,78	30,68	-
7	Xã Mai Động	0,70	30,56	27,50	19,46	20,05	18,76
8	Xã Nghĩa Dân	-	-	-	-	-	-
9	Xã Ngọc Thanh	-	2,72	2,45	7,12	7,33	7,12
10	Xã Nhân La	-	-	-	-	-	-
11	Xã Phạm Ngũ Lão	-	2,44	2,20	0,36	0,37	0,36
12	Xã Phú Thịnh	3,03	1,53	1,38	3,03	3,12	-
13	Xã Song Mai	-	-	-	-	-	-
14	Xã Toàn Thắng	-	3,56	3,20	-	-	-
15	Xã Thọ Vinh	3,44	2,73	2,46	4,76	4,90	1,32
16	Xã Vĩnh Xá	-	4,14	3,73	4,14	4,26	4,14
17	Xã Vũ Xá	1,19	0,71	0,64	1,19	1,23	-

Bảng 2.62. Quy hoạch điều chỉnh đất sản xuất vật liệu xây dựng

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
A	Công trình, dự án được xác định từ QH cấp tỉnh	SKX	17,42	-	17,42	
1	Nhà máy sản xuất gạch Tuynel Minh Hải (khai thác nguyên liệu)	SKX	2,11		2,11	Xã Ngọc Thanh
2	Khu sản xuất kinh doanh nhà máy sản xuất gạch Tuynen (Công ty cổ phần cầu Đuống Hưng Yên)	SKX	2,61		2,61	Xã Ngọc Thanh

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

3	Nhà máy SX gạch Tuynel Việt Phúc Đức (GD1)	SKX	5,20		5,20	Xã Mai Động
4	Nhà máy SX gạch Tuynel Việt Phúc Đức (GD2)	SKX	7,50		7,50	Xã Mai Động
B	Công trình dự án cấp huyện	SKX	14,28	-	14,28	
5	Vùng nguyên liệu nhà máy gạch giáp doanh nghiệp Tiến Lương	SKX	2,40		2,40	Xã Ngọc Thanh
6	QH bãi tập kết VLXD	SKX	1,32		1,32	Xã Thọ Vinh
7	Khu sản xuất vật liệu xây dựng xã Vĩnh Xá	SKX	4,14		4,14	Xã Vĩnh Xá
8	Khu sản xuất vật liệu xây dựng xã Phạm Ngũ Lão	SKX	0,36		0,36	Xã Phạm Ngũ Lão
9	Điểm tập kết và kinh doanh vật liệu xây dựng (Công ty TNHH thương mại Phúc Lộc Thịnh)	SKX	3,42		3,42	Xã Mai Động
10	Điểm tập kết và kinh doanh vật liệu xây dựng GD2 (Công ty TNHH thương mại Phúc Lộc Thịnh)	SKX	1,34		1,34	Xã Mai Động
11	QH khu chứa VLXD và chế biến than (GD2)	SKX	1,30		1,30	Xã Mai Động

r) Đất sinh hoạt cộng đồng

Đến năm 2020, huyện có 6,77 ha đất sinh hoạt cộng đồng thấp hơn với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 1,94 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.63. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất sinh hoạt cộng đồng

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	4,83	-	100,00	6,77	100,00	1,94
1	Thị trấn Lương Bằng	0,17	-	-	0,17	2,51	-
2	Xã Chính Nghĩa	0,35	-	-	0,65	9,60	0,30
3	Xã Đồng Thanh	0,36	-	-	0,61	9,01	0,25
4	Xã Đức Hợp	0,72	-	-	0,72	10,64	-
5	Xã Hiệp Cường	0,19	-	-	0,19	2,81	-
6	Xã Hùng An	0,45	-	-	0,66	9,75	0,21
7	Xã Mai Động	0,23	-	-	0,44	6,50	0,21
8	Xã Nghĩa Dân	0,12	-	-	0,12	1,77	-
9	Xã Ngọc Thanh	0,26	-	-	0,41	6,06	0,15
10	Xã Nhân La	0,14	-	-	0,19	2,81	0,05
11	Xã Phạm Ngũ Lão	0,10	-	-	0,40	5,91	0,30
12	Xã Phú Thịnh	0,47	-	-	0,47	6,94	-
13	Xã Song Mai	0,36	-	-	0,36	5,32	-
14	Xã Toàn Thắng	0,22	-	-	0,49	7,24	0,27
15	Xã Thọ Vinh	0,25	-	-	0,45	6,65	0,20
16	Xã Vĩnh Xá	0,06	-	-	0,06	0,89	-
17	Xã Vũ Xá	0,38	-	-	0,38	5,61	-

Bảng 2.64. Quy hoạch điều chỉnh đất sinh hoạt cộng đồng

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
B	Công trình dự án cấp huyện	DSH	2,04	-	2,04		
1	Xây dựng nhà văn hóa xã	DSH	0,30		0,30	Xã Phạm Ngũ Lão	2020
2	Nhà Văn Hóa xã khu UBND xã	DSH	0,11		0,11	Xã Mai Động	2020
3	Nhà văn hoá thôn Tà Trung	DSH	0,08		0,08	Xã Chính Nghĩa	2020
4	NVH Tà Hạ	DSH	0,10		0,10	Xã Chính Nghĩa	2020
5	Nhà văn hoá thôn Tà Thượng	DSH	0,12		0,12	Xã Chính Nghĩa	2020
6	QH nhà văn hóa thôn Thanh Sầm	DSH	0,06		0,06	Xã Đồng Thanh	2019
7	QH nhà văn hóa thôn Công Luận	DSH	0,19		0,19	Xã Đồng Thanh	2019
8	Mở mới nhà văn hóa thôn Lương Xá khu Cửa Đình	DSH	0,10		0,10	Xã Hiệp Cường	2020
9	QH nhà văn hóa thôn Đổng Long	DSH	0,05		0,05	Xã Hùng An	2020
10	QH nhà văn hóa thôn Phương Tổng	DSH	0,16		0,16	Xã Hùng An	2020
11	Nhà văn hóa thôn Văn Nghệ	DSH	0,10		0,10	Xã Mai Động	2020
12	NVH thôn Thanh Cầu	DSH	0,15		0,15	Xã Ngọc Thanh	2020
13	Nhà văn hoá thôn Mát	DSH	0,05		0,05	Xã Nhân La	2020
14	Nhà văn hoá thôn An Xá khu Cửa Đình	DSH	0,10		0,10	Xã Toàn Thắng	2020
15	Nhà văn hoá thôn Trương Xá khu Cánh Dọc	DSH	0,17		0,17	Xã Toàn Thắng	2020
16	Nhà văn hóa thôn Bắc Phú	DSH	0,10		0,10	Xã Thọ Vinh	2019
17	Nhà văn hóa thôn Tây Thịnh	DSH	0,10		0,10	Xã Thọ Vinh	2020

s) Chỉ tiêu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí

Đến năm 2020, huyện có 4,16 ha đất khu vui chơi, giải trí công cộng bằng so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.65. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất khu vui chơi, giải trí

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	1,05	-	100,00	4,16	100,00	3,11
1	Thị trấn Lương Bằng	1,05	-	-	3,15	75,72	2,10
2	Xã Hiệp Cường	-	-	-	1,01	24,28	1,01

Bảng 2.66. Quy hoạch điều chỉnh đất khu vui chơi, giải trí

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
B	Công trình dự án cấp huyện	1	0				
1	Khu cây xanh công cộng	DKV	2,10		2,10	Thị trấn Lương Bằng	2018
2	Khu vui chơi giải trí Hùng Đông (Khu Ngõ Bửa Tây)	DKV	1,01		1,01	Xã Hiệp Cường	2019

t) Đất cơ sở tín ngưỡng

Đến năm 2020, huyện có 12,54 ha đất cơ sở tín ngưỡng bằng so với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 4,69737 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.67. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất cơ sở tín ngưỡng

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	17,24	-	100,00	12,54	100,00	- 4,70
1	Thị trấn Lương Bằng	0,99	-	-	0,74	5,90	- 0,25
2	Xã Chính Nghĩa	0,79	-	-	0,18	1,44	- 0,61
3	Xã Đồng Thanh	0,78	-	-	0,78	6,22	-
4	Xã Đức Hợp	0,67	-	-	0,54	4,31	- 0,13
5	Xã Hiệp Cường	1,28	-	-	0,18	1,44	- 1,10
6	Xã Hùng An	2,55	-	-	2,26	18,05	- 0,29
7	Xã Mai Động	0,32	-	-	0,11	0,87	- 0,21
8	Xã Nghĩa Dân	0,87	-	-	0,67	5,36	- 0,20

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

9	Xã Ngọc Thanh	2,90	-	-	2,98	23,72	0,08
10	Xã Nhân La	0,43	-	-	0,36	2,84	0,07
11	Xã Phạm Ngũ Lão	0,43	-	-	0,09	0,70	0,34
12	Xã Phú Thịnh	0,35	-	-	0,12	0,94	0,23
13	Xã Song Mai	1,37	-	-	1,04	8,32	0,33
14	Xã Toàn Thắng	1,11	-	-	0,99	7,88	0,12
15	Xã Thọ Vinh	0,53	-	-	0,27	2,15	0,26
16	Xã Vĩnh Xá	1,24	-	-	0,73	5,85	0,51
17	Xã Vũ Xá	0,63	-	-	0,50	4,01	0,13

Bảng 2.68. Quy hoạch điều chỉnh đất đất cơ sở tín ngưỡng

TT	Danh mục các công trình dự án	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Năm thực hiện
A	Công trình, dự án được xác định từ QH cấp tỉnh						
1	Dự án xây dựng đền thờ tướng quân Phạm Bạch Hổ	TIN	0,46		0,46	Xã Ngọc Thanh	2018

u) Chỉ tiêu sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Đến năm 2020, huyện có 629,69 ha đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi so với hiện trạng năm 2015. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.69. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

ĐVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	629,69	650,75	100,00	629,69	100,00	-
1	Thị trấn Lương Bằng	29,83	14,61	2,25	29,83	4,74	-
2	Xã Chính Nghĩa	17,08	9,43	1,45	17,08	2,71	-
3	Xã Đồng Thanh	15,78	13,56	2,08	15,78	2,51	-
4	Xã Đức Hợp	163,61	162,01	24,90	163,61	25,98	-
5	Xã Hiệp Cường	5,73	6,41	0,99	5,73	0,91	-
6	Xã Hùng An	12,65	9,48	1,46	12,65	2,01	-
7	Xã Mai Động	205,44	262,80	40,38	205,44	32,63	-
8	Xã Nghĩa Dân	11,21	9,37	1,44	11,21	1,78	-
9	Xã Ngọc Thanh	2,31	14,01	2,15	2,31	0,37	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
10	Xã Nhân La	2,90	5,85	0,90	2,90	0,46	-
11	Xã Phạm Ngũ Lão	13,01	7,57	1,16	13,01	2,07	-
12	Xã Phú Thịnh	80,54	78,85	12,12	80,54	12,79	-
13	Xã Song Mai	20,42	10,11	1,55	20,42	3,24	-
14	Xã Toàn Thắng	15,86	6,66	1,02	15,86	2,52	-
15	Xã Thọ Vinh	14,60	8,83	1,36	14,60	2,32	-
16	Xã Vĩnh Xá	3,51	6,11	0,94	3,51	0,56	-
17	Xã Vũ Xá	15,21	25,09	3,86	15,21	2,42	-

v) Chỉ tiêu sử dụng đất mặt nước chuyên dùng

Đến năm 2020, huyện có 21,28 ha đất có mặt nước chuyên dùng thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 38,18. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.70. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất mặt nước chuyên dùng

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	30,87	59,46	100,00	21,28	100,00	- 9,59
1	Thị trấn Lương Bằng	2,43	-	-	2,43	11,42	-
2	Xã Chính Nghĩa	0,29	0,45	0,76	0,29	1,36	-
3	Xã Đồng Thanh	0,33	4,53	7,62	0,33	1,55	-
4	Xã Đức Hợp	15,78	12,03	20,23	6,47	30,40	- 9,31
5	Xã Hiệp Cường	3,94	2,72	4,57	3,94	18,52	-
6	Xã Hùng An	0,22	0,58	0,98	0,18	0,85	- 0,04
7	Xã Mai Động	4,12	20,10	33,80	3,97	18,66	- 0,15
8	Xã Nghĩa Dân	0,14	2,26	3,80	0,14	0,66	-
9	Xã Ngọc Thanh	0,21	2,46	4,14	0,18	0,85	- 0,03
10	Xã Nhân La	0,03	1,62	2,72	0,03	0,14	-
11	Xã Phạm Ngũ Lão	0,19	-	-	0,19	0,89	-
12	Xã Phú Thịnh	0,43	2,03	3,41	0,40	1,88	- 0,03
13	Xã Song Mai	0,28	0,30	0,50	0,28	1,32	-
14	Xã Toàn Thắng	1,25	-	-	1,25	5,87	-
15	Xã Thọ Vinh	0,76	2,86	4,81	0,73	3,43	- 0,03
16	Xã Vĩnh Xá	0,25	5,98	10,06	0,25	1,17	-
17	Xã Vũ Xá	0,22	1,54	-	0,22	1,03	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

3.2.2.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2020, huyện có 21,78 ha đất chưa sử dụng thấp hơn so với quy hoạch được duyệt 18,36 ha và tăng hơn với quy hoạch cấp tỉnh phân bổ 21,78 ha. Diện tích được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 2.71. Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đất chưa sử dụng

DVT: ha

STT	Phân theo ĐVHC	Hiện trạng năm 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt		Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	So với hiện trạng
	Toàn huyện	40,41	3,42	100,00	21,78	100,00	- 18,63
1	Xã Đức Hợp	8,63	0,43	0,13	-	-	- 8,63
2	Xã Hùng An	-	0,57	0,17	-	-	-
3	Xã Mai Động	31,78	1,30	0,38	21,78	100,00	- 10,00
4	Xã Phú Thịnh	-	1,12	0,33	-	-	-

Các chỉ tiêu khác về đất phi nông nghiệp cơ bản được điều chỉnh trên cơ sở chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh.

Bảng 272. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định bổ sung	Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
							Diện tích	So với hiện trạng	So với QH được duyệt
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.332,01	10.285,30	10.332,01		10.332,01	-	46,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.057,45	5.765,53	5.949,05	- 21,79	5.927,26	1.130,18	161,74
	<i>Trong đó:</i>		-	-			-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.656,21	4.647,75	4.091,69	- 455,57	3.636,11	1.020,10	1.011,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.656,21</i>	<i>4.647,75</i>	<i>4.091,69</i>	<i>- 455,57</i>	<i>3.636,11</i>	<i>1.020,10</i>	<i>1.011,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	631,40	359,35	460,38	41,09	501,47	- 129,93	142,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.229,53	320,30	893,47	266,14	1.159,61	- 69,92	839,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	487,60	366,00	449,53	12,90	462,43	- 25,17	96,43
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,71	72,13	-	-	167,64	114,93	95,51

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định bổ sung	Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
							Diện tích	So với hiện trạng	So với QH được duyệt
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.234,15	4.516,36	4.382,96	0,00	4.382,96	1.148,81	- 133,39
	Trong đó:		-	-				-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,53	14,02	27,43	-	27,43	21,90	13,41
2.2	Đất an ninh	CAN	2,14	2,04	2,84	-	2,84	0,70	0,80
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	100,00	411,10	-	411,10	411,10	311,10
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,04	120,00	120,67	-	120,67	87,63	0,67
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,93	-	60,20	49,78	109,98	108,05	109,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	119,97	182,32	145,63	43,91	189,54	69,57	7,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	0,20	-	-	-	-	- 0,20
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.254,06	1.852,69	1.614,03	- 58,38	1.555,65	301,60	- 297,03
	Trong đó:		-	-				-	-
2.9.1	Đất giao thông	DGT	774,21	950,10		954,72	954,72	180,51	4,62
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	412,14	775,15		408,00	408,00	- 4,14	- 367,15
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,07	7,09	4,60	-	4,60	2,53	- 2,49
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	0,30			-	-	- 0,30
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,28	15,54	23,60	-	23,60	9,32	8,06
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	33,24	46,29	40,25	-	40,25	7,01	- 6,04
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,22	36,25	25,01	-	25,01	14,79	- 11,24
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-			-	-	-
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	4,04	7,53			11,24	7,20	3,71
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,87	1,74			1,03	0,16	- 0,71
2.9.11	Đất chợ	DCH	2,99	12,70			87,20	84,21	74,50
2.9.12	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-			-	-	-
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	7,11	12,10	- 0,00	12,10	12,10	4,99
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,07	27,20	15,00	-	15,00	12,93	- 12,20
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	837,36	1.029,21	871,91	33,11	905,02	67,66	- 124,19
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	75,42	98,91	94,92	4,25	99,17	23,75	0,26
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,10	74,83	14,97	0,03	15,00	1,90	- 59,83
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01	-	0,12	-	0,12	0,11	0,12
2.16	Đất xây dựng cơ sở	DNG	-	-	-	-	-	-	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2015	Diện tích quy hoạch được duyệt	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định bổ sung	Phương án điều chỉnh đến năm 2020		
							Diện tích	So với hiện trạng	So với QH được duyệt
	ngoại giao								
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,20	45,38	30,27	0,00	30,27	1,07	- 15,11
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	111,27	131,35	117,55	0,00	117,56	6,29	- 13,79
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	65,38	111,12	109,71	- 12,63	97,08	31,70	- 14,04
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,83	-	8,71	- 1,94	6,77	1,94	6,77
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,05	-	4,15	0,01	4,16	3,11	4,16
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,24	-	17,24	- 4,70	12,54	- 4,70	12,54
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,69	650,75		629,69	629,69	-	- 21,06
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	30,87	59,46		21,28	21,28	- 9,59	- 38,18
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	9,77		-	-	-	- 9,77
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,41	3,42		21,78	21,78	- 18,63	18,36
	Đất chưa sử dụng còn lại		-	-		21,78	21,78	21,78	21,78

2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.4.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Khu vực chuyên trồng lúa sau khi chuyển mục đích sử dụng sang các loại đất khác (đất phi nông nghiệp) năm 2020 có diện tích là 3,636.11ha. Diện tích đất lúa cần duy trì đảm bảo an ninh lương thực. Trên diện tích đất trồng lúa, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và cơ cấu giống cây trồng để tăng hiệu quả sản xuất mà không làm biến dạng, khi cần có thể trồng lúa trở lại mà không phải đầu tư nhiều. Định hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa đảm bảo phù hợp theo Thông tư 47/2013/BNNPTNT ngày 08/11/2013 của Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về “Hướng dẫn chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm và kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa” và Quyết định 483/QĐ-UBND ngày 3/2/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên về “Kế hoạch chuyển đổi đất trồng lúa giai đoạn 2016-2020” về việc chuyển đổi tích lúa – thủy sản và chuyển sang cây hàng năm kết hợp với chăn nuôi. Mô hình tiên tiến là chuyển sang sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, cho nông sản chất lượng cao, trồng hoa, cây cảnh, trồng rau an toàn... *(Chi tiết tại Biểu 11/CT)*

2.4.2. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Đất khu phát triển công nghiệp gồm: đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp 531.77 ha. Đảm bảo đủ quỹ đất để phát triển công nghiệp phù hợp với

chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hướng vào những ngành có lợi thế so sánh; định hướng phát triển khu phát triển công đảm bảo phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng Thủ đô Hà Nội.

Các khu phát triển công nghiệp, đặc biệt các khu đất sản xuất kinh doanh được định hướng đảm bảo kết nối với các khu đô thị, dịch vụ và các trục giao thông huyết mạch của Quốc gia như: đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, đường bộ nối 2 đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình.

Bô trí quỹ đất hợp lý phát triển các làng nghề theo hướng thân thiện với môi trường. Bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống gắn với du lịch. Bố trí quỹ đất cho xây dựng các cụm công nghiệp gắn với phát triển các sản phẩm làng nghề để phát triển nghề đồng thời khắc phục tình trạng thiếu mặt bằng sản xuất và ô nhiễm trầm trọng tại các làng nghề hiện nay. **(Chi tiết tại Biểu 11/CH)**

2.4.3. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Khu đô thị - thương mại - dịch vụ 209,15 ha

- Đối với phát triển đô thị: thị trấn Lương Bằng là đô thị loại V.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ được bố trí tăng mạnh. Đảm bảo quỹ đất cho phát triển nhằm tiếp tục tăng tỷ trọng giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế huyện Kim Động. Định hướng phát triển các khu thương mại – dịch vụ tập trung gắn với quy hoạch xây dựng hai bên đường bộ nối 2 đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình, đồng thời phải tạo ra mối liên kết, hỗ trợ cho phát triển công nghiệp – đô thị. **(Chi tiết tại Biểu 11/CT).**

2.4.5. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Khu dân cư nông thôn được chỉnh trang theo quy hoạch nông thôn mới để tạo ra các khu dân văn minh, đảm bảo đồng bộ về cơ sở hạ tầng và vệ sinh môi trường sinh thái. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn 1.094,55 ha. **(Chi tiết tại Biểu 11/CT).**

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI

3.1. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Các nguồn thu từ đất đóng góp quan trọng vào nguồn thu của huyện Kim Động. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2018 huyện Kim Động được UBND tỉnh phê duyệt là căn cứ pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất và đấu giá quyền sử dụng đất nói

chung. Đồng thời là căn cứ pháp lý quan trọng để trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ thông qua các danh mục dự án, công trình sử dụng đất lúa theo Nghị định 35/NĐ-CP.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tạo động lực cho quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, cân đối quỹ đất để phục vụ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, nhất là cân đối sử dụng linh hoạt đất lúa, chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng, cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản gắn với lợi thế của từng tiểu vùng sinh thái, nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới.

Quỹ đất cho phát triển phi nông nghiệp được cân đối trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội huyện Kim Động giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, nhu cầu sử dụng đất các công trình dự án trọng điểm trên địa bàn huyện, đồng thời cân đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực, các địa phương trên địa bàn tỉnh. Phương án điều chỉnh đã rà soát kỹ, phân bổ lại nhu cầu đất cho các dự án trọng điểm: khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị, điểm dân cư, khu đất dịch vụ - sản xuất kinh doanh tập trung để đảm bảo sử dụng hiệu quả, tránh lãng phí đất đai. Vì đây chính là các nguồn thu chủ yếu từ đất đai trên địa bàn huyện Kim Động.

3.2. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia

An ninh lương thực là nền tảng quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hưng Yên đến năm 2020 xác định diện tích đất trồng lúa cần duy trì là 3.636,11 ha. Diện tích đất lúa duy trì đến năm 2020 được định hướng sử dụng theo Nghị định 35/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và Thông tư 47/2014 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quyết định 483/QĐ-UBND ngày 3/2/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên.

Quỹ đất lúa cần bảo vệ theo phương án điều chỉnh quy hoạch không những đảm bảo an ninh lương thực cho huyện Kim Động, mà còn góp phần đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh Hưng Yên. Diện tích đất lúa duy trì sẽ phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành cánh đồng sản xuất tập trung quy mô lớn theo hướng VietGAP để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm đảm bảo lợi ích cho người trồng lúa. Đất trồng lúa được sử dụng linh hoạt theo Quyết định 899/QĐ-TTg chính phủ về tái cơ cấu ngành nông nghiệp, Quyết định 3367/QĐ-BNNPTNT và Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 3/2/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa nước. Tức là trên nền đất trồng lúa người sản xuất được quyền chuyển đổi cơ cấu cây

trồng để nâng cao hiệu quả sản xuất với điều kiện không làm mất các yếu tố phù hợp để trồng lúa, khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa mà không phải đầu tư lớn, đồng thời phải phù hợp với hiện trạng cơ sở hạ tầng của địa phương, hạn chế đầu tư lớn và gắn với xây dựng nông thôn mới.

Bên cạnh sản xuất lúa đảm bảo an ninh lương thực thì phương án điều chỉnh quy hoạch cũng cân đối diện tích đất nông nghiệp để tạo ra những vành đai nông nghiệp sạch, an toàn để cung ứng thực phẩm cho dân cư, các khu đô thị - công nghiệp – dịch vụ trên địa bàn tỉnh và cho vùng Thủ đô Hà Nội.

3.3. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Từ nay đến năm 2020, dân số huyện Kim Động sẽ gia tăng nhanh do nhu cầu chỗ ở cho lao động đến làm việc tại các khu - cụm công nghiệp, các khu dịch vụ làm cho nhu cầu chỗ ở tăng thêm. Sự gia tăng dân số ở các địa phương cũng gây áp lực đòi hỏi mở rộng các khu dân cư, tăng quỹ đất ở, hình thành các khu dân cư mới, đồng thời cũng là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng tự phát chuyển đổi mục đích sử dụng đất (không phép) từ đất nông nghiệp sang đất ở. Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng đã xem xét cả nhu cầu đất ở tái định cư khi giải phóng mặt bằng xây dựng các khu đô thị - công nghiệp và quỹ đất đấu giá đầu tư hạ tầng cho các cụm công nghiệp.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất bố trí tăng thêm đất ở nông thôn và đất ở đô thị. Diện tích đất ở tăng thêm được xác định trên cơ sở đăng ký nhu cầu của các địa phương, có xét đến khả năng thực hiện đối với mỗi dự án. Giải quyết quỹ đất ở tăng thêm chủ yếu thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng các khu đô thị mới, các khu dân cư gắn với các cụm công nghiệp. Tại các khu dân cư hiện có, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với các diện tích xen kẹt, chuyển diện tích đất vườn ao liền kề sang đất ở.

Trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối cũng xác định được diện tích đất ở giảm đi do chuyển sang các mục đích sử dụng khác mà cụ thể là các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở. Trong đó chủ yếu là xây dựng các khu công nghiệp, Cụm Công nghiệp, xây dựng hạ tầng giao thông. Các hộ phải di dời sẽ được bố trí đất tái định cư trong tổng diện tích đất ở tăng thêm với hình thức giao đất ở.

3.4. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, các hạng mục công trình được bố trí theo định hướng phát triển không gian quy hoạch xây dựng vùng

tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn 2050 và chương trình phát triển đô thị giai đoạn 2014-2020, định hướng phát triển đến năm 2030.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 bố trí quỹ đất cho phát triển hạ tầng tăng. Đất hạ tầng tăng nhiều, chủ yếu là đất giao thông bao gồm việc xây mới các tuyến đường kết nối các trục đường cao tốc, đường quốc lộ, tỉnh lộ mở mới và nâng cấp hệ thống giao thông nội huyện là điều kiện thuận lợi tạo thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, phát triển hệ thống giao thông các khu đô thị.

Đô thị hóa gắn liền với phát triển các khu, cụm công nghiệp và các khu thương mại - dịch vụ, khu sản xuất kinh doanh tập trung đảm bảo tính liên kết cùng hỗ trợ nhau phát triển. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã tính toán rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh trên quan điểm loại bỏ những cụm công nghiệp không phù hợp với điều kiện mới và tiềm năng thu hút đầu tư kém. Dự kiến đến năm 2020 diện tích đất khu, cụm công nghiệp, đất sản xuất phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ khoảng 831,28 ha. Các khu, cụm công nghiệp nằm ở vị trí thuận lợi giao thông, tạo sự hấp dẫn các nhà đầu tư. Dự kiến khi các khu cụm công nghiệp đi vào hoạt động sẽ tạo ra sức lan tỏa, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cũng như chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

3.5. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh

Di tích lịch sử-văn hóa là những di tích có giá trị về mặt lịch sử, văn hoá, khoa học, nghệ thuật và liên quan đến quá trình phát triển văn hoá, xã hội của đất nước. Di tích lịch sử, văn hoá không chỉ là những công trình xây dựng, địa điểm mà còn bao gồm các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia của công trình, địa điểm đó.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất bố trí diện tích đất di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tăng thêm khoảng 12,10 ha để phục vụ công tác tôn tạo, mở rộng các công trình tạo ra cảnh quan đẹp phục vụ nhu cầu sinh hoạt tâm linh của người dân, phát triển du lịch văn hóa tâm linh.

3.6. Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu

Tài nguyên khoáng sản có thể khai thác chủ yếu là khoáng sản phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng là cát xây dựng và sét. Đây chính là nguồn để cung cấp vật liệu xây dựng phục vụ cho xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được xây dựng trên cơ sở

tham khảo kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố năm 2012 (trong đó, có dự báo thay đổi nhiệt độ, lượng mưa các mùa cho tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, 2050, 2100) và đánh giá ngập khu vực trũng của Tỉnh Hưng Yên của Trung tâm ứng phó với biến đổi khí hậu – Cục khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu công bố năm 2014. Quỹ đất nông nghiệp đã điều chỉnh quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng thích nghi với biến đổi khí hậu như: mô hình lúa cá kết hợp, chuyển đổi diện tích lúa những vùng thiếu nước và điều kiện thủy lợi khó khăn sang trồng cây hàng năm cần ít nước hơn để thích ứng với nguy cơ khô hạn. Điều chỉnh quy hoạch đất thủy lợi, cũng như hạ tầng đô thị đảm bảo có khả năng tiêu thoát lũ khi xảy ra ngập lụt.

PHẦN THỨ BA

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã

Để đảm bảo xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Kim Động làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong năm 2018. Theo đó chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện được xác định phù hợp theo chỉ tiêu Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020) cấp tỉnh đã phân bổ. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 3.1: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2018 của huyện Kim Động

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
			Thị trấn Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đồng Thanh	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Thanh	Xã Nhân La	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thịnh	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Thọ Vinh	Xã Vĩnh Xá	Xã Vũ Xá
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	10.332,01	751,20	652,61	565,14	754,54	726,34	745,42	646,65	450,03	656,43	312,60	673,64	482,28	736,97	730,34	346,80	583,68	517,35
1	Đất nông nghiệp	6.591,28	327,78	389,12	417,66	379,57	474,85	518,62	271,09	329,51	428,84	231,99	455,23	246,14	568,41	501,32	229,58	444,83	376,76
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	4.294,55	220,15	274,82	173,81	104,47	282,30	354,80	55,10	280,97	257,07	202,67	334,90	112,39	428,94	426,30	125,27	387,75	272,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	4.294,55	220,15	274,82	173,81	104,47	282,30	354,80	55,10	280,97	257,07	202,67	334,90	112,39	428,94	426,30	125,27	387,75	272,86
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	562,05	15,16	42,00	20,63	101,03	88,10	39,20	110,44	3,09	38,47	-	-	21,49	-	15,89	25,59	3,85	37,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.204,37	60,77	40,56	198,89	152,05	37,65	66,96	85,32	29,12	102,86	15,69	72,76	90,74	83,36	33,05	65,80	27,77	41,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	477,60	23,92	24,75	24,33	22,02	46,98	55,34	20,23	16,33	30,44	13,63	47,57	21,52	40,59	25,81	12,92	25,46	25,76
1.9	Đất nông nghiệp khác	52,71	7,78	6,98	-	-	19,83	2,33	-	-	-	-	-	-	15,52	0,27	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	3.700,32	423,42	263,49	147,48	366,34	251,49	226,80	343,78	120,52	227,60	80,61	218,42	236,15	168,56	229,02	117,22	138,85	140,59
	Trong đó:																		
2.1	Đất quốc phòng	16,63	1,06	1,50	-	-	14,03	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-
2.2	Đất an ninh	2,44	2,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	107,54	-	31,22	-	-	-	-	-	-	-	-	65,01	-	-	11,31	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	100,67	33,04	-	-	-	41,96	-	-	-	-	-	-	25,67	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	38,58	1,17	-	-	9,21	-	-	14,64	1,12	1,40	-	0,02	0,34	0,31	9,84	0,04	-	0,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	146,36	28,27	45,33	-	2,02	12,05	0,16	-	2,89	27,62	-	6,14	9,18	0,80	11,37	0,53	-	-

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
			Thị trấn Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đồng Thanh	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Thanh	Xã Nhân La	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thịnh	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Thọ Vinh	Xã Vĩnh Xá	Xã Vũ Xá
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.387,52	212,44	79,98	72,86	86,42	82,73	102,24	54,80	56,81	105,91	40,73	70,95	55,69	77,31	101,09	46,87	74,69	66,01
	Trong đó:																		
2.9.1	Đất giao thông	814,27	89,05	53,38	48,47	57,45	53,96	59,28	26,70	39,16	45,00	26,93	46,25	30,26	50,54	64,39	25,97	46,95	50,54
2.9.2	Đất thủy lợi	408,74	24,16	24,09	22,10	25,15	20,39	39,56	25,31	14,59	45,86	11,44	23,30	23,85	21,80	29,43	18,61	25,18	13,93
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,71	3,51	-	-	-	-	0,08	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở y tế	23,19	1,27	0,28	0,20	0,23	4,69	0,94	0,12	0,07	11,81	0,10	0,07	0,08	2,59	0,24	0,14	0,32	0,04
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	34,68	9,05	1,36	1,35	2,81	2,09	1,84	1,61	2,31	1,68	1,35	1,30	1,48	1,41	1,68	1,09	1,39	0,88
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	10,59	2,77	0,79	0,58	0,45	1,18	0,34	-	-	0,85	0,58	-	-	0,89	-	0,82	0,73	0,61
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9.9	Đất công trình năng lượng	6,75	0,78	-	0,02	0,02	0,01	0,03	-	0,48	0,03	0,21	0,01	-	0,05	5,07	0,01	0,02	0,01
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,87	0,46	0,02	-	0,04	0,02	0,02	0,01	0,08	0,04	0,02	0,02	0,02	0,03	-	0,06	0,02	0,01
2.9.11	Đất chợ	84,71	81,39	0,05	0,14	0,27	0,39	0,14	1,05	-	0,64	0,11	-	-	-	0,28	0,17	0,08	-
2.9.12	Đất công trình công cộng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1,99	0,27	0,20	0,11	0,14	0,32	0,14	-	0,07	0,13	-	-	0,07	0,07	0,01	0,25	-	0,23
2.12	Đất ở tại nông thôn	874,46	-	68,65	48,43	53,24	73,77	72,70	41,21	41,12	65,26	32,18	52,74	53,30	57,39	68,11	43,53	52,95	49,88
2.13	Đất ở tại đô thị	92,81	92,81																

Báo cáo thuyết minh tổng hợp: Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																
			Thị trấn Lương Bằng	Xã Chính Nghĩa	Xã Đồng Thanh	Xã Đức Hợp	Xã Hiệp Cường	Xã Hùng An	Xã Mai Động	Xã Nghĩa Dân	Xã Ngọc Thanh	Xã Nhân La	Xã Phạm Ngũ Lão	Xã Phú Thịnh	Xã Song Mai	Xã Toàn Thắng	Xã Thọ Vinh	Xã Vĩnh Xá	Xã Vũ Xá
				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,66	4,29	1,93	0,23	1,08	0,75	0,79	0,23	0,49	1,79	0,19	0,49	0,33	0,35	0,67	0,28	0,55	0,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,01	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	29,20	1,42	2,20	1,97	2,35	3,97	1,07	1,15	0,43	4,23	0,45	1,71	1,25	1,36	0,91	1,29	2,41	1,03
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	113,78	9,55	11,71	6,63	7,45	9,58	4,04	3,52	5,25	10,43	3,56	7,63	5,50	8,54	7,25	4,85	3,19	5,10
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	87,52	0,09	2,26	-	23,70	1,19	29,78	18,12	-	4,72	-	-	3,03	-	-	3,44	-	1,19
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,83	0,17	0,35	0,36	0,72	0,19	0,45	0,23	0,12	0,26	0,14	0,10	0,47	0,36	0,22	0,25	0,06	0,38
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,15	3,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	17,70	0,99	0,79	0,78	0,67	1,28	2,55	0,32	0,87	3,36	0,43	0,43	0,35	1,37	1,11	0,53	1,24	0,63
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	629,69	29,83	17,08	15,78	163,61	5,73	12,65	205,44	11,21	2,31	2,90	13,01	80,54	20,42	15,86	14,60	3,51	15,21
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	30,79	2,43	0,29	0,33	15,73	3,94	0,22	4,12	0,14	0,18	0,03	0,19	0,43	0,28	1,25	0,76	0,25	0,22
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	40,41	-	-	-	8,63	-	-	31,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chưa sử dụng còn lại	40,41	-	-	-	8,63	-	-	31,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất khu công nghệ cao *																		
5	Đất khu kinh tế*																		
4	Đất đô thị *	750,20	751,20																

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Kim Động thời kỳ 2016 - 2020, các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2018 trên địa bàn huyện như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.332,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.591,28
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.294,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.294,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	562,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.204,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	477,60
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.700,32
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,63
2.2	Đất an ninh	CAN	2,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,54
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,67
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.387,52
	<i>Trong đó:</i>		
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>814,27</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>408,74</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,71</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>23,19</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>34,68</i>
2.9.7	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>10,59</i>
2.9.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6,75</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,87</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>84,71</i>
2.9.12	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>	<i>-</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,99
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	874,46
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	92,81
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,20
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,78
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	87,52
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,83
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,15
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,70
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,69
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	30,79
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,41
	Đất chưa sử dụng còn lại		40,41
4	Đất khu công nghệ cao *	KCN	
5	Đất khu kinh tế*	KKT	
4	Đất đô thị *	KDT	750,20

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

a. *Nhu cầu của các tổ chức:* Gồm 38 tổ chức có sử dụng đất trên địa bàn huyện trong năm 2018. Cụ thể danh mục theo biểu 10CH

b. *Nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân:*

Năm 2017 diện tích đất thuộc các hộ gia đình, cá nhân trong nước được nhà nước giao để sử dụng có 7.953,55 ha, bao gồm: đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác, đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị.

Để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, đảm bảo an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu đất ở của các hộ gia đình phát sinh, đến cuối năm 2018 diện tích đất của các hộ gia đình, cá nhân trong nước được giao sử dụng có 7.659,94 ha, chiếm 74,14 % tổng diện tích tự nhiên.

C. *Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng*

* Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích do với hiện trạng trên

địa bàn huyện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 6.591,28 ha. Chi tiết cụ thể từng loại như sau:

- *Đất trồng lúa*: Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 4.294,55 ha;
- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 562,05 ha;
- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 1.204,37 ha;
- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 477,60 ha;
- *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 52,71 ha.

*** Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích do với hiện trạng trên địa bàn huyện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 3.280,98 ha. Chi tiết cụ thể từng loại như sau:

- *Đất quốc phòng*: Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 5,53 ha;
- *Đất an ninh*: Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 2,14 ha;
- *Đất cụm công nghiệp*: Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 33,04 ha;
- *Đất thương mại, dịch vụ*: Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 3,46 ha;
- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 135,41 ha;
- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 1.243,88 ha;
- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 1,99 ha;
- *Đất ở tại nông thôn*: Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 846,15 ha;

- *Đất ở tại đô thị:* Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 77,44 ha;
- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 14,21 ha;
- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 0,01 ha;
- *Đất cơ sở tôn giáo:* Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 29,20 ha;
- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 111,23 ha;
- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:* Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 78,72 ha;
- *Đất sinh hoạt cộng đồng:* Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 4,83 ha;
- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 1,05 ha;
- *Đất cơ sở tín ngưỡng:* Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 17,24 ha;
- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:* Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 629,69 ha;
- *Đất có mặt nước chuyên dùng:* Diện tích không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 30,79 ha;
- * Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện không thay đổi mục đích do với hiện trạng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2018 là 40,41 ha.

1.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở phương hướng và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, phương hướng và mục tiêu sử dụng đất của tỉnh thời kỳ 2016 – 2020, các chỉ tiêu sử dụng đất do cấp trên phân bổ, các công trình, dự án cấp quốc gia phân bổ trên địa bàn tỉnh và kết hợp điều tra nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực kết quả khảo sát hiện trạng và tiềm năng sử dụng đất của địa phương, tổng hợp và cân đối nhu cầu sử dụng đất của tỉnh trong kỳ kế hoạch sử dụng đất 2016-2020 như sau:

Bảng 3.2. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm 2018

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		10.332,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.591,28
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.294,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.294,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	562,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.204,37
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	477,60
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.700,32
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	16,63
2.2	Đất an ninh	CAN	2,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	107,54
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,67
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	146,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.387,52
	<i>Trong đó:</i>		
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>814,27</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>408,74</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,71</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>-</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>23,19</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>34,68</i>
2.9.7	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>10,59</i>
2.9.8	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>-</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>6,75</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,87</i>
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>84,71</i>
2.9.12	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>	<i>-</i>
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,99
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	874,46
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	92,81
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,01
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,20
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	113,78
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	87,52
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,83
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,15
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17,70
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	629,69
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	30,79
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,41
	Đất chưa sử dụng còn lại		40,41
4	Đất khu công nghệ cao *	KCN	
5	Đất khu kinh tế*	KKT	
6	Đất đô thị *	KDT	750,20

II. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 điều 57 của luật Đất đai trong năm kế hoạch:

* Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp 419,34 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa diện tích 337,62 ha
- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước diện tích 337,62 ha
- Đất trồng cây hàng năm khác diện tích 47,09 ha
- Đất trồng cây lâu năm diện tích 25,10 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản diện tích 9,53 ha

* Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở: 0,95 ha;

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 điều 57 của luật Đất đai trong năm kế hoạch đến từng đơn vị cấp xã (*Chi tiết xem biểu 07/CH phân biểu*)

II. DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT

* Đất nông nghiệp diện tích 419,34 ha, trong đó;

- Đất trồng lúa diện tích 337,62 ha

- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước diện tích 337,62 ha
- Đất nông nghiệp khác diện tích 9,53 ha
- * Đất phi nông nghiệp diện tích 14,98 ha, trong đó;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã diện tích 14,24 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải diện tích 0,08 ha
- Đất ở tại nông thôn diện tích 0,49 ha
- Đất ở tại đô thị diện tích 0,10 ha.
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng diện tích 0,04 ha
- Đất mặt nước chuyên dung diện tích 0,03 ha.

* Diện tích đất thu hồi trong năm kế hoạch theo từng đơn vị cấp xã (*Chi tiết xem biểu 08/CH phần biểu*)

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Diện tích đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch 2018 là 40,41 ha không thay đổi so với hiện trạng.

IV. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ kế hoạch được nêu chi tiết tại Biểu 10/CH (tập bảng biểu).

V.1 DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Căn cứ quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật về giá đất như sau:

Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá cụ thể và thuê tư vấn xác định giá đất;

Quyết định số 21/2014/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc ban hành các loại giá đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2015.

Giá các loại đất áp dụng để tính toán như sau:

- Đất hàng năm và nuôi trồng thủy sản: bình quân 70.000 đồng/m².
- Giá đất cây lâu năm: mức đền bù bình quân 80.000 đồng/m².
- Giá đất ở nông thôn bình quân: 2.550.000 đồng/m².
- Giá đất ở tại đô thị bình quân: 4.000.000 đồng/m².
- Giá đất thương mại – dịch vụ bình quân: 2.300.000 đồng/ m².
- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương

mại – dịch vụ bình quân: 1.300.000 đồng/ m²

2.5.1. Ước tính chi phí bồi thường thu hồi đất

Ước tính các khoản chi từ thu hồi đất khoảng 1.364 tỷ đồng.

2.5.2. Ước tính các nguồn thu từ quỹ đất

Ước tính các nguồn thu từ quỹ đất 6.143 tỷ đồng.

2.5.3. Cân đối thu chi

Ước tính cân đối thu chi là 4.779 tỷ đồng.

Bảng 3.3. Cân đối thu chi đất đai huyện Kim Động giai đoạn 2016-2020

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá (đồng/m ²)	Thành tiền (Tỷ đồng)
	TỔNG CHI			1.364
1	Đất trồng lúa	921,99	70.000	645
2	Đất trồng cây hàng năm khác	118,06	70.000	83
3	Đất trồng cây lâu năm	66,05	80.000	53
4	Đất nuôi trồng thủy sản	25,17	70.000	18
5	Đất nông nghiệp khác	0,00	70.000	0
8	Đất ở tại nông thôn	2,81	2.550.000	72
9	Đất ở tại đô thị	0,10	4.000.000	4
10	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,16	1.300.000	2
11	Đất phi nông nghiệp còn lại	37,51	1.300.000	488
	TỔNG THU			6.143
1	Đất thương mại, dịch vụ	108,05	2.300.000	2.485
2	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	69,73	1.300.000	906
3	Đất ở tại nông thôn	70,47	2.550.000	1.797
4	Đất ở tại đô thị	23,85	4.000.000	954
	CÂN ĐỐI THU CHI			4.779

PHẦN V

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa được quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bảo đảm khi cần thiết có thể quay lại trồng lúa được. Điều tiết phân bổ nguồn lực bảo đảm lợi ích giữa các địa phương có điều kiện phát triển công nghiệp với các địa phương giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại địa phương giữ nhiều đất trồng lúa; cụ thể hóa chính sách và các biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai; quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn huyện để phát triển bền vững.

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế trong tỉnh nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất.

- Tăng cường công tác kiểm tra, xây dựng lực lượng kiểm lâm nhân dân đủ nhân lực và phương tiện làm việc, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng các vốn rừng hiện có.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ các khu du lịch trong quá trình triển khai thực hiện dự án, nhất là các khu du lịch có sử dụng đất rừng.

- Tiến hành trồng cây phân tán dọc theo các tuyến kênh, mương, đường giao thông, khu đô thị, khu dân cư nông thôn nhằm tăng khả năng che phủ đất, góp phần cải tạo môi trường đô thị cũng như nông thôn.

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai thực tế của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất. Tăng cường áp dụng các quy trình sản xuất sạch như sản xuất an toàn, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP,

chương trình IPM,...tăng cường phân bón hữu cơ, phân vi sinh, giảm lượng phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật để bảo vệ môi trường đất nông nghiệp nhằm sử dụng bền vững tài nguyên đất nông nghiệp.

Tập trung ưu tiên ứng dụng các thành tựu công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ sinh học, ứng dụng đưa vào sản xuất những giống cây trồng mới có năng suất, chất lượng cao và có giá trị kinh tế phù hợp với điều kiện địa phương để khai thác tốt quỹ đất trồng lúa. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng lựa chọn những giống có khả năng thích ứng cao với tác động bất lợi của biến đổi khí hậu.

Đầu tư xây mới và nâng cấp các công trình thủy lợi; xây dựng, cải tạo hệ thống trạm bơm điện, cống đầu mối, kiên cố hoá kênh mương, củng cố đê điều tăng cường khả năng chống lũ, thoát nước, bảo vệ sản xuất.

II. CÁC GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp về chính sách

* ***Quản lý sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:*** Việc giao đất, cho thuê đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Kiên quyết thu hồi đất đối với những dự án đã được giao, cho thuê đất nhưng không thực hiện đầu tư đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, sử dụng đất trái mục đích được giao, thuê; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng mua bán, chuyển nhượng, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép. Phát huy tốt vai trò của người đứng đầu các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị trong quản lý tài nguyên đất đai.

* ***Về chính sách tài chính đất đai:*** Nhà nước có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt. Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối đầu tư bảo vệ và tăng độ phì của đất, sử dụng đất bền vững.

*** *Các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn:***

- Chính sách đối với đất trồng lúa: Chính sách hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất lúa: khuyến khích khai hoang mở rộng diện tích; hỗ trợ khâu sản xuất, thu hoạch, bảo quản lúa và khâu tiêu thụ lúa.

*** *Chính sách đất đai đối với phát triển công nghiệp***

- Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các nhà đầu tư phát triển khu công nghiệp.

**** Chính sách đất đai đối với phát triển đô thị***

- Chính sách điều chỉnh quá trình phát triển đô thị phù hợp với tốc độ phát triển công nghiệp phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lao động.

- Cơ chế quản lý đô thị nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đô thị về đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng.

**** Chính sách đối với phát triển hạ tầng***

- Cơ chế tạo quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội. Có các giải pháp và chính sách cụ thể bảo đảm quỹ đất cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong đó lưu ý đất cho xã hội hóa các lĩnh vực này.

- Có chính sách đầu tư hạ tầng đối với quỹ đất ít có khả năng nông nghiệp để làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và phát triển khu dân cư mới nhằm hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

**** Chính sách thu hút đầu tư***

Thực hiện các chính sách ưu đãi để tạo sức thu hút phát triển công nghiệp, cụm công nghiệp; có chính sách bồi thường, hỗ trợ linh hoạt đối với các trường hợp thu hồi đất.

2.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài đầu tư cho sản xuất kinh doanh hướng vào mục tiêu tăng trưởng kinh tế gắn với các mục tiêu xã hội, phát huy được tiềm năng, lợi thế của huyện.

- Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

- Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp thành lập mới; khuyến khích các thành phần kinh tế nước ngoài đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng.

- Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

- Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện các chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tích cực đầu tư phát triển, thực hiện đổi mới cơ cấu đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp tư

nhân, ngoài quốc doanh. Huy động vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, đấu thầu sử dụng đất đối với cá nhân, doanh nghiệp với vốn tự có, vốn cổ phần và vốn vay ngân hàng.

- Trên cơ sở sắp xếp lại các doanh nghiệp và cổ phần hóa doanh nghiệp, thu lại nguồn vốn cho ngân sách Nhà nước để tái đầu tư phát triển các ngành kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

2.3. Giải pháp về tăng cường nhân sự và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai

- Xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ Tài nguyên - Môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

2.4. Về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học trong và ngoài ngành nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

2.5. Giải pháp sử dụng đất thích ứng với biến đổi khí hậu

- Tập trung thực hiện theo hướng ưu tiên các công trình dự án đã đăng ký thực hiện trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất. Triển khai thực hiện

phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Kim Động gồm:

+ Thực hiện các công trình, dự án quy hoạch đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương, đảm bảo kêu gọi đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, ... đảm bảo các tiêu chí khung về bảo vệ môi trường.

+ Đối với các vùng đất chuyên trồng lúa có quy mô lớn, tiến hành khoanh định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, chỉ chuyển những vùng có năng suất thấp, kém hiệu quả và để thực hiện các công trình trọng điểm, các tuyến giao thông huyết mạch

+ Đảm bảo phân bổ đủ quỹ đất để thực hiện các công trình đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, phát triển du lịch, sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, các dự án đầu tư theo kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm

+ Cân đối, bố trí đầy đủ quỹ đất để thực hiện các công trình, dự án trên địa bàn huyện theo các chủ trương, chính sách lớn của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, đảm bảo quốc phòng, an ninh và các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Sử dụng nguồn nước khoa học và hợp lý trong sản xuất và đời sống.
- Nâng cấp hệ thống đê, bờ kè vùng cửa sông.
- Xây dựng quy hoạch và quản lý, bảo vệ nguồn nước ngầm và nước mặt.
- Tăng cường năng lực cho cơ quan dự báo khí tượng, thủy văn và tài nguyên nước.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Tính khả thi của phương Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

1. Trình tự, nội dung các bước trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 29/2009/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 13/2011/TT-BTNMT ngày 15/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất;

2. Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện được xây dựng dựa trên cơ sở tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hưng Yên được Chính phủ phê duyệt tại Nghị quyết 27/NQ-CP ngày 17/4/2018, Nghị quyết Đảng bộ Huyện Kim Động khóa XXI, quy hoạch nông nghiệp, quy hoạch xây dựng nông thôn mới và các quy hoạch ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn huyện.

3. Tổng hợp và rà soát đầy đủ các thông tin từ các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh cũng các phòng, ban như trên địa bàn huyện và các xã thị trấn, và căn cứ theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 do tỉnh Hưng Yên phân bổ cho huyện Kim Động. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2015 theo Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Kim Động đã được UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt tại Quyết định số 2255/QĐ-UBND ngày 28/11/2013.

4. Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao cấp đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

Những kết cụ thể quả đạt được trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện:

+ Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng

khu vực, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá.

Việc quy hoạch các khu dân cư nông thôn được phát triển theo hướng đảm bảo tiêu chí nông thôn mới sẽ góp phần làm giảm tỷ lệ nghèo (theo chuẩn mới) đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 3%;

Việc bố trí đất ở đã giải quyết được nhu cầu dân sinh theo quy mô dân số dự báo đến năm 2020.

+ Đất dành cho công nghiệp, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất, trong đó: công nghiệp được phát triển trên cơ sở hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, có vị trí thuận lợi, đảm bảo yêu cầu môi trường (tăng 500 ha với sự hình thành 2 khu và 3 cụm công nghiệp); các trung tâm dịch vụ xây dựng khang trang, góp phần hiện đại hoá cảnh quan kiến trúc đô thị, đáp ứng tốt yêu cầu thương mại...đóng góp quan trọng trong việc đưa tỷ trọng GDP của khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 44,7 %, khu vực thương mại, dịch vụ chiếm 35,8 %.

+ Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi đến đất cơ sở giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

+ Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với yêu cầu của tỉnh và nguyện vọng của nhân dân trong điều kiện diện tích đất đai có hạn, sử dụng linh hoạt đất trồng lúa trên cơ sở vẫn đảm bảo an ninh lương thực nhưng vẫn nâng cao được giá trị sản xuất trên 1 đơn vị đất canh tác, đồng thời đáp ứng được yêu cầu nếu muốn trở lại đất trồng lúa.

+ Đất chưa sử dụng được khai thác tương đối triệt để, đảm bảo tính tiết kiệm đất và sự hài hoà trong sử dụng đất cũng như cân bằng tự nhiên.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Kim Động kiến nghị:

- Đề nghị Hội đồng nhân dân huyện, UBND tỉnh sớm xem xét thông qua và phê duyệt phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2018 để UBND huyện có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu

phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Do điều kiện cơ sở hạ tầng và kinh tế - xã hội của huyện phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, vì vậy để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện Kim Động hòa nhập với tiến trình phát triển của tỉnh, đề nghị các Ban ngành và các cấp, các ngành ở địa phương quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện./.

DANH MỤC HỆ THỐNG BIỂU THEO THÔNG TƯ 29/2014/TT-BTNMT

STT	Ký hiệu biểu	TÊN BIỂU
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2015 của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
3	Biểu 03/CH	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
5	Biểu 05/CH	Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2018 của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2018 của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2018 của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện đến năm 2020 và trong năm 2018 của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phân theo khu chức năng của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch 10 năm (2010-2020) của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
13	Biểu 13.1/CH	Chu chuyển đất đai kế hoạch năm 2016 của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
13	Biểu 13.2/CH	Chu chuyển đất đai kế hoạch năm 2017 của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
13	Biểu 13.3/CH	Chu chuyển đất đai kế hoạch năm 2018 của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

13	Biểu 13.4/CH	Chu chuyển đất đai kế hoạch năm 2019 của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
13	Biểu 13.5/CH	Chu chuyển đất đai kế hoạch năm 2020 của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên

HỆ THỐNG PHỤ BIỂU NGOÀI THÔNG TƯ 29/2014/TT-BTNMT

STT	Ký hiệu biểu	TÊN BIỂU
1	Phụ biểu 01	Sơ s ánh c ác chỉ tiêu trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
2	Phụ biểu 02	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2010-2015) của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
3	Phụ biểu 03	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
5	Phụ biểu 04	Dự kiến thu -chi đất đai theo kế hoạch 2016-2020 của huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên
6	Phụ biểu 05	Khu vực chuyển đổi cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản